

Tạp chí Giáo dục Đại học Quốc tế (tên tiếng Anh là *International Higher Education*, viết tắt là *IHE*) là ấn phẩm định kỳ hàng quý của Trung tâm Giáo dục Đại học Quốc tế (CIHE).

Tạp chí phản ánh sứ mệnh của Trung tâm nhằm tạo tầm nhìn quốc tế hỗ trợ cho việc xây dựng và thực thi chính sách một cách sáng suốt. Thông qua *Tạp chí Giáo dục Đại học Quốc tế*, mạng lưới các học giả trên thế giới cung cấp thông tin và bình luận về những vấn đề chính yếu của giáo dục đại học toàn cầu. *IHE* được xuất bản bằng Tiếng Anh, Trung Quốc, Nga, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha và Việt Nam. Độc giả có thể xem các ấn bản điện tử này tại [www.bc.edu/cihe](http://www.bc.edu/cihe).



Đăng ký tạp chí *IHE* tại  
<http://ejournals.bc.edu/ojs/index.php/ihe/user/register>

### Những vấn đề quốc tế

- 3 Thông tin khái quát về các nhà xuất bản và tạp chí trực lợi  
Jeffrey Beall
- 5 Học viên quốc tế bậc thạc sĩ và tiến sĩ: dữ liệu cho biết điều gì  
Gabriele Marconi
- 7 Lưu chuyển công tác nghiên cứu có ảnh hưởng tới năng suất và mức độ tác động?  
Gali Halevi, Henk F. Moed, Judit Bar-Ilan

### Định hướng quốc tế hóa

- 8 Tranh luận học giả-quản trị trong giáo dục đại học quốc tế  
Bernhard Streitwieser, Anthony C. Ogden
- 10 Thực trạng quốc tế hóa trong giáo dục đại học Canada  
Karen McBride

### Các thách thức tại Trung Quốc và Ấn Độ

- 12 Trung Quốc tìm một chuẩn mới phù hợp hơn cho các đại học đẳng cấp quốc tế  
Qiang Zha
- 14 Giáo dục đại học Trung Quốc: “trần kính” và “nền đất sét”  
Philip G Altbach
- 16 Quản trị thị trường và đại chúng hoá giáo dục đại học tại Ấn Độ  
N. V. Varghese
- 18 Tự do học thuật trong nền dân chủ lớn nhất thế giới  
William G Tierney, Nidhi S Sabharwal

### Giáo dục đại học tư: thay đổi diện mạo toàn cầu

- 20 Khu vực giáo dục đại học tư nhân “mới” ở Vương quốc Anh  
Claire Callender
- 23 Thay đổi tương quan công-tư trong giáo dục đại học Ba Lan  
Marek Kwiek

### Khu vực châu Phi

- 25 Vai trò của đại học tư thực ở Hạ Sahara, châu Phi: kinh nghiệm của Ghana  
Henry Fram Akplu
- 27 Các phân hiệu đại học ở Kenya  
Ishmael I Munene

### Các quốc gia và khu vực

- 29 Các trường đại học Chile: rốt cuộc không phải là miễn phí  
Ariane de Gayardon, Andrés Bernasconi
- 31 Ảnh hưởng của Saudi hóa đến các trường đại học: địa phương hóa ở Ả Rập Saudi  
Manail Anis Ahmed
- 33 Hệ thống giáo dục đại học mở rộng của Luxembourg: hướng tới các chuẩn mực toàn cầu  
Gangolf Braband, Justin J.W. Powell

### Tin phòng ban

- 35 Các ấn phẩm mới
- 38 Tin tức Trung tâm

## HIỆP HỘI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG VIỆT NAM

Cùng với quá trình đổi mới đất nước nói chung và nền giáo dục nói riêng, hệ thống các trường đại học, cao đẳng đang có sự chuyển mình căn bản để phù hợp với xu thế phát triển của toàn ngành. Trong đó, nhiều trường đang xây dựng và tổ chức triển khai đổi mới nội dung chương trình, phương pháp dạy và học theo hướng hội nhập quốc tế. Đây là hướng đi tất yếu nhưng chắc chắn còn nhiều khó khăn.

Nhìn chung, hệ thống các trường đại học, cao đẳng đang thiếu một kênh thông tin thường xuyên về xu hướng giáo dục đại học quốc tế, lý thuyết và kinh nghiệm thực tế có thể tham khảo cho việc áp dụng tại Việt Nam. Những nhà nghiên cứu, quản lý, cán bộ, giảng viên và sinh viên cũng có nhu cầu tiếp cận nguồn tài liệu hữu ích một cách dễ dàng.

Nắm bắt được thực trạng đó, Trường Đại học FPT đã đạt được thỏa thuận với trường Boston College (Mỹ) trong việc xuất bản tạp chí International Higher Education (IHE) bằng tiếng Việt tại Việt Nam. Ngày 15/3 vừa qua, bản in tiếng Việt của tạp chí International Higher Education đã chính thức ra mắt với tên gọi Tạp chí Giáo dục Đại học Quốc tế. Ngoài ra, ấn bản điện tử tiếng Việt cũng được phát hành miễn phí tại website của Trung tâm Giáo dục Đại học Quốc tế (CIHE) – đơn vị chủ quản tạp chí này.

Tạp chí trình bày nhiều vấn đề chính yếu của giáo dục đại học toàn cầu bằng các bài viết, bình luận mang tính thời sự. Qua đó, các tổ chức, cá nhân trong ngành giáo dục có cơ hội tiếp cận với tin tức, xu hướng giáo dục quốc tế một cách thường xuyên, định kỳ.

Nhận thấy tính hữu ích của tạp chí, Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng ngoài công lập trân trọng giới thiệu tạp chí này với các trường, các cơ quan quản lý nhà nước, các nhà khoa học và các tổ chức giáo dục. Hiệp hội kính mời các tổ chức, cá nhân đang công tác trong ngành giáo dục; các cán bộ, giảng viên của các trường đại học, cao đẳng đóng góp bài viết cho tạp chí để phổ biến thông tin liên quan đến giáo dục đại học Việt nam ra toàn thế giới.

Rất mong nhận được sự chia sẻ, đóng góp ý kiến chân thành từ các tổ chức, cá nhân đang công tác trong ngành giáo dục, các cán bộ, giảng viên của các trường đại học, cao đẳng trên toàn quốc.

Hà Nội, ngày 15/6/2016

**CHỦ TỊCH**

**GS.TS. Trần Hồng Quân**

## Thông tin khái quát về các nhà xuất bản và tạp chí trực lợi

**Jeffrey Beall**

*Jeffrey Beall là phó giáo sư và thủ thư mảng truyền thông học thuật thuộc Thư viện Auraria, Đại học Colorado Denver, Denver, Colorado, Hoa Kỳ. E-mail: jeffrey.beall@ucdenver.edu.*

**K**inh nghiệm đầu tiên của tôi với các nhà xuất bản trực lợi là vào năm 2008, khi tôi bắt đầu nhận được các email lạ - chủ yếu là từ Nam Á - mời tôi gửi bản thảo nghiên cứu đến các tạp chí trước đây tôi chưa từng nghe nói đến. Các thư rác e-mail thường có tiêu đề kiểu “Mời viết bài” (Call for Paper) – với nội dung bằng thứ tiếng Anh không chuẩn xác. Điều làm tôi ngạc nhiên nhất là trang web của các tạp chí này nói rằng các tác giả phải trả phí để được xuất bản, trái ngược hoàn toàn so với các tạp chí đăng ký dài hạn không tính phí tác giả.

Các e-mail tôi nhận được cho thấy dấu hiệu bắt đầu của trào lưu xuất bản truy cập mở cơ hội vàng (gold open-access - GOA). Trong GOA, chi phí xuất bản được các tác giả chi trả ngay khi bản thảo được chấp nhận để xuất bản. Ưu điểm của mô hình này là các bài báo xuất bản đều được cho truy cập miễn phí.

Mặc dù một số tổ chức học thuật phi lợi nhuận đã sử dụng “phí theo trang” (page charges) để hỗ trợ chi phí xuất bản, hình thức đòi hỏi tác giả trang trải các chi phí đã lan rộng từ năm 2008 cùng với sự gia tăng của các tạp chí GOA vì lợi nhuận.

Ngay từ những bước khởi đầu đầy hứa hẹn của truy cập mở (OA), điểm yếu của nó đã nhanh chóng xuất hiện. Các nhà xuất bản sớm nhận ra rằng họ có thể kiếm nhiều tiền hơn từ việc thu phí tác giả nếu họ chấp nhận nhiều bản thảo hơn. Khâu bình duyệt bản thảo bắt đầu bị xem là một mối đe dọa đối với thu nhập của nhà xuất bản, bởi vì khi việc này được thực hiện đúng cách, nhiều bản thảo sẽ bị từ chối. Từ chối xuất bản có nghĩa là mất doanh thu cho các nhà xuất bản đang áp dụng mô hình GOA.

Do đó, nhiều nhà xuất bản GOA bắt đầu thực hiện khâu bình duyệt bản thảo một cách sơ sài, chấp nhận hầu hết các bản thảo nhận được và đút túi tiền phí do tác giả chi trả. Bây giờ, họ thường làm mọi thứ có thể để lừa các tác giả nộp các bản thảo chỉ để kiếm được các khoản phí. Vì vậy, các

tạp chí và các nhà xuất bản được định nghĩa là trực lợi nếu họ khai thác mô hình GOA để thu lợi nhuận từ việc xuất bản học thuật theo cách không trung thực.

Các nhà xuất bản trực lợi đều không trung thực, thiếu minh bạch và không tuân theo các tiêu chuẩn xuất bản học thuật. Nhiều nhà xuất bản còn thông tin sai lệch về địa điểm trụ sở thực sự của họ, tuyên bố họ đang có trụ sở tại London hay New York trong khi thực sự là ở Pakistan hay Ấn Độ.

Tôi đã đề cập đến việc họ gửi rất nhiều thư rác, và điều này đã tới mức thành đại dịch, các nhà nghiên cứu đôi khi mỗi giờ đều nhận được thư rác điện tử từ các nhà xuất bản học thuật. Mục tiêu mà những nhà xuất bản áp dụng mô hình GOA nhắm đến là các nhà nghiên cứu nhận được tiền tài trợ, vì các quỹ này có thể được sử dụng để trả phí xử lý bài viết. Do đó, các tác giả trong các ngành khoa học y sinh, nơi kinh phí tài trợ là phổ biến, thường xuyên là mục tiêu của các tạp chí săn mồi này.

### Tại sao đây là vấn đề?

Các nhà xuất bản trực lợi đang làm tổn thương các nhà khoa học, gây tổn hại cho khoa học và thông tin về khoa học. Như đã đề cập, họ lừa dối các nhà khoa học, giả vờ là đang vận hành một nhà xuất bản hợp pháp, trong khi thực chất họ là giả mạo và chỉ tìm cách kiếm lợi nhuận nhanh chóng. Các nhà khoa học bận rộn thường không có thời gian để điều tra về các nhà xuất bản và có thể nhầm lẫn gửi bản thảo công trình nghiên cứu tới một trong những tạp chí trực lợi này hoặc chấp nhận lời mời từ ban biên tập.

Các tạp chí chất lượng thấp làm ô nhiễm khoa học bằng khoa học rác và các nghiên cứu không được hiệu đính. Một số cơ sở dữ liệu học thuật, vì nhắm tới mục đích có độ phủ rộng đã đưa các tạp chí trực lợi này vào trong chỉ mục. Một ví dụ là Google Scholar, cơ sở dữ liệu này đã cập nhật chỉ mục các bài báo từ hàng trăm tạp chí chất lượng thấp và trực lợi.

Những nhà nghiên cứu khi khai thác tài liệu phải đối mặt với những cơ sở dữ liệu trong đó bao gồm cả các tạp chí rác, vì vậy họ phải lựa chọn cẩn thận để quyết định nên trích dẫn một bài viết nhất định hay không. Ngoài ra, sinh viên thường xuyên sử dụng các cơ sở dữ liệu, nhưng họ thiếu kinh

nghiệm và thông tin nên khó có thể lọc ra những gì là khoa học đích thực từ khoa học rác.

Khoa học rác còn được gọi là giả khoa học, và nó giới thiệu những lý thuyết cùng kết luận không được hỗ trợ bởi các nghiên cứu khoa học. Nhiều nhà hoạt động chính trị hiện nay đang sử dụng các tạp chí trực lợi để công bố những ý tưởng của họ như là khoa học. Ví dụ, các bài viết của các nhà hoạt động chống hạt nhân thường phóng đại sự nguy hiểm của năng lượng hạt nhân hơn là dữ liệu thực sự cho thấy. Ngoài ra, bài viết của những người tạo ra các hợp chất chữa bệnh, chẳng hạn như các loại thuốc mới, thường khoa trương rằng họ “phát hiện” ra hiệu quả vô cùng to lớn của những loại thuốc do họ phát minh.

### Tác giả đồng lõa

Đôi khi, các học giả cũng tận dụng lợi thế của việc xuất bản dễ dàng trên các tạp chí trực lợi cho lợi ích riêng của họ. Trong nhiều trường hợp, các trường đại học đánh giá và thăng cấp giảng viên chỉ dựa trên cơ sở số lượng các bài báo được xuất bản, mà không phân biệt bài báo được đăng tải ở tạp chí chất lượng cao hay các tạp chí trực lợi. Viết một bài báo và nhanh chóng công bố trên một tạp chí trực lợi là việc quá dễ dàng. Ở đây các nạn nhân là các nhà nghiên cứu trung thực, những người gửi công trình nghiên cứu của họ đến các tạp chí học thuật chọn lọc với quy trình xuất bản khó khăn và chậm hơn. Ngày càng xuất hiện nhiều hơn các nhà xuất bản trực lợi chuyên xuất bản nhanh chóng, dễ dàng và rẻ.

### Chỉ mục học thuật được thừa nhận

Nhiều trường đại học đánh giá giảng viên của họ căn cứ vào số lượng các ấn phẩm khoa học trên các tạp chí thuộc nhóm chỉ mục uy tín, chẳng hạn như Web of Science hoặc Scopus. Cách tiếp cận dựa vào “Danh sách trắng” này không phải là không có sai sót, như các chỉ mục đôi khi cập nhật sai và cập nhật cả những tạp chí dễ dàng chấp nhận xuất bản vì tiền. Trong một số trường hợp, thậm chí các tạp chí uy tín cũng không cưỡng lại được sự cám dỗ tăng doanh thu dễ dàng, do đó, họ cũng tự hạ thấp tiêu chuẩn và chấp nhận hầu hết bản thảo gửi tới.

---

**Các nhà xuất bản trực lợi đang làm tổn thương các nhà khoa học, gây tổn hại cho khoa học và thông tin về khoa học.**

---

### Tập trung địa lý

Các nhà xuất bản trực lợi thành công hơn ở một số vùng trên thế giới so với những vùng khác. Khu vực rộng lớn có nhiều nạn nhân của các tạp chí loại này là Đông Âu, các nước cộng hòa thuộc Liên Xô cũ và Nga. Trong các khu vực này, đánh giá khoa học thường chỉ đơn thuần dựa trên số lượng bài báo được xuất bản. Điều này hoàn toàn phù hợp với các tạp chí trực lợi, những kẻ chuyên cung cấp dịch vụ xuất bản nhanh chóng, dễ dàng và giá rẻ. Nhiều nhà nghiên cứu gửi công trình khoa học của họ cho các tạp chí trực lợi mà không biết đó là những tạp chí giả mạo. Công trình của họ nhanh chóng được chấp nhận và được công bố, rồi chỉ ít lâu sau họ nhận được một hóa đơn đòi tiền - thường là bất ngờ - từ các nhà xuất bản.

Khi một vài tạp chí trực lợi xâm nhập một khu vực và thành công trong việc thu hút các bài báo và kiếm được tiền từ các nhà nghiên cứu, những tạp chí khác nhanh chóng làm theo. Sau đó, số lượng các nhà xuất bản tăng lên và số lượng thư rác điện tử cũng tăng theo. Chúng tôi đã nhận thấy hiện tượng các nhà xuất bản chất lượng thấp và các tạp chí truy cập mở trực lợi được thành lập ở Đông Âu và các nước cộng hòa thuộc Liên Xô cũ.

### Nhận diện tạp chí trực lợi

Các đặc tính của tạp chí trực lợi ngày càng dễ nhận biết. Như đã đề cập, các tạp chí này sử dụng thư rác điện tử để thu hút các bài báo, họ có khâu bình duyệt bản thảo nhanh và chỉ mang tính hình thức, họ cung cấp thông tin sai về vị trí trụ sở của họ. Nhiều tạp chí hiện nay còn thông tin sai về chỉ số ảnh hưởng hoặc tuyên bố có chỉ số trích dẫn uy tín. Vấn đề quan trọng hiện nay là cần xác minh tất cả các tạp chí tự xưng là tạp chí truy cập mở, bởi vì rất nhiều trong số đó là giả mạo.

Các danh sách tôi công bố cũng xác định tạp chí nào, nhà xuất bản nào là trực lợi và đã giúp ích được cho nhiều nhà nghiên cứu. Được biên soạn với sự giúp đỡ và tư vấn của nhiều nhà nghiên cứu tích cực, danh sách này liệt kê các nhà xuất bản và các tạp chí mà các nhà nghiên cứu trung thực nên tránh. Có thể tìm thấy danh sách này tại [scholarlyoa.com](http://scholarlyoa.com).

## Hệ quả lâu dài

Việc công bố nghiên cứu trong một tạp chí trực lợi có thể mang lại lợi ích trước mắt, nhưng hậu quả lâu dài có thể làm tổn hại danh tiếng của nhà nghiên cứu. Không phải là hiếm việc các tạp chí trực lợi bỗng nhiên biến mất khỏi Internet sau vài năm hoạt động. Hầu hết các tạp chí này chỉ do một người vận hành và các bài báo xuất bản không có bản sao lưu. Các nhà nghiên cứu có thể bị kỳ thị vì đã công bố trong các tạp chí dễ dãi, các tạp chí trả-tiền-để-xuất bản. Những nhà tuyển dụng tiềm năng có thể từ chối những ứng viên đã từng xuất bản bài báo trên các tạp chí trực lợi.

Đối với các nhà nghiên cứu, cách tốt nhất là tránh các tạp chí sẵn mồi, thực hiện các nghiên cứu có chất lượng cao và gửi nó tới các tạp chí tốt nhất có thể. Chiến lược này đúng là khó khăn và tốn nhiều thời gian hơn, nhưng nó giúp loại bỏ những rủi ro mà tạp chí trực lợi đặt ra và đem lại cho các nhà nghiên cứu lợi ích lâu dài tốt hơn và an toàn hơn.

Ghi chú: Phiên bản trước của bài viết này đã được xuất bản trên tạp chí *Giáo dục đại học ở Nga và nhiều hơn thế* - v.1, no.7 (2016), trang 77-79. ■

## Học viên quốc tế bậc thạc sĩ và tiến sĩ: dữ liệu cho biết điều gì?

**Gabriele Marconi**

*Gabriele Marconi là chuyên gia phân tích tại Vụ Giáo dục và Kỹ năng, Tổ chức Hợp tác Phát triển Kinh tế (OECD). Email: gabriele.marconi@oecd.org.*

Theo thông tin từ dữ liệu UNESCO-OECD-Eurostat thu thập năm 2013, cứ mười học viên ở bậc thạc sĩ hoặc trình độ tương đương thì có một là học viên quốc tế từ các nước OECD, ở bậc tiến sĩ tỷ lệ này tăng lên là một trên bốn. Ở Luxembourg và Thụy Sĩ, học viên quốc tế chiếm hơn một nửa tổng số tuyển sinh bậc tiến sĩ.

Chương trình tiến sĩ và thạc sĩ là những chương trình giáo dục tiên tiến nhất, gồm những nội dung nghiên cứu hiện đại hoặc thực hành chuyên nghiệp. Sự xuất hiện của nền kinh tế tri thức và các cộng đồng tri thức đã khiến hoạt động nghiên cứu và các dịch vụ chuyên nghiệp hàng đầu ngày càng được quốc tế hóa. Do đó, nhiều học viên tìm kiếm

ơ hội ra nước ngoài để theo học chương trình thạc sĩ hoặc tiến sĩ, đặc biệt là đến những nước đầu tư nhiều cho nghiên cứu và phát triển (R&D).

Kinh nghiệm quốc tế rất có giá trị đối với các nhà nghiên cứu và các chuyên gia, đến mức Hiệp hội Đại học châu Âu vào năm 2015 đã khuyến cáo "các ứng cử viên tiến sĩ nên tham gia vào các hoạt động nghiên cứu quốc tế". Những kinh nghiệm này có thể có được thông qua hợp tác quốc tế, hoặc tham gia chương trình học tập một phần hoặc toàn thời gian ở nước ngoài. Học viên quốc tế mang đến cho nước chủ nhà một loạt các lợi ích, ví dụ mạng lưới xã hội và kinh doanh từ nước của họ, học phí và các chi phí khác. Ngoài ra, đặc biệt ở bậc thạc sĩ hoặc tiến sĩ và tương đương, học viên quốc tế có thể đóng góp cho R&D của nước chủ nhà - không chỉ trong thời gian học tập mà cả sau này khi đã trở thành các nhà nghiên cứu hoặc các chuyên gia có trình độ cao. Đặc biệt, học viên tiến sĩ là một thành phần không thể thiếu trong lực lượng cán bộ nghiên cứu của một quốc gia.

### Có bao nhiêu học viên bậc thạc sĩ và tiến sĩ đang học tập ở nước ngoài?

Học viên quốc tế chiếm 11% tổng số học viên theo học chương trình thạc sĩ hoặc tương đương tại các nước OECD, gấp hai lần so với bậc cử nhân. Luxembourg có tỷ lệ học viên quốc tế bậc thạc sĩ hoặc tương đương lớn nhất (67%), tiếp theo là Úc (38%), Vương quốc Anh (36%) và Thụy Sĩ (27%).

Trong tất cả các nước OECD, với rất ít ngoại lệ, tỷ lệ học viên quốc tế ở bậc tiến sĩ thậm chí còn cao hơn ở bậc thạc sĩ hoặc tương đương. Một phần tư tổng số học viên bậc tiến sĩ ở các nước OECD là học viên quốc tế. Bên cạnh lý do về những lợi thế sẽ có được khi trở thành những chuyên gia hàng đầu sau khi được đào tạo trong môi trường quốc tế, một vài yếu tố khác có thể giúp giải thích tỷ lệ cao của học viên quốc tế bậc thạc sĩ và tiến sĩ. Ví dụ, một số quốc gia không có các chương trình đào tạo trong các lĩnh vực nghiên cứu cụ thể, hoặc nếu có, những chương trình này không có danh tiếng cao như các chương trình ở nước ngoài trong cùng lĩnh vực. Ngoài ra, học viên theo học các chương trình này thuộc về một nhóm đặc biệt của du học sinh, có nhiều cơ hội đi du lịch và sống ở nước ngoài độc lập với các lựa chọn giáo dục của họ.



### Học viên quốc tế bậc thạc sĩ, tiến sĩ học gì?

Gần 60% học viên quốc tế bậc tiến sĩ học các ngành khoa học, kỹ thuật và nông nghiệp. Tỷ lệ này cao hơn nhiều so với học viên tiến sĩ nước sở tại học trong các lĩnh vực này (khoảng 40%) và cũng cao hơn so với tỷ lệ học viên quốc tế ghi danh trong các lĩnh vực này ở bậc thạc sĩ (khoảng 30%). Ở một số nước (Luxembourg, Hà Lan, New Zealand, Thụy Sĩ và Hoa Kỳ), hơn một nửa số học viên theo học chương trình tiến sĩ khoa học, kỹ thuật hoặc nông nghiệp đến từ nước ngoài. Điều này tạo ra tiềm năng mở rộng nền tảng kỹ năng của lực lượng lao động ở các nước, bởi vì khi học xong, các học viên tiến sĩ có thể ở lại làm việc ở các nước sở tại như các chuyên gia, kỹ thuật viên và các nhà nghiên cứu, tiếp tục hoàn thiện các sáng tạo đổi mới, đem công nghệ và quy trình tổ chức mới vào kinh tế. Theo một số ước tính, ở các nước OECD khoảng một phần tư học viên quốc tế ở lại nước sở tại sau khi tốt nghiệp một chương trình giáo dục bậc cao.

### Nước nào gửi học viên đi học bậc thạc sĩ, tiến sĩ? Nước nào tiếp nhận?

Hoa Kỳ chiếm 38% trong tổng số học viên quốc tế theo học chương trình tiến sĩ hoặc tương đương trong các nước OECD. Đây là thị phần lớn nhất, tiếp theo là Vương quốc Anh (13%), Pháp (8%), tiếp đến Úc và Đức (đều là 5%). Ở bậc thạc sĩ, vẫn là năm quốc gia nói trên đứng đầu danh sách, nhưng thị trường ít tập trung hơn: Hoa Kỳ chiếm 21%, trong khi thị phần của Vương quốc Anh (16%), Pháp, Đức (cả hai đều 11%) và Úc (8%) tăng lên.

Về các nước xuất xứ, 23% học viên quốc tế học tập tại các nước OECD đến từ Trung Quốc nhiều hơn bất kỳ nước nào khác, tiếp theo là Ấn Độ (8%) và Đức (4%). Đa số (53%) đến từ châu Á. Học viên quốc tế di chuyển trong nội bộ châu Âu chủ yếu học ở bậc thạc sĩ và tiến sĩ (26% học viên quốc tế học tập trong các nước EU21 là đến từ một đất nước EU21 khác), mặc dù ít hơn một chút so với giáo dục đại học nói chung (tỷ lệ này là 30%). Tại Canada và Hoa Kỳ, học viên du học trong khu vực chỉ chiếm một phần nhỏ, khoảng 10% học viên quốc tế ở bậc thạc sĩ và tiến sĩ đến từ Bắc Mỹ hoặc Mỹ Latin.

### Nước nào hấp dẫn học viên quốc tế bậc tiến sĩ?

Những nước đầu tư nguồn lực đáng kể vào R&D trong giáo dục đại học dường như là những điểm đến đặc biệt hấp dẫn cho học viên tiến sĩ quốc tế. Ví dụ, trong các nước OECD, Thụy Sĩ có mức chi cao nhất cho R&D tính trên mỗi học viên trong giáo dục đại học (khoảng 13.600 USD) và có số lượng học viên quốc tế ở bậc tiến sĩ lớn thứ 2 (sau Luxembourg). Ngược lại, ở Chile, Liên bang Nga, và Mexico học viên bậc tiến sĩ chỉ chiếm ít hơn 5% tổng số học viên và mức chi cho R&D tính trên mỗi học viên trong các cơ sở giáo dục đại học chưa đến 2.000 USD.

Sự tương quan của chi tiêu cho R&D tính trên mỗi học viên trong các cơ sở giáo dục đại học có đào tạo tiến sĩ quốc tế là 0,69, cao hơn so với các cơ sở có đào tạo thạc sĩ quốc tế (0,57). Một điều thú vị là các khoản đầu tư R&D có liên quan chặt chẽ với việc tuyển sinh học viên quốc tế cho chương trình đào tạo tiến sĩ, mà không liên quan đến tuyển sinh cho các chương trình đào tạo tiến sĩ nói chung: sự tương quan giữa chi tiêu cho R&D tính trên mỗi học viên trong các cơ sở giáo dục đại học và tỷ lệ tuyển sinh học viên ở tại cho chương trình đào tạo tiến sĩ là gần bằng 0.

---

### Sự xuất hiện của nền kinh tế tri thức và các cộng đồng tri thức đã khiến hoạt động nghiên cứu và các dịch vụ chuyên nghiệp hàng đầu ngày càng được quốc tế hóa.

---

Mức đầu tư cho R&D trong giáo dục đại học có thể thu hút học viên quốc tế bậc thạc sĩ và tiến sĩ bởi vì điều này nâng cao chất lượng đào tạo nghiên cứu trong các trường đại học của một quốc gia, cũng như nâng cao năng lực nghiên cứu và tầm nhìn của họ. Nhưng ngoài ra, cũng có những yếu tố khác thu hút học viên quốc tế, chẳng hạn như tính sáng tạo của nền kinh tế, hoặc các yếu tố xã hội và văn hóa liên quan đến một xã hội tri thức phát triển mạnh. Những yếu tố khác này có thể hấp dẫn không chỉ đối với học viên theo học chương trình tiến sĩ hoặc thạc sĩ định hướng học thuật, mà còn đối với những học viên ghi danh vào các chương trình thạc sĩ chuyên nghiệp hoặc tương đương.

Tóm lại, một tỷ lệ lớn các học viên bậc thạc sĩ và tiến sĩ trong các nước OECD là học viên quốc tế. Xu hướng lựa chọn điểm đến của học viên quốc tế ở các bậc học này là các nước đầu tư nguồn lực đáng kể vào R&D trong cơ sở giáo dục đại học. Điều này tạo cơ hội để các nước trong tương lai thu hút một lực lượng lao động trình độ cao, đặc biệt là trong khoa học và công nghệ. Một số nước đã thực hiện điều này: ở Luxembourg, Hà Lan, New Zealand, Thụy Sĩ và Hoa Kỳ hơn một nửa học viên ghi danh vào học các chương trình tiến sĩ khoa học, kỹ thuật, nông nghiệp là học viên quốc tế. ■

## Lưu chuyển công việc nghiên cứu có ảnh hưởng tới năng suất và mức độ tác động?

**Gali Halevi, Henk F. Moed và Judit Bar-Ilan**

*Gali Halevi là Giám đốc của Mount Sinai System Health Library, New York, Mỹ. Email: gali.halevi@mssm.edu. Henk F. Moed là giáo sư Khoa Máy tính, Kiểm soát và Quản trị kỹ thuật mang tên Antonio Ruberti, Đại học Sapienza of Rome, Ý. E-mail: hf.moed@gmail.com. Judit Bar-Ilan là giáo sư Khoa Khoa học Thông tin, Đại học Bar-Ilan, Ramat Gan, Israel. E-mail: Judit.Bar-Ilan@biu.ac.il.*

Quá trình toàn cầu hóa của hoạt động khoa học và sự sẵn có của các nguồn tài nguyên trực tuyến có thể giúp tăng cường những quan hệ hợp tác quốc tế tiềm năng. Các nhà nghiên cứu đang tìm kiếm các cơ hội bên ngoài tổ chức và đôi khi bên ngoài đất nước của họ. Tuy nhiên, vẫn chưa rõ các hình thức hợp tác khoa học linh hoạt này liệu có ảnh hưởng tích cực đến năng suất nghiên cứu và đến mức độ tác động của các công trình do họ công bố hay không. Một mặt, sự dịch chuyển có thể là tích cực nếu các nhà nghiên cứu tìm được những cơ hội mở rộng mạng lưới và kiến thức chuyên môn của họ trong các mối liên kết mới hoặc với một quốc gia mới. Mặt khác, thời gian cần thiết cho sự điều chỉnh và làm quen với mối liên kết hoặc quốc gia mới này lại có thể trì hoãn việc công bố các kết quả nghiên cứu mới. Ngoài ra, sẽ mất một khoảng thời gian để mối liên kết với một tổ chức mới được cộng đồng khoa học công nhận. Bằng cách sử dụng dữ liệu về kết quả đầu ra của các nhà nghiên cứu, những mối liên kết khoa học và tác động tổng thể

của các công trình của họ, chúng tôi tìm cách xác định mức độ ảnh hưởng của sự dịch chuyển đối với “năng suất” làm việc của các nhà nghiên cứu - thể hiện ở số lượng công trình họ xuất bản; và mức độ “tác động” của các ấn phẩm này - thể hiện trong số lượng trích dẫn mà họ nhận được. Để tìm hiểu vấn đề này, chúng tôi đã thu thập dữ liệu về số lượng các liên kết, quốc gia, số lượng ấn phẩm và số lượng trích dẫn của 700 nhà nghiên cứu trong 10 ngành giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2015. Chúng tôi biên soạn một danh mục đa dạng gồm bảy ngành: (1) Khoa học thần kinh; (2) Cơ khí; (3) Nghệ thuật-Nhân văn; (4) Ung thư; (5) Địa chất môi trường; (6) Kinh doanh và (7) Các bệnh truyền nhiễm. Chúng tôi sử dụng hồ sơ nghiên cứu trên mạng SciVal™ (sản phẩm của Elsevier) để xác định các liên kết và quốc gia của các nhà nghiên cứu dựa trên ấn phẩm của họ. Chúng tôi nhận thấy những nhà nghiên cứu từng dịch chuyển giữa ít nhất hai liên kết, có năng suất (số lượng ấn phẩm) và tác động (số lượng trích dẫn) cao hơn. Các ngành học nhận được nhiều lợi ích nhất từ sự dịch chuyển các nhà nghiên cứu giữa các liên kết là Cơ khí; Ung thư; Nghệ thuật-Nhân văn và Các bệnh truyền nhiễm. Điều thú vị là trong các ngành như Ung thư và Các bệnh truyền nhiễm, chúng tôi không tìm thấy bất cứ trường hợp nào chỉ có một liên kết trong hồ sơ mô tả của các nhà nghiên cứu. Những tác giả dẫn đầu trong những ngành này có ít nhất hai liên kết trong hồ sơ của họ.

Sự dịch chuyển từ quốc gia này sang quốc gia khác dường như không có tác động tương tự như dịch chuyển giữa các liên kết. Có một số ngành như Môi trường địa chất, Nghệ thuật-Nhân văn và Kinh doanh thu được nhiều lợi ích hơn từ sự dịch chuyển giữa các nước của các nhà nghiên cứu so với những ngành khác. Điều này có thể là do các ngành này mang tính toàn cầu cao hơn.

**Các kết quả trình bày trong nghiên cứu này giới hạn trong 7 ngành, với 100 tác giả hàng đầu trong mỗi ngành, tổng cộng là 700 tác giả.**

Do đó, việc các nhà nghiên cứu dịch chuyển từ một liên kết này sang liên kết khác trong sự nghiệp của họ dường như là vô cùng quan trọng. Điều này có thể được giải thích là để tích lũy kinh

nghiệm và mở rộng mạng lưới của họ. Số lượng các liên kết của một nhà nghiên cứu (cho dù hai hoặc ba) có thể không tạo ra một sự khác biệt lớn. Việc dịch chuyển giữa các nước dường như không có tác động đáng kể, ngoại trừ trong các ngành cụ thể như Nghệ thuật-Nhân văn, Kinh doanh và Địa chất môi trường.

Nhìn vào những xu hướng phổ biến nhất trong từng ngành, chúng tôi có thể tóm tắt như sau:

- Khoa học thần kinh nhận được nhiều lợi ích nhất khi các nhà nghiên cứu dịch chuyển giữa hai liên kết và hai nước.
- Cơ khí được nhiều lợi ích nhất khi các nhà nghiên cứu dịch chuyển giữa ba liên kết trong một quốc gia.
- Ung thư được nhiều lợi ích nhất khi các nhà nghiên cứu dịch chuyển giữa hai liên kết trong một hoặc hai nước.
- Kinh doanh được nhiều lợi ích nhất khi các nhà nghiên cứu dịch chuyển giữa hai hoặc ba liên kết trong hai quốc gia.
- Nghệ thuật-Nhân văn được nhiều lợi ích nhất khi các nhà nghiên cứu dịch chuyển giữa ba liên kết trong hai quốc gia.
- Địa chất môi trường được nhiều lợi ích nhất khi các nhà nghiên cứu dịch chuyển giữa hai hoặc ba liên kết trong hai nước.
- Các bệnh truyền nhiễm được nhiều lợi ích nhất khi các nhà nghiên cứu dịch chuyển giữa hai liên kết trong một nước.

Các kết quả trình bày trong nghiên cứu này giới hạn trong 7 ngành, với 100 tác giả hàng đầu trong mỗi ngành, tổng cộng là 700 tác giả. Tiếp theo nên tiến hành nghiên cứu các tác giả trong từng ngành có năng suất trung bình hoặc thấp hơn trung bình. So sánh các tác giả có năng suất cao, trung bình và thấp có thể tiết lộ nhiều hơn về ảnh hưởng của tính dịch chuyển đối với kết quả đầu ra và tác động của công trình công bố. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cũng cho thấy mối quan hệ giữa tính dịch chuyển với năng suất và mức độ tác động không có tính khái quát cho tất cả các ngành học. Do đó, cần thiết xem xét từng ngành cụ thể hơn, bằng cách nghiên cứu các chuyên ngành trong từng ngành. Tổng hợp kết quả nghiên cứu các chuyên ngành từ dưới lên có thể làm sáng tỏ thêm các xu hướng chung trong ngành học như một tổng thể.

Ngoài ra, nghiên cứu của chúng tôi chỉ giới hạn thời gian trong năm năm. Nghiên cứu những năm xa hơn về trước có thể làm sáng tỏ sự tiến hóa của tính dịch chuyển và ảnh hưởng của nó đến năng suất và tác động của nghiên cứu. ■

## Tranh luận học giả-quản trị trong giáo dục đại học quốc tế

**Bernhard Streitwieser và Anthony C. Ogden**

*Bernhard Streitwieser là phó giáo sư về giáo dục quốc tế tại Đại học George Washington. E-mail: Streitwieser@gwu.edu. Anthony Ogden là giám đốc điều hành của Chương trình giáo dục ở nước ngoài và trao đổi giáo dục tại Đại học bang Michigan. E-mail: aogden@msu.edu. Bài viết này tóm lược báo cáo Học giả - Quản trị trong Giáo dục đại học: Cầu nối Nghiên cứu và Thực hành (Symposium Books, 2016), đã được các tác giả chỉnh sửa.*

Cạnh tranh cao giữa các cơ sở giáo dục đại học và những thay đổi về cấu trúc truyền thống trong thập kỷ gần đây đã tạo ra những thách thức và cơ hội mới cho các giảng viên và quản trị viên. Tại Hoa Kỳ, kể từ năm 1970 đã giảm dần giảng viên nghiên cứu theo biên chế (tenured), tăng đáng kể giảng viên hợp đồng, trợ giáo và những người đảm nhận đồng thời các chức năng giảng dạy và công tác quản trị. Việc cắt giảm chi phí và giảm hỗ trợ từ ngân sách nhà nước đã làm giảm bớt các vị trí truyền thống cho giảng viên, dẫn đến các thay đổi trong thứ tự ưu tiên và quy trình hoạt động của các trường đại học. Những thay đổi này ảnh hưởng đáng kể đến các cá nhân đang làm các công việc chuyên môn tại các trường đại học, sự khác biệt giữa giảng viên và quản trị viên ngày càng trở nên mờ nhạt.

Ngày nay, nhiều người khi làm việc trong ngành giáo dục đại học không còn được phân loại chỉ là giảng viên hoặc chỉ là nhà quản trị. Thay vào đó, họ có chức năng như các *chuyên gia pha trộn* hoặc *chuyên gia không gian thứ ba*, một thuật ngữ do nhà nghiên cứu người Anh Celia Whitechurch đặt ra. Tại Hoa Kỳ, từ hay được dùng hơn là các chuyên gia học thuật-thay thế (alternative-academic), gọi tắt là chuyên gia “alt-ac”.

### Các vai trò mới trong khung cảnh giáo dục đại học

Theo truyền thống, các trường đại học có bốn nhóm cán bộ chính: giảng viên gồm giảng viên



biên chế, dự bị biên chế, hợp đồng và trợ giảng; quản trị viên ở vị trí lãnh đạo cao cấp như chủ tịch, hiệu trưởng, các trưởng khoa, giám đốc trung tâm, trưởng bộ phận; nhân viên cấp trung - người thực hiện các nhiệm vụ được lãnh đạo giao và hỗ trợ các phòng ban, cơ quan hành chính, các chương trình, dự án; và cuối cùng là sinh viên. Trong bài viết này tập trung vào hai loại chuyên gia: giảng viên học giả - những người thực hiện các công việc nghiên cứu, xuất bản và giảng dạy các nội dung liên quan đến lĩnh vực nghiên cứu của họ; và các quản trị viên - những người quản lý và hỗ trợ thực hiện các chức năng và hiệu suất công việc của các bộ phận.

Ngày nay, ý nghĩa quan trọng của các bảng xếp hạng đại học đã thúc đẩy việc quốc tế hóa các hoạt động giáo dục đại học. Các trường đại học đã tìm mọi cách để giữ được tốc độ phát triển thông qua đổi mới hợp tác nghiên cứu với nước ngoài và trao đổi sinh viên, quan hệ với các đối tác và mở phân hiệu và cuối cùng là quốc tế hóa tại chỗ. Xu hướng đại chúng hóa giáo dục đại học diễn ra trên toàn cầu và ở Hoa Kỳ vẫn đang tiếp tục tăng trưởng việc đi du học ở nước ngoài và thu hút sinh viên quốc tế - dẫn đến việc thành lập thêm các cơ quan chuyên môn - nơi làm việc của các nhân viên đã được đào tạo chu đáo. Nhu cầu của những sinh viên đã trả học phí cũng dẫn đến việc yêu cầu các kỹ năng cao hơn của cán bộ quản lý và nhân viên cao cấp - những người chịu trách nhiệm đảm bảo môi trường học thuật và môi trường tâm lý-xã hội tốt cho sinh viên.

Trong bối cảnh đó, các trường đại học phải quản trị có hiệu quả tất cả các khía cạnh liên quan đến quốc tế hóa toàn diện. Để làm điều này, trường phải tuyển nhiều chuyên gia được đào tạo để bổ sung vào các chức vụ lãnh đạo chủ chốt, những người đến lượt mình lại phải tuyển chọn bộ máy nhân sự để thực hiện nhiệm vụ của họ. Nhiều người bây giờ đang làm việc trong môi trường phức tạp, họ đại diện cho một thế hệ mới của các chuyên gia được đào tạo cao hơn với bằng thạc sĩ hoặc tiến sĩ - kết hợp với kỹ năng quản trị hoàn chỉnh. Sự kết hợp này minh họa cho việc lai ghép giữa học thuật và quản trị - là các "học giả-quản trị" - những người chưa từng tồn tại trong các thế hệ trước.

### **Đào tạo học giả-quản trị cho tương lai**

Các phân tích gần đây về học giả-quản trị cho thấy các nhà cải cách giáo dục quốc tế đã định hướng nghề nghiệp theo mô hình này khá sớm. Các chương trình đào tạo các nhà giáo dục học quốc tế đã tăng đáng kể từ năm 2000. Hiện nay, trên thế giới có 277 chương trình đào tạo về giáo dục đại học cấp bằng sau đại học, chuẩn bị cho các lứa tốt nghiệp với năng lực trong nghiên cứu so sánh, toàn cầu hóa, quốc tế hóa cùng với các kỹ năng chuyên môn khác. Tại Hoa Kỳ, nội dung của các chương trình đào tạo tập trung vào công tác sinh viên, quản lý giáo dục quốc tế và hành chính giáo dục.

Các nhà tuyển dụng tiềm năng ngày càng tăng cường tìm kiếm các ứng viên được đào tạo về giáo dục học chuyên ngành. Khảo sát năm 2013 của Diễn đàn Du học cho biết trong các thành viên tham gia Diễn đàn, hơn một nửa số người được hỏi có bằng thạc sĩ và 27% có bằng tiến sĩ.

---

**Ngày nay, nhiều người khi làm việc trong ngành giáo dục đại học không còn được phân loại chỉ là giảng viên hoặc chỉ là nhà quản trị. Thay vào đó, họ có chức năng như các chuyên gia pha trộn hoặc chuyên gia không gian thứ ba.**

---

Cuộc khảo sát các chuyên gia của Hiệp hội Quản trị Giáo dục Quốc tế (AIEA) năm 2014 cho thấy 81% có bằng tiến sĩ hoặc bằng chuyên ngành. Được đào tạo học thuật bài bản, các học giả-quản trị có một nền tảng tri thức lý tưởng để định vị các vấn đề nghiên cứu thực tế và được làm việc trong một không gian giữa dữ liệu và việc tư duy ra quyết định, cho họ một tiềm năng phát triển hấp dẫn.

Các hoạt động quốc tế rộng rãi cung cấp nguồn dữ liệu định lượng và định tính để có thể có được các phân tích hữu ích. Nếu dữ liệu này được chia sẻ, nó sẽ được phổ biến rộng rãi. Tuy nhiên, qua một cuộc khảo sát sử dụng các nền tảng truyền thông xã hội của một số hiệp hội chuyên môn về giáo dục quốc tế được Mandy Reinig tiến hành - đã phát hiện ra rằng trong khi 52% số người được hỏi có bằng thạc sĩ và 22% có bằng tiến sĩ, thì chỉ có 25% thực hiện công tác nghiên cứu như một phần công việc của họ, còn lại thì đưa ra lý do

thiếu thời gian như là trở ngại chính cho công việc nghiên cứu.

Tuy vậy, thông qua các tạp chí học thuật với số lượng ngày càng tăng, các cuốn sách được xuất bản, các nền tảng trực tuyến đang tồn tại, thông qua việc tăng cường quốc tế hóa, du học nước ngoài và trao đổi sinh viên quốc tế - những hiểu biết có đầy đủ luận chứng của họ đã được định hình và phổ biến góp phần thúc đẩy ngành phát triển.

### Thời gian cho một thay đổi dạng thức?

Khuyến khích các nhà học giả-quản trị non trẻ tham gia vào việc phổ biến rộng các tư duy của họ sẽ dẫn đến các thay đổi quan trọng trong mô hình quản trị hiện tại và quy định lại phạm vi công việc cho người quản trị. Tuy nhiên, nếu những người có quyền ra quyết định sẵn sàng thay đổi cơ cấu thăng tiến hiện có, nắm bắt thực tế, ưu tiên dành ngân sách, thì có thể đạt được nhiều thứ bằng cách tận dụng những tiềm năng học giả-quản trị độc đáo. Đà quốc tế hóa trong những thập kỷ gần đây đã tạo ra cơ hội mới cho các học giả-quản trị giáo dục đại học quốc tế. Các chuyên gia *không gian thứ ba* ngày càng được yêu cầu phải có chứng chỉ học thuật, biết cách tiến hành nghiên cứu và đánh giá và thậm chí tham gia vào giảng dạy và thực hiện các loại dịch vụ. Nền giáo dục đại học hiện đại cần ghi nhận và trân trọng một cách có hệ thống hơn các đóng góp mà họ có thể thực hiện.

Các nghiên cứu tiếp theo về vị thế, mục đích và tiềm năng của học giả-quản trị trong các bối cảnh giáo dục khác bên ngoài Hoa kỳ sẽ cho chúng ta biết nhiều thứ. Thật vậy, nhiều hệ thống giáo dục đại học trên thế giới đang đáp ứng với việc tăng số lượng sinh viên du học bằng cách thu học phí thấp, tạo môi trường linh hoạt, đa ngôn ngữ và cơ cấu hành chính sáng tạo. Những ý tưởng mới cũng đang được thử nghiệm trong việc tuyển dụng cán bộ giảng viên, khuyến khích tài năng trẻ, ký hợp đồng và sắp xếp công việc. Việc tăng cường cạnh tranh để thu hút người tài và những người có uy tín từ thế giới bên ngoài nhà trường đang làm thay đổi cả các nhu cầu về các giáo sư và vai trò của bộ phận quản trị. Hiểu được lộ trình của những người tham gia vào hoạt động của trường đại học với vai trò như một giảng viên, một quản trị viên, hoặc đóng cả hai vai như nhiều cá nhân đang làm, có thể

mang lại những bài học quan trọng về thay đổi về bản chất của giáo dục đại học trên thế giới. ■

## Thực trạng quốc tế hóa trong giáo dục đại học Canada

**Karen McBride**

*Karen McBride là chủ tịch và giám đốc điều hành của Văn phòng Giáo dục Quốc tế Canada (CBIE) - tổ chức này sẽ làm lễ kỷ niệm 50 thành lập trong năm nay. E-mail: KMcBride@cbie.ca.*

Trong thập kỷ qua, quốc tế hóa đã trở thành một chiến lược cốt lõi đối với hầu hết các trường tại Canada và được hỗ trợ bởi các chính sách mang tính thực tiễn mạnh mẽ. Hơn 50 năm qua, là tiếng nói của quốc gia về giáo dục quốc tế, đại diện cho 150 trường thành viên từ nhà trẻ, mẫu giáo, phổ thông (K-12) đến các trường đại học, Văn phòng Giáo dục Quốc tế Canada (CBIE) đã khuyến khích, hỗ trợ và giám sát chặt chẽ việc quốc tế hóa tại Canada. Trong bài này chúng ta sẽ nhìn lại những gì đạt được và triển vọng cho 50 năm tiếp theo trong quốc tế hóa giáo dục của Canada.

### Quốc tế hóa qua các con số

Khảo sát từ các thành viên CBIE năm 2016 đã xác định được ba công việc quốc tế hóa được ưu tiên hàng đầu là: tuyển sinh viên quốc tế (66%); tăng số lượng sinh viên tham gia học ở nước ngoài (59%); và quốc tế hóa tại chỗ, bao gồm cả việc quốc tế hóa các chương trình giảng dạy (52%). Trong một cuộc khảo sát được Universities Canada tiến hành năm 2014, 95% các trường đại học Canada đã chỉ ra rằng quốc tế hóa và tham gia toàn cầu hóa được xem như là một phần của hoạch định chiến lược, với 82% xác định quốc tế hóa như là một trong năm công việc ưu tiên cao nhất. Ngoài ra, 81% số trường đã cung cấp các chương trình hợp tác học thuật với các đối tác quốc tế. Hơn thế nữa, Canada có tỷ trọng cao gấp hai lần mức trung bình thế giới về đồng tác giả quốc tế - 43% các công bố của Canada là với một hoặc nhiều đồng tác giả nước ngoài.

Với việc các trường Canada đánh giá cao việc quốc tế hóa và tập trung nỗ lực thu hút sinh viên quốc tế đến học, không có gì ngạc nhiên khi số sinh viên từ nước ngoài đến Canada học tập cao hơn bao giờ hết. Trong năm 2014, Canada có 336

ngàn sinh viên quốc tế có visa sinh viên (bao gồm tất cả các cấp độ: K-12, cao đẳng, đại học và sau đại học) - tăng 83% so với năm 2008 và tăng 10% so với năm 2013. Con số này không bao gồm sinh viên ngắn hạn đi theo các chương trình trao đổi sinh viên hoặc sang học ngôn ngữ thứ hai - những người không cần phải cấp visa học tập và do đó con số trên không mô tả đúng số lượng sinh viên quốc tế tại Canada.

Thật không may là sự gia tăng số lượng sinh viên quốc tế đến Canada học không tương xứng với số sinh viên từ Canada đi học ở nước ngoài. Sinh viên Canada không có truyền thống đi học nước ngoài với số lượng lớn và Universities Canada báo cáo rằng hàng năm không quá 3,1% sinh viên toàn thời gian của Canada ở tất cả các cấp học tham gia trải nghiệm học tập ở nước ngoài. Mặc dù thông tin từ các sinh viên Canada đã học tập ở nước ngoài cho thấy, với lợi thế chuyển đổi kinh nghiệm, việc đi du học đóng góp nhiều vào thành tích học tập và sự nghiệp của họ, mang lại giá trị trong việc nâng cao kỹ năng giao tiếp, tự nhận thức và khả năng thích ứng. Các trường đại học hiện đang vào cuộc, 78% các trường đại học cấp kinh phí hỗ trợ sinh viên tham gia chương trình du học, nhiều trường đại học đang tìm các cách thức sáng tạo để cung cấp các cơ hội lựa chọn học tập linh hoạt hơn ở nước ngoài cho sinh viên.

Không chỉ sinh viên và các trường đánh giá cao các kỹ năng nghề nghiệp mà họ đạt được. Trong một cuộc khảo sát năm 2015 của công ty Leger, 82% nhà tuyển dụng đang tuyển nhân viên có kinh nghiệm quốc tế cho biết những nhân viên này đã nâng cao năng lực cạnh tranh của công ty họ. Hai phần ba nhà tuyển dụng nói rằng Canada đang có nguy cơ bị các nền kinh tế ngày càng tăng mạnh của Trung Quốc, Brazil và Ấn Độ bỏ lại phía sau, trừ khi giới trẻ Canada quan tâm nhiều hơn đến toàn cầu hóa. Các tác động toàn cầu hóa với kinh tế của Canada là đáng kể, vì đây là một đất nước phụ thuộc nhiều vào thương mại quốc tế tương ứng với 3,3 triệu việc làm. Chúng ta cần phải phát triển tài năng để đảm bảo đất nước cạnh tranh được.

### **Quốc tế hóa dành cho mọi người**

Càng ngày, quốc tế hóa càng trở thành một trụ cột trung tâm trong các công việc cần thực hiện

để vươn tới sự xuất sắc của các trường đại học Canada. Gần đây, Mạng lưới Lãnh đạo quốc tế hóa của CBIE đã công bố Nguyên tắc về việc Quốc tế hóa các Tổ chức Giáo dục Canada – tài liệu này được soạn ra “nhằm phục vụ như một kim chỉ nam hướng dẫn các trường đáp ứng các nhu cầu, thực hiện các công việc phức tạp với nhịp độ nhanh”.

### **Thật không may là sự gia tăng số lượng sinh viên quốc tế đến Canada học không tương xứng với số sinh viên từ Canada đi học ở nước ngoài.**

Có thể nói rằng sự đồng thuận về sự cần thiết phải củng cố các nguyên tắc cơ bản - những gì được chúng tôi gọi là quốc tế hóa một cách có đạo đức - là xu hướng quan trọng nhất gần đây về quốc tế hóa. Để tính quốc tế trở nên phổ biến khắp các cơ sở giáo dục Canada, việc tiếp theo cần làm là cải cách đáng kể chương trình giảng dạy, hoạt động giảng dạy, nghiên cứu và đời sống sinh viên.

Trong năm 2015, chúng tôi đã nhìn thấy xu thế phát triển tập trung nhiều hơn vào quốc tế hóa tại chỗ – như vậy việc quốc tế hóa đã được nhúng vào trong đặc tính của tổ chức và dẫn đến kết quả học tập khả quan cho tất cả sinh viên. Với những lợi ích to lớn của quốc tế hóa và việc thừa nhận rằng không phải sinh viên nào cũng có thể đi du học, chúng ta phải có lộ trình để chuẩn bị cho mỗi sinh viên đều thích ứng được với bối cảnh toàn cầu hóa. Canada phải có cách tiếp cận chủ động, toàn diện và thực hiện đầy đủ các định hướng giáo dục quốc tế ưu tiên như các nước khác đã làm.

### **Các thách thức tham gia toàn cầu hóa**

Canada đối mặt với thách thức trong việc gửi sinh viên ra nước ngoài du học để có được trải nghiệm giáo dục ở các nước và chuẩn bị cho họ trở thành những công dân toàn cầu đúng nghĩa. Ngoài tác động kinh tế, các cơ sở giáo dục đóng một vai trò quan trọng trong việc phát triển người dân Canada - những người đang chuẩn bị để tham gia và dẫn dắt trong ngôi làng toàn cầu, những nhà lãnh đạo của ngày mai - những người có thể thương lượng, phân tích, kết nối và tham gia một cách có ý nghĩa ở tầm quốc tế.

CBIE tán thành đề nghị của Ban tư vấn của Chính phủ về Chiến lược Giáo dục Quốc tế của Canada, chọn lựa 50 ngàn sinh viên để cấp tiền cử đi du học nước ngoài. Với việc nhấn mạnh về sự tham gia của thanh niên trong các hoạt động hợp tác quốc tế và vì lợi ích mang tính riêng tư của Thủ tướng Justin Trudeau (ông trong thực tế cũng là Bộ trưởng Bộ Thanh niên), CBIE đang thúc giục chính phủ mới thiết lập một chương trình vận động ký tên trong thời gian lễ kỷ niệm lần thứ 150 của Canada vào năm 2017. Chúng tôi cũng kêu gọi khu vực tư nhân vượt qua các thách thức và cam kết hỗ trợ cho các nỗ lực như vậy.

### Điều gì cho 50 năm kế tiếp?

Khi nỗ lực để giáo dục quốc tế có thể đến được tất cả học sinh sinh viên, chúng ta sẽ cần phải mở rộng các cuộc đối thoại để trả lời những câu hỏi quan trọng:

- Làm thế nào để tăng quy mô và phạm vi trải nghiệm quốc tế cho sinh viên, qua đó đảm bảo rằng họ có kiến thức, kỹ năng và năng lực cần thiết trong một thế giới toàn cầu hóa?
- Làm thế nào để tranh thủ sự hỗ trợ của giới học thuật một cách rộng rãi, để đảm bảo rằng tất cả sinh viên được hưởng lợi từ quan điểm toàn cầu hóa trong học tập?
- Làm thế nào để đảm bảo rằng cả hai khu vực chính phủ và tư nhân đang bắt nhịp với vấn đề này?
- Và làm thế nào để chúng ta nâng cao nhận thức của công chúng về lợi ích lâu dài của việc tham gia vào toàn cầu hóa và sự phong phú đa dạng bắt nguồn từ sự phụ thuộc lẫn nhau của chúng ta?

Trong khi ăn mừng với những thành công vừa qua, có rất nhiều công việc đang phải làm. ■



In addition to our Web site and Facebook page, we are now tweeting. We hope you will consider "following" us on Twitter!

## Trung Quốc tìm một chuẩn mới phù hợp hơn cho các đại học đẳng cấp quốc tế

Qiang Zha

*Qiang Zha là phó giáo sư tại Khoa Giáo dục, Đại học York, Toronto Canada. E-mail: qzha@edu.yorku.ca.*

Trung Quốc đã tiến một bước mới trong chiến dịch xây dựng đại học đẳng cấp quốc tế của họ. Ngày 24 tháng 10 năm 2015 vừa qua, Hội đồng Nhà nước Trung Quốc đã chính thức công bố cuốn sách xanh trong đó thể hiện rõ ràng và cụ thể tham vọng có được đại học đẳng cấp quốc tế bao gồm cả thời gian biểu thực hiện. Trong các vấn đề được nêu ra, tài liệu này hướng tới mục tiêu phá bỏ ranh giới giữa các chương trình "xuất sắc" lẻ tẻ đang tồn tại (các dự án 985, 211, 2011) và điều chỉnh, thống nhất các nguồn lực để nâng cao hiệu quả.

### Đứng đầu các bảng xếp hạng vào giữa những năm 2000

Với mục tiêu này, tài liệu đã đưa ra thời gian cụ thể: vào năm 2020, một số trường đại học Trung Quốc và ngành học sẽ đạt đẳng cấp quốc tế; vào 2030, sẽ có nhiều trường và nhiều ngành học hơn đạt được vị trí này và một vài trường trong số đó sẽ chiếm lĩnh vị trí hàng đầu của các bảng xếp hạng toàn cầu; vào 2050, Trung Quốc sẽ vượt trội trên toàn thế giới về số lượng đại học và số lượng các lĩnh vực nghiên cứu hàng đầu.

Chính phủ trung ương và địa phương cam kết cho nỗ lực này thông qua việc đầu tư nguồn lực vào một số trường đại học đã qua lựa chọn. Từ 2016, sẽ có một chương trình tài trợ với chu kỳ xem xét sau mỗi 5 năm, nhiều hơn đáng kể so với chu kỳ tài trợ của chương trình 985 hiện nay (3 năm), chương trình này cũng sẽ cho phép các trường đại học linh hoạt và tự do hơn trong việc sử dụng các nguồn kinh phí tài trợ. Các nguồn lực này sẽ tập trung vào các trường vượt trội trong cuộc đua hiệu suất, sức mạnh và sự khác biệt. Ngay thời điểm đầu của chương trình mới này, ngày 17 tháng 11 năm 2015, Bộ Tài chính và Bộ Giáo dục đã công bố việc thành lập quỹ đại học đẳng cấp quốc tế và tài trợ theo lĩnh vực cho các trường đại học trung ương. Quỹ



này hợp nhất các nguồn chi trước đó vốn dành cho các chương trình thực hiện rải rác với mục tiêu so sánh và có nhiệm vụ tập trung vào các hoạt động xuất sắc theo chuẩn mực quốc tế tại các trường đại học này.

So sánh với thực tiễn trước đây, chính sách này nhấn mạnh sự minh bạch và yêu cầu cạnh tranh để được nhận tài trợ, đây là nỗ lực nhằm tăng cường hiệu quả và kết quả đầu tư. Nó cũng đặt tầm quan trọng của trường đại học và ngành học đẳng cấp quốc tế là ngang nhau, điều này giúp nhiều đại học có tiềm năng có thể tham gia vào cuộc đua hơn so với các đề án lựa chọn trước đây (đặc biệt là dự án 985). Sáng kiến mới này đặt thách thức cho các trường phải giữ vững vị trí danh tiếng của họ, do đó tạo nên cạnh tranh khốc liệt để đạt mục tiêu bằng các cách thức hiệu quả hơn.

### **Điều gì khiến các đại học Trung Quốc khác biệt trong các đại học đẳng cấp quốc tế?**

Những mục tiêu này không dễ để hoàn thành. Các cuộc tranh luận về tiêu chí để xác định một đại học là đẳng cấp quốc tế vẫn còn chưa ngã ngũ. Mặc dù vậy, các bảng xếp hạng toàn cầu vẫn là minh chứng quyền năng nhất để các trường đại học - trong top 50 hoặc 100, có thể công bố vị trí đẳng cấp quốc tế của mình.

Các bảng xếp hạng toàn cầu này xếp các trường đại học theo “thứ bậc trên thế giới” căn cứ vào các tiêu chí đầu vào và đầu ra của nghiên cứu. Điều này dường như là logic và chiến lược phía sau tham vọng của Trung Quốc trở thành một quốc gia tập trung các đại học đẳng cấp quốc tế.

Thập kỷ vừa qua đã chứng kiến Trung Quốc tập trung nguồn lực vào các đại học hàng đầu để củng cố cơ sở hạ tầng và tăng cường năng lực nghiên cứu. Năm 2014, 30 đại học giàu nhất Trung Quốc có mức kinh phí đầu tư trung bình lên tới 1 tỷ USD, chỉ kém Hoa Kỳ ở mức độ hệ thống và chắc chắn vượt qua tất cả các nước nếu xét đến thời hạn để đạt được mức độ đầu tư như vậy. 5 năm trước, nhóm các trường đại học nhận được mức đầu tư như vậy không quá 5 trường. Một khối lượng đầu tư lớn là dành cho các dự án về nghiên cứu và liên quan đến nghiên cứu, đặc biệt trong bối cảnh các đại học Trung Quốc nhìn chung trả lương cho cán bộ giảng viên và đầu tư cho dịch vụ sinh viên ít hơn khi so sánh với các trường đại học phương Tây.

Bản Báo cáo về Khoa học của UNESCO: hướng tới 2030 mới được công bố gần đây cho thấy Trung Quốc đã bước lên vị trí thứ 2 về đầu tư cho khoa học phát triển, chiếm 20% tổng giá trị toàn cầu, chỉ sau Hoa Kỳ (28%) nhưng vượt qua Châu Âu (19%) và Nhật (10%). Hơn thế nữa, Trung Quốc đang hưởng lợi từ làn sóng thế hệ trí thức mới. Những công trình nghiên cứu được công bố của Trung Quốc hiện chiếm 20% tổng số công bố của thế giới, so với tỷ lệ 5% chỉ 10 năm trước. Chỉ số Tự nhiên (Nature Index - một dữ liệu đo lường sự đóng góp về số lượng bài báo công bố tại các tạp chí khoa học hàng đầu) cho thấy sự tăng trưởng của chỉ số này trong thời gian gần đây của Trung Quốc làm lu mờ thành tích của nhiều nước khác, trong giai đoạn 2012 đến 2014 số lượng các công trình nghiên cứu chất lượng cao tăng 37% (cùng thời gian này, chỉ số của Hoa Kỳ giảm 4%). Rõ ràng là các đại học hàng đầu của Trung Quốc là lực lượng chủ lực đóng góp vào bước nhảy vọt trong nghiên cứu phát triển của đất nước. Theo thống kê vào đầu năm 2007, các nhà khoa học tại các đại học Trung Quốc đóng góp 85% số công bố quốc tế của cả nước.

### **Trung Quốc cần một chuẩn riêng để đo lường thành công của đại học**

Các điều trên phản ánh sự phát triển đáng kể của từng trường đại học, nhưng không nhất thiết đúng với cả hệ thống. Nói cách khác, một số trường đại học Trung Quốc lọt được vào các vị trí dẫn đầu trong các bảng xếp hạng là một chuyện, việc cả hệ thống có ở vị trí dẫn đầu toàn cầu hay không lại là chuyện khác. Cụ thể hơn, các trường đại học riêng rẽ không thể làm thay đổi cuộc chơi, nhưng mô hình đại học thì có thể. Cần lưu ý rằng thành công của các hệ thống giáo dục đại học phương Tây khi so sánh với các hệ thống khác trên thế giới được tạo nên không chỉ bởi kết quả của các đại học riêng lẻ, mà còn (và quan trọng hơn) bởi sức mạnh của mô hình chuẩn mực. Mô hình đại học Anh Quốc là giáo dục khai phóng, ưu thế của mô hình Đức là ý tưởng nghiên cứu để tạo ra tri thức; và mô hình Hoa Kỳ kết hợp được cả hai đặc điểm trên và nhấn mạnh đến vai trò phục vụ xã hội của đại học.

**Hội đồng Nhà nước Trung Quốc đã chính thức công bố cuốn sách xanh trong đó thể hiện rõ ràng và cụ thể tham vọng có được đại học đẳng cấp quốc tế, bao gồm cả thời gian biểu thực hiện.**

Vậy thì, hệ thống giáo dục đại học Trung Quốc được định nghĩa thế nào? Cuốn sách xanh mới yêu cầu các đại học hàng đầu theo đuổi vị trí đẳng cấp quốc tế, trong khi vẫn phát triển “tính cách Trung Hoa”. Với sự thêm vào nhập nhằng này, Trung Quốc cần xây dựng các chuẩn mực riêng cho đại học đẳng cấp quốc tế, theo đó đại học Trung Quốc vừa hướng tới vai trò toàn cầu vừa giữ được sự khác biệt về văn hoá. Đây là mô hình đại học Trung Hoa hay Khổng tử hiện vẫn là vấn đề gây tranh cãi, nhưng đại học Trung Quốc, với hỗ trợ chưa hề có tiền lệ của một nhà nước mạnh, đang phản ánh một sự khác biệt rõ rệt với các đại học phương Tây. Ví dụ, các trường đại học Trung Quốc kết nối kế hoạch chiến lược với lộ trình phát triển quốc gia, khu vực và đặt mục tiêu đáp ứng nhu cầu quốc gia và địa phương. Phương cách tương tác một cách chính trị này thường thu hút được nhiều nguồn lực đáng kể, cả về con người lẫn vật chất. Các bảng xếp hạng toàn cầu hiện nay không thể đo lường được các đóng góp này - và kết quả là đóng góp của đại học Trung Quốc vào sự phát triển kinh tế xã hội thường không ước tính được hoặc bị đánh giá thiếu chính xác. Hơn thế nữa, từ khi gỡ bỏ các hạn chế du học và (theo nghĩa đen) khuyến khích điều đó cách đây 30 năm, Trung Quốc gặp phải vấn đề lớn về chảy máu chất xám với khoảng hơn 3 triệu trí thức Trung Quốc đang sống ở nước ngoài. Cho đến những năm gần đây, các trường đại học Trung Quốc bắt đầu hưởng lợi từ quá trình lưu chuyển chất xám.

Có thể nói rằng, không một hệ thống nào khác có một chương trình hành động cấp quốc gia tham vọng như vậy, dành riêng cho việc phát triển và nâng cao tính cạnh tranh học thuật, đặc biệt trong một thời gian dài. Không một chỉ số quốc tế nào có thể đo đếm được mức độ ảnh hưởng của chương trình này và những bước phát triển của nó.

Thành công của Trung Quốc có thể là đáng kể, nhưng không nhất thiết sẽ đặt các trường đại

học vào vị trí cạnh tranh hơn trong các bảng xếp hạng toàn cầu hiện nay. Ý định của chính phủ phản ánh những chương trình nghị sự khác nhau trong cùng một lúc và chính phủ được hưởng lợi từ việc những “chuẩn mực Trung Quốc” cụ thể giúp xây dựng một hướng phát triển rõ ràng hơn cho giáo dục đại học của đất nước. ■

## Giáo dục đại học Trung Quốc: “trần kính” và “nền đất sét”

**Philip G. Altbach**

*Philip G. Altbach là giáo sư nghiên cứu và là giám đốc sáng lập của Trung tâm Giáo dục Đại học Quốc tế tại Boston College. E-mail: altbach@bc.edu*

Thành tựu ấn tượng của giáo dục đại học Trung Quốc đang che khuất những rào cản rõ ràng trên con đường họ tìm kiếm vị trí đỉnh cao trong hệ thống học thuật toàn cầu, cũng như làm mờ đi những vấn đề nghiêm trọng ở dưới đáy của hệ thống. Các vấn đề chính trong cấu trúc tạo nên một tấm “trần kính” có thể ảnh hưởng đến sự thăng tiến trên các bảng xếp hạng quốc tế. Bài viết này tiếp nối bài “Văn hoá học thuật độc hại tại Đông Á” của Rui Yang, một phân tích rất chi tiết đã công bố trên số Mùa đông 2016 của tạp chí *Giáo dục đại học quốc tế*, trong đó nhấn mạnh những thách thức mà các đại học trong khu vực đang phải đối mặt, từ vấn đề tham nhũng cho đến những ảnh hưởng vận vật trong bổ nhiệm các chức danh học thuật.

Trung Quốc tập trung đầu tư vào một số ít trường đại học nghiên cứu quan trọng, chủ yếu là các cơ sở thuộc một nhóm hạn chế các trường đại học hàng đầu của Trung quốc, đã nhận hàng tỷ USD tài trợ từ hai dự án nổi tiếng 985 và 211. Không có gì phải nghi ngờ, việc đầu tư này đã tạo được năng lực nghiên cứu đáng kể và cơ sở hạ tầng đẳng cấp quốc tế tại các trường hàng đầu của Trung Quốc và có thể sẽ tiếp tục tạo ra các kết quả ấn tượng trong các thập kỷ tiếp theo. Tuy nhiên, Trung Quốc lục địa hiện chỉ có hai trường trong bảng xếp hạng toàn cầu Top 200 của *Times Higher Education*, so với con số tương ứng là 3 của Hồng Kong nhỏ bé - thực tế là một phần nhỏ thuộc Trung Quốc nhưng lại hoàn toàn khác biệt về văn hoá học thuật.

### “Trần kính” và “Nền đất sét”

“Trần kính” và “Nền đất sét” nghĩa là gì? Chúng tôi dùng từ “Trần kính” để ám chỉ một loạt các điều kiện cản trở các đại học Trung Quốc tiến tới các vị trí hàng đầu trong các bảng xếp hạng toàn cầu, và quan trọng hơn, trong việc khai thác toàn bộ tiềm năng để đạt được sự xuất sắc trong nghiên cứu và giảng dạy.

“Nền đất sét” có nghĩa Trung Quốc đang phát triển một nền giáo dục thiếu cân bằng. Trong khi các đại học hàng đầu được tài trợ một cách hào phóng và nhiều trường hiện nay đã có thể cạnh tranh với các đại học tốt nhất toàn cầu; thì điều này không diễn ra với các đại học nhỏ hơn, các đại học ứng dụng (bách khoa), hoặc các trường cao đẳng đang tiếp nhận số lượng lớn sinh viên của toàn hệ thống trong 2 thập kỷ vừa qua (Trung Quốc hiện nay có số lượng sinh viên lớn nhất thế giới). Phần lớn các trường đại học công, thuộc nhóm “đào tạo theo nhu cầu” và một lượng ngày càng tăng các đại học tư ở tầng đáy của hệ thống không được đầu tư thích đáng và có chất lượng đào tạo thấp. Rất nhiều người đã chỉ trích tình trạng này và nêu rõ rằng nhiều sinh viên tốt nghiệp từ các trường này không được chuẩn bị tốt để gia nhập thị trường lao động, do đó không kiếm được việc làm.

---

**Trong khi 100 trường đại học hàng đầu của Trung Quốc đạt được những tiến bộ đáng kể, xu thế đại chúng hóa tiếp tục tạo áp lực cho các tổ chức ở tầng dưới cùng của hệ thống.**

---

Có một vài đại học chất lượng cao, tinh hoa là không đủ. Một hệ thống giáo dục đại học được coi là thành công khi cung cấp chất lượng phù hợp cho tất cả các trình độ và đảm bảo tất cả sinh viên được chuẩn bị đầy đủ để hoà nhập thành công trong thị trường lao động. Trung Quốc cần một hệ thống tích hợp sự đa dạng có thể đáp ứng nhu cầu của nhiều đối tượng sinh viên khác nhau và hỗ trợ thích đáng các trường đại học thực hiện sứ mệnh của mình. Trung Quốc không phải là trường hợp duy nhất với hệ thống giáo dục đại học thiếu cân bằng, nhưng vấn đề “nền đất sét” tại tầng đáy của hệ thống

phân cấp học thuật tại Trung Quốc đang tạo ra những vấn đề nghiêm trọng cho toàn hệ thống nói chung.

### Quan liêu hành chính quá mức và tư duy hạn hẹp

Nhiều người đã chỉ ra các ví dụ minh họa tư duy hạn hẹp của Trung Quốc về giáo dục đại học. Các quy định của chính phủ yêu cầu giáo dục đại học phải được xác định trên cơ sở các môn học truyền thống - nếu một trường muốn có được tư cách pháp nhân và nhận được hỗ trợ phù hợp. Tất nhiên trong thế kỷ 21, đào tạo liên ngành ngày càng quan trọng, do đó giới hạn đào tạo chỉ theo ngành hẹp là vô nghĩa. Điều này chỉ tạo ra những hạn chế cho sự sáng tạo và đổi mới trong khoa học. Các ví dụ sau đây minh họa cách thức những học giả Trung Quốc lách luật để phù hợp với yêu cầu của cấu trúc và sự quan liêu. Một đại học nổi tiếng của Trung Quốc phải bảo vệ chương trình “nghiên cứu giáo dục đại học” như một “ngành học” để Viện nghiên cứu giáo dục của họ được công nhận, được phép tuyển giảng viên và cấp bằng. Trong thực tế, nghiên cứu giáo dục đại học là một lĩnh vực liên ngành kết hợp những hiểu biết và phương pháp từ một loạt các ngành khoa học xã hội và trong bất kỳ trường hợp nào cũng không phải là một ngành học truyền thống. Nghiên cứu và giảng dạy các môn học về giáo dục đại học vẫn được tiến hành trên cơ sở đó, nhưng một chút linh động và “tư duy thế kỷ 21” sẽ làm cuộc sống dễ dàng hơn, cũng như mở ra các cơ hội tốt hơn cho giới học thuật. Gần đây, nhà cầm quyền Trung Quốc đã bắt đầu hỗ trợ cho một số sáng kiến liên ngành tại một số đại học hàng đầu, và điều này có thể là tín hiệu tốt cho tương lai.

Một chính sách vô ích khác quy định một khoa thuộc trường đại học hay viện nghiên cứu chỉ có thể ký các hợp đồng biên chế với giảng viên, nếu đơn vị đó có hoạt động đào tạo ở bậc đại học. Trên thế giới, không phải là không phổ biến hiện tượng một khoa hay một đơn vị học thuật không đào tạo bậc đại học mà tập trung vào đào tạo sau đại học hoặc nghiên cứu, nhưng họ vẫn giữ quyền ký hợp đồng và để bạt giảng viên. Tại Trung Quốc, nơi hệ thống biên chế thay đổi rất chậm trong các đại học hàng đầu, những quy định cứng nhắc và thậm chí là phản tác dụng vẫn đang được ban hành.

Trong lịch sử, hệ thống giáo dục đại học của Trung Quốc là một sự kết hợp những thứ tồi tệ nhất của thế giới – hầu hết hợp đồng của cán bộ, giảng viên trước đây được gia hạn một cách tự động mà không có bất kỳ đánh giá công việc nghiêm túc nào, đồng thời, giảng viên không có quyền tự do học thuật hoặc những đảm bảo khác. Mặc dù việc đánh giá giảng viên trong các trường đại học thuộc топ trên ngày càng trở nên phổ biến, nhìn chung, có rất ít - nếu không muốn nói là hoàn toàn không có - những biện pháp để đo lường năng suất giảng dạy và nghiên cứu, điều này dẫn đến sự tầm thường hoá lan tràn ở phần còn lại của cả hệ thống.

### Những xu hướng tương lai

Nhiều nhà quan sát phương Tây và Trung Quốc khẳng định rằng các trường đại học Trung Quốc sẽ sớm giành được những vị trí dẫn đầu trong các bảng xếp hạng đại học thế giới. Nhưng thực trạng, như đã trình bày trong bài này, cũng như các thách thức khác, ví dụ các lực cản đối với tự do học thuật, khó khăn trong việc xây dựng văn hoá học thuật không có đạo văn, nâng cao lương bổng cho giảng viên, sẽ ngăn cản Trung Quốc vươn lên vị trí hàng đầu. Hơn thế nữa, và cũng rất quan trọng, việc bỏ qua các vấn đề sâu rộng ở tầng dưới của hệ thống học thuật tại Trung Quốc đang tạo ra sự bất bình đẳng đáng kể, với các đại học ở tầng dưới đang chịu ảnh hưởng từ việc không được đầu tư đúng mức và tạo ra chất lượng đáng ngại. Nhiều trường đại học thuộc nhóm này đã chuyển thành trường bách khoa (đại học ứng dụng), điều đó có thể góp phần tạo nên một hệ thống giáo dục đại học hợp lý hơn tại Trung Quốc. Trong khi 100 trường đại học hàng đầu của Trung Quốc đạt được những tiến bộ đáng kể, xu thế đại chúng hóa tiếp tục tạo áp lực cho các tổ chức ở tầng dưới cùng của hệ thống

Khi tiên đoán về tương lai của giáo dục đại học Trung Quốc, điều quan trọng là phải nhìn vào thực trạng của hệ thống như một tổng thể và không để bị mê hoặc bởi những thành tựu nhanh chóng và ấn tượng của các đại học hàng đầu. Tiềm ẩn trong hệ thống là những vấn đề sâu sắc không những chưa được giải quyết, mà còn chưa được nhận diện, và đó là những vấn đề then chốt có thể ảnh hưởng tới sức khoẻ lâu dài của cả nền giáo dục đại học. ■

## Quản trị thị trường và đại chúng hoá giáo dục đại học tại Ấn Độ

**N.V.Varghese**

*N.V.Varghese là giám đốc Trung tâm Nghiên cứu chính sách giáo dục đại học, Đại học Quốc gia về Kế hoạch và Quản trị giáo dục, New Delhi 110016, India. E-mail: nv.varghese@nuepa.org*

Hệ thống giáo dục đại học tại Ấn Độ đang ở giai đoạn phục hồi. Khu vực này đã trải qua sự tăng trưởng chưa từng có tiền lệ trong thế kỷ này. Tỷ lệ tăng trưởng 2 con số trong thập kỷ vừa qua đã đưa giáo dục đại học vào giai đoạn đại chúng hoá. Với hơn 700 đại học, gần 37 ngàn trường cao đẳng, 1,4 triệu giáo viên và 31 triệu sinh viên, giáo dục đại học Ấn Độ là một hệ thống dành cho đại chúng, và là hệ thống lớn thứ hai thế giới sau Trung Quốc.

### Những cuộc cải cách thân thiện với thị trường

Đại chúng hoá phản ánh sự thay đổi về chính sách công - từ hệ thống do nhà nước kiểm soát và tài trợ với tốc độ tăng trưởng chậm và mở rộng hạn chế - tới một hệ thống hoạt động theo các nguyên tắc của thị trường. Các chính sách tự do hoá trong kinh tế trong những năm 1990 khuyến khích sự du nhập của các động lực thị trường, các cuộc cải cách thân thiện với thị trường được đưa vào giáo dục đại học, kéo theo sự nở rộ của các trường tư và sự bùng nổ trong tuyển sinh tại Ấn Độ.

Khá kỳ lạ là trong khi các nền kinh tế trường thành dựa vào các trường công để đáp ứng nhu cầu của đại chúng về giáo dục đại học, các nền kinh tế ít phát triển hơn như Ấn Độ lại dựa vào thị trường. Tại thời điểm hiện nay, hơn ba phần năm tổng số sinh viên là thuộc về khu vực đại học tư.

**Đại chúng hóa định hướng thị trường thúc đẩy tăng trưởng nhanh hơn các ngành học thân thiện thị trường, như các lĩnh vực kỹ thuật, nghề nghiệp và các lĩnh vực quản lý, dẫn đến sự mất cân bằng về ngành nghề.**

Ban đầu, khu vực tư nhân tham gia vào giáo dục đại học theo hình thức chia sẻ chi phí với chính phủ. Giai đoạn tiếp theo chứng kiến sự xuất hiện



của các trường tự chủ về tài chính và các trường có thu phí (loại phí sinh viên phải nộp trước khi nhập học tại một số trường đại học); tiếp đến là các tổ chức tư nhân được-coi-là-đại-học (một tình trạng đặc biệt mà cơ quan nhà nước tuy cấp phép nhưng không chính thức công nhận), và cuối cùng là hình thức trường đại học tư nhân trong thế kỷ này.

### **Đại chúng hoá và các đặc tính**

Đại chúng hóa định hướng thị trường thúc đẩy tăng trưởng nhanh hơn các ngành học thân thiện thị trường như kỹ thuật, nghề nghiệp và các lĩnh vực quản lý, dẫn đến sự mất cân bằng về ngành nghề. Kết quả là gia tăng tỷ lệ thất nghiệp trong sinh viên tốt nghiệp thuộc nhóm này, kéo theo sự suy giảm nhu cầu đối với ngành học và sự đóng cửa của một số đại học tư.

Đại chúng hoá thúc đẩy sự phát triển của các trường không-phải-đại-học và các chương trình cấp chứng chỉ. Khu vực không-phải-đại-học là khu vực tăng trưởng nhanh nhất, với số lượng tuyển sinh trong giai đoạn 2005-2012 tăng 23 lần, và thị phần trong tuyển sinh toàn hệ thống tăng 8 lần.

Giáo dục đại học Ấn Độ chủ yếu là ở bậc đại học, chiếm gần 80% tổng số tuyển sinh. Tỷ lệ tuyển sinh ở bậc sau đại học là thấp và tốc độ tăng trưởng của các chương trình nghiên cứu đang giảm đi. Xu hướng này dẫn đến sự thiếu hụt đội ngũ giảng viên trong tương lai, góp phần làm cả hệ thống thêm trì trệ.

### **Đại chúng hoá và bất bình đẳng**

Đi kèm với quá trình đại chúng hoá giáo dục đại học tại Ấn Độ là sự bất bình đẳng dai dẳng, nếu không muốn nói là còn sâu sắc hơn. Mặc dù tỷ lệ học đại học tăng lên ở tất cả khu vực, ở tất cả các thành phần xã hội và các giới, tỷ lệ tăng trưởng này lại không đồng đều, dẫn đến bất bình đẳng nghiêm trọng. Ví dụ, giữa các năm 2002-2003 và 2011-2012, tỷ lệ tuyển sinh (GER) tăng gấp 3 lần tại một số bang, gấp 2 lần tại một số bang khác, nhưng lại ít hơn rất nhiều tại những nơi còn lại. Tỷ lệ tăng GER cao nhất là ở những bang nơi giáo dục đại học tư chiếm ưu thế, đồng thời lại góp phần nới rộng những khoảng cách giữa các bang.

Có sự chênh lệch đáng kể về số lượng tuyển sinh giữa các nhóm xã hội. Tuy nhiên, quá trình

đại chúng hoá đem đến những lợi ích bình đẳng cho cả hai giới tính. Mặc dù bất bình đẳng vẫn tồn tại, sự chênh lệch giới tính trong tuyển sinh đại học đã thu hẹp lại. Thực tế, tại một số bang nơi tỷ lệ GER tương đối cao, chỉ số bình đẳng giới tính chỉ lớn hơn 1.

### **Đại chúng hoá và chất lượng**

Đại chúng hoá đang làm chất lượng giáo dục đi xuống. Sự tăng trưởng bất chấp hậu quả của các đại học tư theo mô hình tự chủ tài chính dẫn đến sự bùng nổ các trường với cơ sở hạ tầng nghèo nàn, giảng viên kém chất lượng và không có cơ sở vật chất phục vụ nghiên cứu. Sau khi tiến hành những đánh giá hoạt động tại chỗ, một báo cáo của Ủy ban đánh giá gần đây đã khuyến nghị đóng cửa 41 trường “được-coi-là-đại-học” vì chất lượng kém.

### **Có sự chênh lệch đáng kể về số lượng tuyển sinh giữa các nhóm xã hội.**

Ấn Độ đã thiết lập cơ chế đảm bảo chất lượng từ bên ngoài và bên trong. Vì việc kiểm định mới dừng ở mức tự nguyện, phần lớn các trường vẫn chưa được kiểm định. Ở hầu hết các trường, bộ phận kiểm định nội bộ hoạt động thiếu hiệu quả. Xu hướng này có thể thay đổi khi Ủy ban Cấp ngân sách đại học mới đây đã đặt ra yêu cầu kiểm định như một điều kiện cần để được nhận tài trợ.

Xu hướng mới về chất lượng đang tác động đến số lượng tuyển sinh cho giáo dục đại học tại Ấn Độ. Số lượng tuyển sinh tại nhiều trường tư, đặc biệt các trường kỹ thuật và nghề nghiệp đang suy giảm vì chất lượng đào tạo thấp cũng như tỷ lệ thất nghiệp đáng kể của sinh viên tốt nghiệp.

### **Thách thức của quản trị và quản lý**

Việc tồn tại quá nhiều cơ quan quyền lực và quy trình cấp phát kinh phí đã khiến cho công tác quản lý cả hệ thống và trong từng trường trở nên khó khăn. Việc tồn tại hệ thống các trường thành viên làm cho tình hình càng trở nên tệ hơn. Các trường đại học có trách nhiệm phát triển chương trình, giám sát chuẩn mực chất lượng, tiến hành kiểm tra và cấp bằng cho tất cả các khoa và trường thành viên. Số lượng các trường thành viên tại một số đại học quá lớn nên khó có được một hệ thống hướng

dẫn đào tạo có ý nghĩa. Ấn Độ cần có kế hoạch để phát triển nhiều hơn các đại học cỡ nhỏ và các trường tự trị, đồng thời hạn chế số lượng trường thành viên.

Tự trị có ý nghĩa quan trọng đối với việc quản lý trường đại học một cách hiệu quả. Ngoại trừ một số trường hợp đặc biệt như Học viện Công nghệ Ấn Độ IITs và Học viện Quản lý Ấn Độ IIMs, các đại học ở Ấn Độ chỉ tự trị một cách hình thức. Các đại học công hiện nay đang bị chính phủ quản lý và kiểm soát quá mức. Nhiều trường đói nguồn thu và chỉ sống nhờ vào sự thương hại của chính phủ. Đồng thời, các trường than phiền về việc họ nhận được nhiều chỉ đạo hơn là hỗ trợ tài chính từ chính quyền.

Rõ ràng rằng, mức độ tự trị phụ thuộc vào người đứng đầu tổ chức. Có cảm giác rằng sự sởi mòn uy tín và mức độ tự trị của trường là kết quả của những tác động chính trị trong việc lựa chọn người đứng đầu tổ chức. Phần lớn các trường có bộ máy quản trị của họ, tuy nhiên, quá trình đề cử thành viên hội đồng quản trị không phải lúc nào cũng tránh được sự can thiệp từ bên ngoài.

Đôi khi, cho phép tự trị được xem như cái cớ để không tăng thêm hỗ trợ tài chính. Trong khi tự trị cho phép trường huy động các nguồn lực trong phạm vi rộng hơn, nguồn tài trợ chủ yếu từ phía chính phủ sẽ giúp trường ít bị tổn thương hơn và hoạt động hiệu quả hơn.

### Kết luận

Ấn Độ vẫn phải tiếp tục mở rộng giáo dục đại học. Tỷ lệ tuyển sinh còn thấp, giáo dục trung học mở rộng và số lượng thanh thiếu niên tăng là mảnh đất màu mỡ cho phát triển giáo dục đại học. Vào những năm 2020, Ấn Độ sẽ là một trong các nước có dân số trẻ nhất, và có dân số ở độ tuổi học đại học lớn nhất thế giới. Phần lớn thanh niên sẽ sống ở khu vực thành thị và xuất thân từ các gia đình trung lưu có khả năng chi trả học phí. Điều này ngụ ý sự kết thúc của thời kỳ khi người học có rất ít lựa chọn do nguồn lực công hạn chế. Chúng ta có thể trông đợi những cuộc cải cách thân thiện với thị trường trong giáo dục đại học của Ấn Độ.

Những thách thức tương lai là ở việc mở rộng và nâng cao chất lượng một hệ thống đang chứa đựng những bất bình đẳng. Kinh nghiệm của Ấn Độ cho thấy trong khi các lực lượng thị trường

có thể hữu ích để mở rộng giáo dục đại học, đặc biệt trong số những người có khả năng chi trả, thị trường có thể không phải là đồng minh đáng tin cậy nhất để giảm thiểu bất bình đẳng và nâng cao chất lượng. Do đó, chiến lược cho tương lai cần tập trung vào việc điều chỉnh hệ thống một cách hiệu quả để nâng cao chất lượng, và tập trung vào mục tiêu đảm bảo bình đẳng trong cơ hội tiếp cận giáo dục đại học cho những khu vực lạc hậu và các nhóm xã hội yếu thế.

(Bài viết này dựa trên bài: Varghese, N.V. 2015. *Thách thức trong việc đại chúng hoá giáo dục đại học tại Ấn Độ*. CPRHE Research Papers 1, New Delhi).

## Tự do học thuật trong nền dân chủ lớn nhất thế giới

William G. Tierney và Nidhi S. Sabharwal

*William G. Tierney là giáo sư đại học, giáo sư danh hiệu Wilbur-Kieffer về giáo dục đại học, đồng giám đốc Trung tâm Pullias về Giáo dục đại học tại Đại học Nam California. Ông hiện đang làm việc tại Ấn Độ theo Chương trình học giả Fulbright. E-mail: wgtiern@usc.edu. Nidhi S. Sabharwal là phó giáo sư tại Trung tâm Nghiên cứu Chính sách giáo dục đại học tại Đại học Quốc gia về Kế hoạch và Quản trị giáo dục tại New Delhi, Ấn Độ. E-mail: nidhis@nuepa.org.*

Ngày 9 tháng 2 năm 2016, một chương trình văn hoá được tổ chức tại Đại học Jawaharlal Nehru (JNU), trung tâm New Delhi, Ấn Độ. JNU, trường đại học chủ yếu đào tạo sau đại học với 8000 sinh viên, được xem là một trong các đại học tốt nhất Ấn Độ. Giảng viên và sinh viên được coi là thuộc phe cánh tả và có tiếng nói đối lập với chính phủ hiện tại của Narendra Modi. Ở đây còn có một nhóm nhỏ sinh viên có tiếng nói khác là thành viên của *Akhil Bharatiya Vidyarthi Parishad* (ABVP), một tổ chức bảo thủ liên minh gần gũi với *Rashtriya Swayamsewak Sangh* (RSS), một nhóm bảo thủ cực đoan khác theo tinh thần dân tộc, cũng thuộc đạo Hindu.

Sự kiện do Liên minh Sinh viên dân chủ tổ chức và ban đầu đã được giới cầm quyền cấp phép. Tuy vậy, ABVP kháng nghị và giới cầm quyền sau đó đã huỷ sự kiện này. Tuy nhiên, sinh viên vẫn tiến hành những hoạt động mà họ mô tả là một chương

trình văn hoá. Mục tiêu chương trình là thông qua thơ, nhạc và nghệ thuật kỷ niệm cái chết của Afzal Guru - người bị kết tội khủng bố vì đánh bom quốc hội năm 2001. Các nhà tổ chức cũng thảo luận về cuộc đấu tranh đang diễn ra ở Kashmir, về quyền con người tại khu vực này và tầm quan trọng của quyền tự quyết. Kanhaiya Kumar, chủ tịch của Liên minh sinh viên, tham gia sự kiện để thể hiện ủng hộ.

Ba ngày sau sự kiện, hiệu trưởng của trường cho phép cảnh sát vào khu học xá và bắt giữ Kanhaiya Kumar vì tội xúi giục nổi loạn. Nhiều người trong nước tin rằng các diễn giả đã vượt quá giới hạn khi đề cập đến vấn đề độc lập của Kashmir.

### **Tấn công quốc gia hay tấn công tự do học thuật?**

Các hành động diễn ra trong và ngoài khu học xá của đại học JNU đã xuất hiện trên mặt báo suốt 2 tháng. Cảnh hữu kết tội cuộc phản kháng. Bộ trưởng Nội vụ Ấn Độ tuyên bố: “Bất cứ ai đưa ra khẩu hiệu chống lại Ấn Độ, nêu lên vấn đề về sự thống nhất và toàn vẹn của đất nước đều không được tha thứ”. Một số ủng hộ sử dụng bạo lực chống lại bất kỳ ai phát ngôn chống lại đất nước; một số khác cho rằng cần phải đóng cửa trường đại học - và những sự kiện như vậy không bao giờ được phép tổ chức tại các đại học công. Thẩm phán toà án tối cao, người cho phép Kanhaiya được bảo lãnh, nói rằng “toàn thể JNU đang bị phá hoại bởi những kẻ không yêu nước và chống phá quốc gia, sự can thiệp của cảnh sát là cần thiết để quét sạch bọn chúng”.

Một số người cho rằng việc bắt giữ Kanhaiya và làn sóng phản đối tiếp sau đó là một cuộc tấn công khác vào tự do học thuật. Từ khi chính phủ của Modi nắm quyền vào năm 2014, đã có hơn 50 học giả trả lại các huy chương và danh hiệu - một phần là để phản đối những đàn áp đối với tự do học thuật tại các đại học Ấn Độ. Một số khác nhận định rằng bầu không khí học thuật ngộp thở là hậu quả của việc chính phủ đã buộc nhiều hội đồng, tổ chức hàn lâm và học giả phải từ chức. Sự bổ nhiệm mới đây của vị trí Chủ tịch Nhà xuất bản National Book Trust, Ủy ban Cố vấn Giáo dục Trung ương và Hội đồng nghiên cứu lịch sử Ấn Độ là các ví dụ về những cá nhân và tổ chức ủng hộ các chính sách của chính phủ. Những người bị thanh lọc khỏi vị trí là các học giả được tôn trọng vì không phải

lúc nào cũng đồng ý với các chính sách của chính phủ. Một số cho rằng những hành động như vậy là không phổ biến trong quá khứ.

### **Xác định phạm vi tự do học thuật**

Những vấn đề trên tạo thêm sức ép đối với tự do học thuật. Trừ những người mộng tưởng, tự do học thuật là một khái niệm khó nắm bắt mà ý nghĩa và cách giải thích cần được xem xét kỹ lưỡng. Ấn Độ là một nền dân chủ, nhưng những định nghĩa của nó, ví dụ thế nào là nổi loạn, khác với các nền dân chủ khác, chẳng hạn như Hoa Kỳ. Danh mục các phim và sách bị kiểm duyệt tại Ấn Độ phản ánh một môi trường bảo thủ hơn nhiều so với Hoa Kỳ. Một bộ phim mới, Aligarh, mô tả mối quan hệ giữa một giáo sư nam và một người kéo xe (cũng là nam). Dù phần lớn dựa trên một câu chuyện có thật về một nhà khoa học đã tự tử, bộ phim không được phép chiếu rộng rãi tại Ấn Độ; nhiều nhóm đã cố gắng cấm chiếu bộ phim trong khu học xá nơi giáo sư này đã từng làm việc. Tự do học thuật có phải là một khái niệm văn hoá đòi hỏi một cách hiểu chung, hay tại địa phương nơi xảy ra sự việc đang tìm cách giới hạn ý nghĩa của từ này? Nhà nước Ấn Độ vẫn đang quy định phần lớn các chương trình đào tạo sau trung học. Phải chăng Romila Thapar, sử gia Ấn Độ và là một trí tuệ danh tiếng đã đúng khi cho rằng kiểm soát tập trung các chương trình được tiêu chuẩn hoá là sự vi phạm tự do học thuật và là ví dụ của một “xã hội toàn trị”?

### **Tự do học thuật trong và ngoài lớp học**

Nói chung, tự do học thuật được xem xét theo hai cách. Một mặt, những gì một học giả nói trong giảng đường và gắn liền với chủ đề nghiên cứu của ông hoặc bà ta giúp chúng ta hiểu người này muốn nói gì; bởi vì người đó nói và viết trong một ngữ cảnh tri thức đặc biệt. Mặt khác, những phát ngôn ở ngoài nhà trường định hình điều một giáo sư nói ngoài lớp học, nơi ông hoặc bà ta phát biểu không phải với tư cách một chuyên gia. Cả hai khía cạnh này đều đáng để tranh luận.

Truyền đạt trong lớp học một ý tưởng mà những người khác không đồng tình, có thể dẫn đến kết thúc sự nghiệp của một người và sự xoá bỏ một tác phẩm. Cuốn tiểu thuyết được lọt vào vòng trung khảo giải Booker của Rohinton Mistry - có

tên là *Một hành trình dài* (Such a Long Journey) - bị loại ra khỏi chương trình khi bị một sinh viên phản đối một vài đoạn văn. Cuốn tiểu thuyết kể câu chuyện về một viên thư ký ngân hàng, người thuộc cộng đồng Parsee ở Mumbai. Một vài trang trong cuốn tiểu thuyết mô tả một cách tiêu cực về chính trị tại Ấn Độ và về một đảng phái chính trị. Bằng một hành động tự kiểm duyệt, Đại học Mumbai bỏ cuốn sách ra khỏi danh sách sách đọc. Tương tự, một giáo sư từ đại học Banaras Hindu đã bị sa thải khi ông ta trong giờ học môn Nghiên cứu Phát triển của mình, thử chiếu một bộ phim bị cấm nói về một vụ hiếp dâm xảy ra ở New Delhi, bộ phim có tên là *Người con gái Ấn Độ*.

**Nếu xác định được đúng phạm vi thì những thảo luận loại này sẽ giúp giới học thuật xem xét thấu đáo những vấn đề hóc búa và đến được bản chất của những gì chính phủ mong muốn từ các trường đại học.**

Những sự kiện tương tự như xảy ra ở JNU đã kích thích những cuộc thảo luận gay gắt về tự do học thuật. Những cuộc tranh luận về những gì nên được dạy trên lớp phát triển thành một loạt các seminar, câu lạc bộ và hoạt động bên ngoài lớp học. Ví dụ như Trung tâm Phạn học thuộc JNU đã mời một chuyên gia nổi tiếng về Yoga Guru đến phát biểu tại một seminar khoa học. Người này được xem là ủng hộ chính phủ bảo thủ. Một nhóm sinh viên phản đối lời mời, gọi đó là “sự công kích trong im lặng của phe cánh hữu”. Vị diễn giả buộc phải huỷ bỏ bài phát biểu của mình.

### Kết luận

Một số cho rằng, để có thể chỉ trích tự do học thuật ở Ấn Độ ngày nay, cần một sự hiểu biết nhất định về tự do học thuật ở Ấn Độ trước đây một thế hệ. Về bản chất, người ta đang đặt câu hỏi phải chăng những lo lắng về tự do học thuật hôm nay chỉ đơn giản là cách để chỉ trích chính phủ Modi và mô tả các thành viên chính phủ như các nhà tư tưởng bảo thủ. Lịch sử chắc chắn sẽ giúp chúng ta hiểu được vấn đề phức tạp này cũng như tự do học thuật. Tuy vậy, người ta cũng nên đặt câu hỏi, một sinh viên 28 tuổi có đáng bị tù giam 21 ngày chỉ vì anh ta tham

gia một sự kiện mà những phát ngôn gây tranh cãi ở đó bị một số người cho là nổi loạn. Nếu xác định được đúng phạm vi thì những thảo luận loại này sẽ giúp giới học thuật xem xét thấu đáo những vấn đề hóc búa, và đến được bản chất của những gì chính phủ mong muốn từ các trường đại học. ■

## Khu vực giáo dục đại học tư nhân “mới” ở Vương quốc Anh

Claire Callender

*Claire Callender là giáo sư đại học tại Birkbeck, University of London và tại Viện Giáo dục của University College London, bà cũng là phó giám đốc, đồng thời là nghiên cứu viên tại Trung tâm Giáo dục Đại học Toàn cầu (CGHE) thuộc viện này. E-mail: c.callender@bbk.ac.uk.*

Phát triển khu vực giáo dục đại học tư nhân ở Anh, hay nói một cách hoa mỹ là “các nhà cung cấp khác”, là chính sách trung tâm của chính phủ Anh. Chính phủ cấp tài trợ cho sinh viên cả khi ghi danh vào các khóa học được công nhận tại các trường tư. Từ năm 2010, tự do hoá giáo dục đại học đã giúp cho các trường tư thâm nhập vào thị trường này một cách dễ dàng hơn. Chính phủ còn có kế hoạch tiến xa hơn nữa. Cuốn Sách Xanh (Green Paper) 2015 của chính phủ về giáo dục đại học, đã được luật hóa sau một thời gian ngắn, nhằm loại bỏ tất cả những gì ngăn cản việc gia nhập và tăng trưởng khu vực đại học tư. Thay cho việc ban hành nhiều quy định hơn, đồng nghĩa với việc tốn nhiều kinh phí hơn, Sách Xanh đề xuất đẩy nhanh tiến độ các thủ tục để các nhà cung cấp mới tham gia vào thị trường này có thể nhanh chóng có giấy phép đại học và được quyền cấp bằng, đồng thời hạ thấp tiêu chuẩn gia nhập. Vì sao chính phủ thúc đẩy chương trình nghị sự cho chính sách này? Nước Anh có cần khu vực giáo dục đại học tư nhân không?

Cho đến nay, các trường tư thực Anh hoàn toàn chưa chứng tỏ được rằng họ thực sự năng động hay sáng tạo đột phá, có khả năng định hình lại thị trường giáo dục đại học, nâng cao chất lượng, mở rộng tuyển sinh và giảm được giá thành. Thay vào đó các trường tư đang làm hao hụt quỹ công, chuyển hướng nguồn lực ra khỏi nguồn cung công cộng hiện có, làm tiêu tốn quá nhiều thời gian, công sức và sự tập trung của các công chức nhà nước, có



chất lượng đáng ngờ, và chỉ làm trầm trọng thêm thay vì xoá bỏ sự bất bình đẳng hiện tại trong giáo dục đại học. Cuối cùng, các trường tư có thể gây ra các vấn đề rủi ro ảnh hưởng đến danh tiếng của hệ thống giáo dục đại học của Vương quốc Anh.

### Các nhân tố dẫn dắt sự phát triển của giáo dục đại học tư

Xem xét ở phạm vi toàn cầu, các động lực chính thúc đẩy sự phát triển và mở rộng giáo dục đại học tư gần đây bao gồm: đáp ứng nhu cầu học đại học gia tăng, đặc biệt trong giới trẻ; mở rộng đối tượng sinh viên; và bổ sung những phân khúc thị trường mới. Những điều này có đúng với nước Anh không? Trong năm 2015, chính phủ đã dỡ bỏ chỉ tiêu đối với số lượng sinh viên đại học trong khu vực công nhằm thỏa mãn các nhu cầu bị dồn nén. Số lượng đơn xin học và nhập học thực tế trong nhóm đối tượng 18 và 19 tuổi của các trường đại học Anh tăng mạnh và đạt mức cao chưa từng có (đã tính đến những thay đổi về nhân khẩu học). Hiện nay 42% thanh niên Anh tham gia vào giáo dục đại học chính quy (full-time) ở tuổi 19, tăng hơn một phần tư so với năm 2006. Như vậy, tỷ lệ nhập học trong giới trẻ đang tăng mạnh, bất chấp học phí đã tăng gấp ba lần trong năm học 2012-2013 (không như tỷ lệ nhập học của sinh viên độ tuổi lớn hơn và vừa học vừa làm). Nhưng sự tăng trưởng là không đồng đều; các trường công lập ở tầng thấp nhất của hệ thống giáo dục đại học phân cấp của nước Anh có tỷ lệ tuyển sinh tăng khiêm tốn nhất. Một số trường vẫn phải vật lộn để tuyển sinh cho đủ, khiến người ta phải đặt câu hỏi liệu nhu cầu học tập có thực sự tăng mà chưa được đáp ứng hay không.

Tỷ lệ nhập học của sinh viên thuộc các thành phần nghèo tại Anh là bao nhiêu? Các trường công có mở rộng cửa cho đối tượng này không? Trong năm 2015, tỷ lệ nhập học của sinh viên 18 tuổi có hoàn cảnh khó khăn đạt mức cao nhất từ trước đến nay là 18,5%, dù tốc độ tăng trưởng đã hơi chậm lại trong thời gian gần đây. Số lượng các sinh viên yếu thế nhập học đại học ở Anh năm 2015 đã tăng 30% so với 5 năm trước đó và tăng 65% so với năm 2006. Tuy nhiên, tỷ lệ gia tăng này khá thấp ở nhóm các trường đại học uy tín nhất, những trường đòi hỏi đầu vào rất cao. Trong năm 2015, trong tổng số sinh viên vào được các trường đại học như vậy chỉ

có 3,3% có hoàn cảnh khó khăn nhất, so với 20,7% sinh viên có lợi thế nhất. Sinh viên có hoàn cảnh khó khăn và sinh viên da màu vẫn tập trung nhiều ở các trường đại học ít uy tín. Đáng chú ý là sự mở rộng này đã đạt được mà không có bất kỳ tác động rõ rệt nào đến việc bỏ học. Tỷ lệ sinh viên bỏ học ở nước Anh đang giảm. Trong năm học 2013-2014, chỉ có 7% trên tổng số sinh viên đại học toàn thời gian, và 8% nếu tính riêng các sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, bỏ học sau năm đầu tiên.

Cuối cùng, có một phân khúc thị trường đối mới được khai thác bởi các trường cao đẳng nhận tài trợ từ chính phủ. Bằng một loạt các cải cách kịp thời, các trường này đã tăng được số lượng sinh viên của mình. Đây là những trường đặc biệt phù hợp với nhu cầu của sinh viên và các nhà tuyển dụng địa phương, và học phí cũng thấp hơn so với các trường đại học. Tuy vậy, các trường cao đẳng lại đang là mục tiêu cắt giảm ngân sách của chính phủ.

### **Số lượng đơn xin học và nhập học thực tế trong nhóm đối tượng 18 và 19 tuổi của các trường đại học Anh tăng mạnh và đạt mức cao chưa từng có (đã tính đến những thay đổi về nhân khẩu học).**

Khu vực giáo dục đại học công dường như đang đáp ứng khá tốt nhu cầu học tập, mở rộng đối tượng tham gia và tìm kiếm các phân khúc thị trường. Khu vực này chắc chắn có thể làm tốt hơn thế. Để hiểu rõ hơn “cuộc tình” của chính phủ với giáo dục đại học tư, chúng ta phải nhìn vào nguồn gốc vấn đề là hệ tư tưởng. Chủ nghĩa “tân khai phóng” với khái niệm lý tưởng về thị trường là điểm nhấn của chính sách dịch vụ công hiện nay (và cả trước đó) của chính phủ Anh, bao gồm cả giáo dục đại học. Tầm nhìn của chính phủ là: mục đích, vai trò và hoạt động của giáo dục đại học phải được thị trường xác định và định hướng. Cạnh tranh giữa các nhà cung cấp dịch vụ và sự lựa chọn của người tiêu dùng, những yếu tố được cho là dẫn đến tăng hiệu quả và đổi mới, sẽ định hướng các cải cách trong giáo dục đại học. Với quan điểm này, trong năm 2012-2013, chính phủ đã rút lại phần lớn số tiền cấp cho hoạt động giảng dạy trong các trường đại học công lập của Anh quốc, và tăng trần học phí lên đến 9.000 bảng Anh mỗi năm (làm cho Anh

quốc trở thành hệ thống giáo dục đại học đắt nhất trong số các nước OECD); và sinh viên sẽ trả học phí bằng các khoản vay ưu đãi. Chính phủ đã tìm cách để đặt sinh viên vào "trung tâm của hệ thống". Kết quả là văn hóa trong nhiều tổ chức giáo dục đại học công lập thay đổi theo. Nhiều trường đã trở nên định hướng "khách hàng" và được quản lý chặt chẽ hơn. Ngày càng chúng ta càng nhìn thấy nhiều hơn những hiện tượng tư nhân hoá trong giáo dục với sự tham gia của khu vực tư nhân thông qua một loạt các thỏa thuận - còn xa mới thực sự là tư nhân hoá, chẳng hạn như quan hệ đối tác công-tư, các hợp đồng về dịch vụ và tài trợ. Hiện cũng đã có những đề xuất để tư nhân hóa dịch vụ đảm bảo chất lượng.

Hiện nay, chính phủ Anh muốn có sự tư nhân hóa hệ thống giáo dục để kích thích hơn nữa sự cạnh tranh và đổi mới, để tăng sự lựa chọn cho sinh viên, giá trị dịch vụ đáng đồng tiền hơn - toàn là những lý do mang tính ý thức hệ.

Nhưng việc tư nhân hoá này có thực sự cần thiết hay không - nếu xét đến tình trạng hiện nay khu vực công đã hoạt động theo quy luật thị trường, đang đáp ứng tốt nhu cầu, mở rộng được tuyển sinh đại học và đáp ứng cả các phân khúc thị trường nhỏ? Từ các số liệu tương đối hạn chế có được về khu vực giáo dục đại học tư mới nổi ở Anh, câu trả lời là không. Những gì chúng ta biết về các nhà cung cấp tư nhân qua các nghiên cứu và báo cáo chính thức đều không đáng tự hào; các trường tư đang khiến các công chức và các cơ quan chính phủ phải bận rộn giải quyết những vấn đề lộn xộn - đặc trưng cho khu vực đang phát triển và thiếu sự kiểm soát này - và những rủi ro nó đặt ra, cũng như phải thực hiện hàng loạt các hành động giải quyết hậu quả, thường là phía sau những cánh cửa đóng kín.

### **Các nhà cung cấp tư nhân tại Vương quốc Anh**

Trong số khoảng 670 nhà cung cấp tư nhân tại Vương quốc Anh hiện nay, phần lớn là các trường hoạt động vì lợi nhuận và mới được thành lập. Chỉ có 7 trường có quyền cấp bằng và 4 trường đại học. So với các trường công thì phần lớn trường tư nhỏ hơn, có học phí rẻ hơn, tập trung chủ yếu ở London, cung cấp một phạm vi hẹp các khóa học chuyên ngành và các chương trình học cấp chứng

chỉ, và có yêu cầu đầu vào thấp hơn. Nghiên cứu của chính phủ ước tính rằng hiện nay khu vực tư nhân có khoảng 245 ngàn đến 295 ngàn sinh viên. Hầu hết học theo hình thức toàn thời gian và khoảng một nửa là sinh viên quốc tế.

Số sinh viên học trường tư được hỗ trợ tài chính của chính phủ đã tăng gấp mười lần kể từ năm 2010-2011, lên khoảng 60 ngàn người. Quy mô của khoản hỗ trợ trích từ tiền thuế này đã tăng từ 30 triệu bảng Anh năm 2010 lên 723,6 triệu bảng Anh năm 2013-2014, trước khi giảm xuống 533,6 triệu bảng Anh trong năm 2014-2015 sau khi chính phủ đặt ra chỉ tiêu hạn chế số lượng sinh viên tại các trường đại học tư do lo ngại về chất lượng và chi phí tài trợ tăng vọt. Một báo cáo về hỗ trợ tài chính cho sinh viên theo học các trường đại học tư do Văn phòng Kiểm toán Quốc gia, cơ quan giúp Quốc hội kiểm soát chi tiêu công của chính phủ, cho thấy: sinh viên không đủ điều kiện vẫn nhận được hỗ trợ; các trường tư tuyển những sinh viên không đủ năng lực hoặc động lực để hoàn thành khóa học; tỷ lệ bỏ học cao gấp năm lần so với khu vực công; tuyển sinh viên được chính phủ hỗ trợ học phí vào các khóa học chưa được công nhận; và cung cấp thông tin không chính xác về quá trình học tập của sinh viên.

Tất cả những điều này là ví dụ rõ ràng về sự phung phí và lạm dụng tiền công quỹ cho lợi ích cá nhân của các nhà cung cấp tư nhân. Những điều này, cùng với sự tốn kém chi phí công khiến người ta phải đặt ra câu hỏi liệu khu vực tư nhân có thực sự cần thiết như là một lựa chọn giá rẻ để thay thế cho các trường công, cũng như đâu là lợi ích mà sinh viên và người nộp thuế nhận được từ khu vực này. Vì sao không đầu tư và tập trung vào giáo dục đại học công lập thay vì mở rộng khu vực tư nhân?

■

## Thay đổi tương quan công-tư trong giáo dục đại học Ba Lan

**Marek Kwiek**

*Marek Kwiek là Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Chính sách công, Đại học Poznan, Ba Lan và là Chủ tịch Chương trình UNESCO về Nghiên cứu thể chế và chính sách giáo dục đại học. E-mail: kwiekm@amu.edu.pl.*

Ba Lan là một ví dụ thú vị cho thấy sự suy giảm nhanh về nhân khẩu học tác động đến mối tương quan công tư trong giáo dục đại học như thế nào. Từ quan điểm quốc tế, trường hợp Ba Lan cho thấy sự mong manh của giáo dục đại học từ khi phải đối mặt với những thay đổi nhân khẩu học và mức độ đầu tư tài chính lớn cho khu vực công; nó cũng cho thấy mối quan hệ phụ thuộc giữa hai lĩnh vực công và tư. Ba Lan cung cấp một bài học tốt về chính sách cho những hệ thống giáo dục đại học, trong đó khu vực công được tài trợ bằng tiền thuế và khu vực tư dựa trên nguồn thu từ học phí, và những hệ thống mà dự báo nhân khẩu học cho thấy không có gì đảm bảo là số lượng sinh viên tiềm năng sẽ tăng đều trong tương lai.

Bức tranh của thập kỷ vừa qua được mô tả ngắn gọn như sau: số lượng sinh viên khu vực công tăng so với số lượng sinh viên khu vực tư, doanh thu từ khu vực công tăng so với doanh thu từ khu vực tư. Trong khu vực công, số sinh viên được chính phủ tài trợ học phí từ “tiền thuế” tăng lên và số sinh viên phải tự trả học phí giảm xuống. Số lượng các trường tư cũng giảm. Như vậy, Ba Lan đã chuyển từ một hệ thống hoàn toàn là trường công dưới chế độ cộng sản (1945-1989) sang một hệ thống công-tư song hành (hay hỗn hợp) trong giai đoạn mở rộng 1990-2005, và sang hệ thống giảm-dẫn-tư-nhân, trong đó cả khu vực tư và khu vực do tư nhân tài trợ đang đóng vai trò ngày càng giảm (2006-2016 và các năm tiếp theo); và có lẽ, sẽ chuyển sang hệ thống hoàn toàn phi tư nhân, với vai trò rất hạn chế của khu vực tư nhân và vai trò chủ đạo của khu vực công và tài chính công (từ khoảng năm 2025 trở đi).

### Giai đoạn mở rộng

Lịch sử giáo dục đại học Ba Lan sau năm 1989 có thể được chia thành hai giai đoạn tương phản: giai

đoạn mở rộng trong thời gian 1990-2005 và giai đoạn thu hẹp bắt đầu từ năm 2006. Trong khi giai đoạn mở rộng được đặc trưng bởi yếu tố tư nhân hoá (tăng trường khu vực tư nhân và nguồn thu học phí giữ vai trò đáng kể trong ngân sách của các trường công), giai đoạn thu hẹp đặc trưng bởi quá trình giảm-dẫn-tư-nhân. Giảm-dẫn-tư-nhân diễn ra ở cả hai kênh bên ngoài và bên trong: tuyển sinh cho khu vực tư nhân suy giảm kéo dài cả thập kỷ; nguồn thu từ học phí của các trường đại học công cũng giảm xuống. Sự sụt giảm số lượng tuyển sinh ở quy mô quốc gia, do nhân khẩu giảm, được dự báo là có mức độ nghiêm trọng nhất ở châu Âu, ngang với các nước hậu cộng sản khác như Bulgaria, Romania, Slovakia, Lithuania và Latvia.

Khu vực tư nhân bùng nổ trong giai đoạn mở rộng khi Ba Lan bắt kịp với Tây Âu về tỷ lệ nhập học: lượng nhập học tăng gấp năm lần trong một khoảng thời gian ngắn hơn nhiều so với bất cứ nơi nào khác ở Tây Âu. Nhưng nó đã giảm dần kể từ khi hệ thống Ba Lan bước vào kỷ nguyên “phổ cập” (universalization – thuật ngữ của Martin Trow). Khu vực tư nhân chiếm 51,1% trong năm 2007, so với chỉ 10% vào năm 1989.

### Giai đoạn thu hẹp

Tác động đầu tiên của xu hướng nhân khẩu học đảo ngược mạnh mẽ hiện nay có thể nhìn thấy trong việc giảm số lượng sinh viên trả học phí ở cả hai khu vực công và tư, bắt đầu từ năm 2006. Ngược lại, số lượng sinh viên “được tài trợ từ tiền thuế” ngày càng tăng trong suốt thập kỷ qua, và trong giai đoạn 2009-2014 đã tăng từ 43,6% lên đến 57,9%. Khi nhân khẩu giảm, sự thay đổi tỷ lệ giữa số lượng sinh viên được tài trợ và tự chi trả, giữa khu vực công và khu vực tư thật đáng kinh ngạc. Đó là trò chơi có-tổng-bằng-không: khu vực công tăng đồng nghĩa với khu vực tư giảm.

Tỷ lệ sinh viên trả học phí (được hiểu là tất cả sinh viên trong khu vực tư và sinh viên tại chức (part-time) trong khu vực công) trong giai đoạn mở rộng là rất lớn nếu so sánh với các nước châu Âu khác: từ 46,6% trong năm 1995 lên 58,6% trong năm 2006. Trong giai đoạn thu hẹp hiện nay, ngược lại với xu hướng toàn cầu, tỷ lệ này đã và đang giảm mạnh, chỉ còn 42,1% trong năm 2014, cụ thể là, từ

1.137.000 giảm xuống còn 618.000 sinh viên do những tác động tài chính mạnh mẽ. Bộ Giáo dục dự đoán tỷ lệ này sẽ chỉ còn khoảng 20% trong năm 2022. Sự thay đổi tương quan công-tư đặt ra câu hỏi về chia sẻ chi phí trong một bối cảnh khác: cơ hội tiếp cận công bằng sẽ khác nhau giữa tình trạng hiện nay (trong 10 sinh viên có 6 sinh viên trả học phí) và tình trạng của thập kỷ tới (trong 10 sinh viên sẽ chỉ còn 4 người trả học phí - và cuối cùng trong 10 sẽ chỉ còn 2).

Giai đoạn mở rộng 1990-2006 được hỗ trợ tài chính từ cả hai nguồn công và tư. Các dòng vốn tài trợ công cho khu vực công là quan trọng, nhưng dòng vốn từ nguồn học phí đổ vào cả hai khu vực cũng quan trọng không kém. Khu vực tư nhân chủ yếu vẫn dựa vào nguồn thu học phí, nhưng trong thời kỳ cao điểm của giai đoạn mở rộng, nguồn thu học phí từ sinh viên tại chức cũng là đáng kể, chiếm khoảng 16-20% ngân sách hoạt động của khu vực công. Thu nhập từ học phí giảm 17,8% (tương đương 97 triệu USD) trong khu vực công, và 28,8% (tương đương 171 triệu USD) trong khu vực tư nhân trong giai đoạn 2010-2014.

### Tư nhân hoá thoái trào

Như vậy, quá trình tư nhân hoá hiện đang thoái trào: số lượng sinh viên trả học phí trong khu vực công giảm gần một nửa (47,9%) trong giai đoạn 2006-2014, tỷ trọng doanh thu từ các sinh viên này trong khu vực công cũng giảm (từ 16,2% xuống còn 9,4%). Số lượng các trường tư giảm 12,6% (từ 318 xuống còn 278), và số lượng các vụ sáp nhập và mua lại trong khu vực tư nhân đang tăng lên. Cuối cùng, lượng tuyển sinh khu vực tư đã bị thu hẹp một cách hệ thống, giảm 43,9% trong giai đoạn 2006-2014 (từ 640.000 xuống còn 359.000 sinh viên).

---

**Lịch sử giáo dục đại học Ba Lan sau năm 1989 có thể được chia thành hai giai đoạn tương phản: giai đoạn mở rộng trong thời gian 1990-2005 và giai đoạn thu hẹp bắt đầu từ năm 2006.**

---

Sự suy giảm của khu vực tư nhân vốn dựa vào học phí là không thể đảo ngược, khi kèm theo suy giảm nhân khẩu học là việc nới rộng chỉ tiêu trong

khu vực công miễn học phí. Giáo dục đại học, đã được tư nhân hoá cao trong giai đoạn mở rộng, ngày nay đang dần dần chuyển thành công lập, và ngày càng phụ thuộc vào nguồn tài chính công. Hệ thống công-tư song hành đang tự chuyển đổi thành các trường công lập với các sinh viên “được tài trợ từ tiền thuế”. Điều quan trọng không chỉ là lựa chọn giữa học miễn phí hay mất tiền, mà còn là vấn đề uy tín học thuật và tính hợp pháp xã hội: giáo dục đại học tư hiện vẫn còn thiếu cả hai điều này.

Cùng với một số nước hậu cộng sản khác ở châu Âu, Ba Lan là trường hợp ngoại lệ trong bức tranh toàn cầu: tuyển sinh trong khu vực tư - tính theo số tuyệt đối lẫn tỷ lệ phần trăm trong tổng số - đều giảm liên tiếp trong thập kỷ vừa qua. Khu vực đại học tư, bao gồm 278 trường, có thể sẽ còn tuyển được ít sinh viên hơn trong những năm tới.

Ba Lan không được chuẩn bị về mặt chính trị cho việc thu học phí trong các trường công hay cung cấp các khoản hỗ trợ tài chính cho khu vực tư, điều có thể đã giúp khu vực tư nhân tồn tại. Việc áp dụng thu học phí càng khó khăn hơn về mặt chính trị trong bối cảnh của cuộc khủng hoảng kinh tế ở châu Âu ngày nay.

### Kết luận

Mối tương quan công-tư đang thay đổi nhanh chóng trong một hệ thống mà lượng tuyển sinh của khu vực tư vẫn cao nhất trong Liên minh châu Âu ngày nay. Trong bối cảnh các hệ thống giáo dục đại học trên toàn cầu ngày càng mở rộng, một số hệ thống ở Trung Âu và Đông Âu - với Ba Lan đi đầu, đang đi ngược lại với xu hướng này. Việc thu hẹp này có tính chất nền tảng và bắt nguồn từ tình trạng giảm nhân khẩu. Trong khi thế giới đang chứng kiến xu thế tăng cường cơ chế chia sẻ chi phí công-tư và sự tăng trưởng của khu vực tư nhân, hệ thống giáo dục đại học Ba Lan dường như vận hành theo hướng ngược lại. Điều thú vị là, xu hướng phi-tư-nhân-hoá giáo dục đại học của Ba Lan đang đi ngược với xu hướng tư nhân hoá toàn cầu, với những tác động tài chính không thể đoán trước được trong tương lai. ■

---



## Vai trò của đại học tư thục ở Hạ Sahara, châu Phi: kinh nghiệm của Ghana

**Henry Fram Akplu**

*Henry Fram Akplu, giảng viên cao cấp đã nghỉ hưu của Đại học công lập Cape Coast, ông cũng là cựu chủ tịch của một trường đại học tư thục ở Ghana. E-mail: hakplu@gmail.com*

**T**rong một phần tư thế kỷ, giáo dục đại học khu vực Hạ Sahara châu Phi đã tăng vượt bậc về số trường và số sinh viên nhập học, phần lớn nhờ vào sự bãi bỏ các quy định hạn chế mở trường. Hệ thống giáo dục đại học của Ghana đã phát triển từ con số 2 trường đại học và gần 3 ngàn sinh viên vào năm 1957, lên 133 trường và xấp xỉ 290 ngàn sinh viên vào năm 2013, với đỉnh điểm tăng trưởng diễn ra vào giữa thập niên 1990. Kinh nghiệm của Ghana cho thấy các yếu tố thúc đẩy tăng trưởng giáo dục đại học bao gồm: chính sách phù hợp, đổi mới giáo dục đại học, quản lý chất lượng trường tư thục và quá trình quốc tế hoá sâu sắc các trường đại học ở châu lục này.

### Áp lực quốc tế và trong nước thúc đẩy khối tư thục vào cuộc

Từ khi Ghana giành được độc lập vào năm 1957 cho đến đầu thập niên 1990, có nhiều yếu tố hạn chế sự mở rộng giáo dục đại học, dẫn đến tình trạng cung không đủ cầu. Trước khi các trường bách khoa kỹ thuật và một số trường đào tạo sau trung học khác được “nâng cấp” vào những năm 1990, giáo dục đại học được hiểu một cách giới hạn là chỉ bao gồm các trường đại học. Định kiến về đẳng cấp thấp hơn khiến những trường loại này không hấp dẫn bằng các trường đại học. Việc gộp thêm các trường được “nâng cấp” vào hệ thống giáo dục đại học là một nguyên nhân khiến số lượng sinh viên đại học ở Ghana tăng đột biến. Ngoài ra còn những nguyên nhân khác góp phần làm gia tăng nguồn cầu cho giáo dục đại học: dân số tăng nhanh, các kỳ sát hạch khắt khe như kỳ thi tuyển sinh chung làm hạn chế cơ hội tiếp cận giáo dục đại học, chi phí đào tạo trên mỗi sinh viên cao, ngân sách không ổn định, tư tưởng xã hội dị ứng với tư thục và chưa có lộ trình đào tạo nghề hấp dẫn người học như một lựa chọn thay thế. Trong bối cảnh như vậy, nhu cầu

học đại học vượt quá cung đến mức tại một số thời điểm, có đến 51% thí sinh đủ điều kiện vẫn không được nhập học. Trong giai đoạn từ 1966 đến 1990, trong các trường đại học của Ghana – lúc đó tất cả chỉ có ba trường - thường xuyên diễn ra các cuộc biểu tình, đình khoá của sinh viên, hoặc đóng cửa trường và lịch học thường xuyên bị gián đoạn. Thay đổi chính sách là điều không thể tránh khỏi.

Đến những năm đầu thập niên 1990, những sức ép toàn cầu buộc Ghana phải cho phép tư nhân tham gia vào giáo dục đại học. Sức ép này được tạo nên bởi quá trình dân chủ hóa và đại chúng hóa giáo dục, sự sụp đổ của hệ tư tưởng xã hội, sự mở rộng các nền kinh tế thị trường tự do và sự xuất hiện khái niệm công tư hợp doanh. Những thành phần đã chủ động cung cấp giáo dục tiểu học và trung học trong nhiều thập kỷ là các tổ chức tôn giáo phi lợi nhuận, các tổ chức và cá nhân vị lợi cũng sẵn sàng tham gia đáp ứng nhu cầu giáo dục đại học đang tăng cao.

### Mở cửa giáo dục đại học cho khu vực tư nhân

Một phần của những biện pháp cải cách giáo dục sâu rộng ở Ghana từ năm 1987 là mở cửa giáo dục đại học cho khu vực tư nhân, đồng thời thu hẹp dần khu vực công lập. Một cơ quan pháp định về đảm bảo chất lượng - Hội đồng Kiểm định Quốc gia (NAB) - được thành lập vào năm 1993 để hướng dẫn và giám sát quá trình tăng tư giảm công nói trên. Trước năm 2000, khu vực này có chưa đến 15 trường đại học tư thục, nhưng sau năm 2015, con số này tăng lên 106 trường so với 83 trường đại học công lập. Chưa kể đến vô số trường mở ra chưa được kiểm định, 55 trường trong số này đã bị NBA xác định và công bố tên trên các phương tiện truyền thông đại chúng.

### Chuyển đổi

Từ giữa thập niên 1990, tự do hoá kinh tế và sự tham gia của khu vực tư nhân đã thay đổi toàn cảnh giáo dục đại học Ghana. Số trường tư nhiều hơn trường công nhưng chỉ chiếm 25% tổng số sinh viên tuyển mới - giờ đây là khoảng 340 ngàn sinh viên mỗi năm. Các đại học tư thục đã mang lại sự năng động và tính cạnh tranh cho nền giáo dục đại học, làm cho giáo dục đại học có định hướng thị trường, không như thời chỉ có trường công độc quyền.

Ví dụ, giáo dục đại học lúc này cung cấp dịch vụ không chỉ cho sinh viên toàn thời gian như trước đây. Các trường tư khai giảng mỗi năm hai lần, mở lớp vào buổi tối và cuối tuần, hướng đến đối tượng là người đi làm. Họ còn chủ động tuyển sinh quốc tế và xây dựng các chương trình đào tạo mới nhằm tạo ra những phân khúc thị trường cho riêng mình. Tuy nhiên, rất ít trường tư thực đào tạo khoa học và kỹ thuật; phần lớn tập trung vào các chương trình không cần đầu tư nhiều như quản trị kinh doanh, quản lý doanh nghiệp. Các trường công lập cũng hưởng ứng chính sách tự do hoá bằng những hành động định hướng thị trường. Chẳng hạn như mở ra các chương trình có thu học phí và chỉ tiêu đào tạo ngoài ngân sách cho nhóm đối tượng học sinh tốt nghiệp trung học không đủ điểm để nhận học bổng đại học của chính phủ. Một trong những chuyển biến đáng chú ý nhất trong khu vực công là sự lột xác của Viện Quản trị và Hành chính công Ghana (GIMPA) từ một trường đại học công lập hưởng ngân sách nhà nước thành một đơn vị tự chủ tài chính. Trong hai thập niên qua, nhìn chung chính sách tự do hoá đã giúp giáo dục đại học Ghana trở nên bền vững hơn, năng động hơn và đáp ứng điều kiện của thị trường.

### **Thách thức về chất lượng tư thực**

Sự xuất hiện của đại học tư thực làm đẩy lên những quan ngại về chất lượng. Mỗi quan tâm hàng đầu là nhân lực và cơ sở vật chất của các trường tư có đảm bảo được chất lượng đào tạo hay không. Một số trường tôn giáo và trường vì-lợi-nhuận đã chứng tỏ có chất lượng đáp ứng, thậm chí vượt hơn mong đợi, nhưng phần lớn trường tư vì-lợi-nhuận vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu. Chất lượng giảng viên trong các trường tư là điều đáng ngại nhất. Nhìn chung, chỉ có 23% giảng viên trường tư có bằng cấp chuyên ngành trên đại học (ít nhất tất cả đều có bằng cấp đại học), một số trường thậm chí không có giảng viên nào có bằng cấp chuyên ngành trên đại học. Hầu hết các trường tư sẽ cần nhiều thời gian nữa mới có thể đáp ứng được yêu cầu của NAB về tiêu chuẩn bằng cấp giảng viên. Trong giai đoạn ngắn hạn và trung hạn, nguồn cung cấp giảng viên đủ tiêu chuẩn tăng không đủ nhanh để đáp ứng nhu cầu, nên hầu hết các trường tư đều phụ thuộc vào giảng viên bán thời gian, nhiều người

trong số đó cùng lúc có hợp đồng giảng dạy bán thời gian ở nhiều nơi khác.

Để trấn an dư luận, cơ quan kiểm định triển khai chế độ đảm bảo chất lượng ngày càng khắt khe. Một trường đại học tư thực mới thành lập phải được một trường có uy tín cổ vấn ít nhất trong 10 năm trước khi được phép cấp bằng của chính mình. Cho đến nay chỉ mới có 3 trường tư thực (cả ba đều là trường tôn giáo) được chính thức cấp bằng. Một trường đại học tư bắt buộc phải được kiểm định độc lập và toàn diện ít nhất 4 năm một lần. Giấy chứng nhận có thể được gia hạn hoặc bị thu hồi tùy thuộc vào kết quả kiểm định. Trong 15 năm qua, NAB đã thu hồi bốn chứng nhận và đình chỉ tuyển sinh tạm thời 5 trường cho đến khi họ khắc phục được những thiếu sót. Tuy nhiên, năm 2014 chủ sở hữu một trường đột ngột đóng cửa trường, lý do đưa ra là thiếu vốn; sự kiện này chỉ ra những kẽ hở trong hệ thống quản lý. Để ngăn ngừa những trường hợp tương tự, NAB giờ yêu cầu phải có bảo lãnh ngân hàng tương đương 500 ngàn USD đối với các trường mới kiểm định. Tuy vậy, chất lượng vẫn đang bị đe dọa bởi các trường tư được thành lập nhằm đáp ứng nhu cầu bùng phát của giáo dục đại học nhưng vẫn không được kiểm định. Mặc dầu vậy, đến nay NAB vẫn chưa có quyền đóng cửa các trường không đạt chuẩn chất lượng.

### **Quốc tế hoá ngày càng sâu sắc**

Sự hiện diện của trường tư và tự do hoá đã góp phần quốc tế hoá sâu sắc giáo dục đại học của Ghana. Quốc tế hoá diễn ra sâu rộng ở các lĩnh vực như đa dạng hoá tuyển sinh đầu vào, cung cấp các chương trình đào tạo và học bổng nước ngoài thông qua hợp tác, cho phép các trường đại học nước ngoài đặt cơ sở đào tạo của họ tại Ghana, áp dụng hệ thống quản trị của các trường đại học quốc tế.

---

### **Một số trường tư đã thiết lập quan hệ đối tác với các trường nước ngoài như ở Đức, Thụy Điển, Đan Mạch, Hoa Kỳ và Vương quốc Anh.**

---

Trong năm học 2012-2013, sinh viên quốc tế tại các trường đại học tư thực chiếm 12,6% tổng số sinh viên, trong khi ở các trường đại học công lập tỷ lệ này là 2% (tương đối thấp, nhưng vẫn là

điều khó hình dung vào hai thập niên trước). Một số trường tư đã thiết lập quan hệ đối tác với các trường nước ngoài như ở Đức, Thụy Điển, Đan Mạch, Hoa Kỳ và Vương quốc Anh để triển khai chương trình đào tạo của họ, và tạo điều kiện cho sinh viên được nhận học bổng nước ngoài trong khi vẫn học tập tại Ghana. Việc siết chặt yêu cầu cấp thị thực học tập ở châu Âu và Bắc Mỹ dường như có tác động thúc đẩy hơn nữa hợp tác giữa các trường đại học trong và ngoài nước, do đó làm quá trình quốc tế hóa giáo dục đại học ở Ghana càng thêm sâu rộng.

### Tương lai của đại học tư

Trong giai đoạn này, khu vực tư chủ yếu đáp ứng những nhu cầu vượt quá khả năng tiếp nhận của hệ thống trường công miễn học phí. Tuy nhiên, các trường đại học tư thực tình hoa đang xuất hiện, nhắm đến đối tượng thuộc tầng lớp giàu có trong nước và quốc tế. Số lượng các trường đại học tư thực được dự đoán sẽ tăng chậm lại, bởi các quy định về đảm bảo chất lượng ngày càng nghiêm ngặt hơn. ■

## Các phân hiệu đại học ở Kenya

### Ishmael I. Munene

*Ishmael I. Munene là phó giáo sư công tác tại Phòng Lãnh đạo Giáo dục, Trường Đại học North Arizona, Hoa Kỳ. E-mail: Ishmael.Munene@nau.edu*

Vào ngày 19 tháng Giêng năm 2016, với một sự cương quyết chưa từng có, Ủy ban Giáo dục Đại học Kenya (CUE) đã chỉ thị cho Đại học Kisii, một trường công lập, đóng cửa 10 trong số 13 phân hiệu và chuyển 15 ngàn sinh viên về học xá chính của trường. Việc này nâng số lượng các phân hiệu đại học bị chính phủ đóng cửa lên con số 20. Đây là kết quả của một chuỗi các nỗ lực phối hợp của các cơ quan quản lý nhà nước Kenya nhằm điều chỉnh hướng phát triển đại học, từ hiện trạng có rất nhiều phân hiệu chất lượng thấp được thành lập để đáp ứng nhu cầu đại chúng, quay về với mô hình đại học truyền thống gồm hệ thống các cơ sở đào tạo chuyên sâu, chất lượng cao. Đây là một hành động phản ứng trước những lo ngại về sự suy giảm chất lượng sau một thời gian thương mại hoá giáo dục

đại học. Mạng lưới các phân hiệu của các trường đại học lớn đã xuất hiện từ lâu trên thế giới; tuy nhiên ở Kenya đây là hiện tượng đột biến trong thập niên vừa qua.

Bức tranh giáo dục đại học Kenya, đặc biệt là hệ thống công lập, lúc này là một tập hợp các phân hiệu rải rác khắp nơi trên cả nước, tranh dành cùng một đối tượng khách hàng sinh viên. Mới một thập kỷ trước, mô hình phân hiệu đại học được xem là phương thuốc thần kỳ đáp ứng nhu cầu học đại học của đại chúng và đa dạng hoá nguồn thu trong thời kỳ tân khai phóng (neo-liberal), mô hình này giờ đây đang bị hoài nghi. Đây là một tình trạng tiêu biểu của xu hướng tăng trưởng đại học tồi tệ dưới tác động của nhu cầu xã hội và thương mại hoá trong bối cảnh quản lý yếu kém của các cơ quan chức năng.

### Động lực phát triển phân hiệu

Có 3 yếu tố chính thúc đẩy sự phát triển nhanh chóng các phân hiệu đại học của khu vực công lập trong thập kỷ qua, đó là ngân sách hạn chế, nhu cầu học đại học tăng và bất bình đẳng trong cơ hội tiếp cận giáo dục đại học.

Động lực chính để các trường công Kenya phát triển hệ thống nhiều phân hiệu không gì khác hơn là đa dạng hoá nguồn thu cho trường. Ngân sách nhà nước trở nên eo hẹp từ cuối những năm 1990, dẫn đến việc cắt giảm nguồn tài trợ dành cho giáo dục đại học, buộc các trường công lập phải tìm nguồn thu bổ sung từ thị trường. Các trường đã tăng nguồn thu bằng cách triển khai mô hình phân-hiệu-chi-phí-thấp nhắm đến các đối tượng đóng-học-phí (học sinh tốt nghiệp trung học không được học bổng của chính phủ hoặc người đi làm). Phần lớn các phân hiệu loại này nằm ở các thị trấn nhỏ vùng nông thôn, đào tạo các ngành dễ ăn như nhân văn, giáo dục, kinh doanh; sử dụng giảng viên bán thời gian và chất lượng kém. Những sinh viên tự-trả-học-phí này đóng góp một tỷ lệ quan trọng vào nguồn thu bổ sung của các trường. Đầu tư thấp, nguồn thu tốt đã khuyến khích các trường đại học mở ra vô số phân hiệu.

Mặc dù số lượng trường đại học ở Kenya đã tăng từ chỉ có một trường đại học công lập lên đến 43 trường hiện nay được phép hoạt động (trong đó có 33 trường công và 10 trường tư), nhưng vẫn

không đủ đáp ứng được nhu cầu xã hội. Hiện nay tổng số sinh viên đại học vào khoảng 324 ngàn, chỉ chiếm 30% dân số đủ điều kiện. Số học sinh tốt nghiệp trung học hàng năm vượt xa khả năng tiếp nhận của các trường đại học, chưa kể số người đang làm việc nhưng muốn học đại học cũng ngày càng tăng. Lãnh đạo các trường đại học coi việc đi thuê cơ sở vật chất để mở phân hiệu là cách tiếp cận thực tế nhất để mở rộng khả năng đáp ứng người học, trong bối cảnh ngân sách đầu tư của nhà nước cho phát triển trụ sở chính của trường bị cắt giảm.

Phần lớn các đại học, cả công và tư, đều tập trung ở các đô thị lớn và khu vực nông nghiệp trù phú ở miền trung và miền tây, phần còn lại của đất nước không có trường đại học nào. Những vùng bất lợi này cũng là khu vực nghèo nhất nước. Vì thế, các cơ quan giáo dục quốc gia đã cho rằng giải pháp phân hiệu chi-phí-thấp ở vùng sâu vùng xa sẽ cùng lúc giải quyết được hai vấn đề: tạo cơ hội bình đẳng tiếp cận giáo dục đại học và xoá bỏ những bất lợi kinh tế. Do đó, không có gì lạ khi nhiều phân hiệu đại học mọc lên ở các vùng biển nghèo ở miền đông và đông bắc Kenya.

Những mục tiêu xã hội này đã làm cho các cơ quan quản lý giáo dục không nhìn ra cạm bẫy của hệ thống đại học đặc trưng bởi nhiều phân hiệu chất lượng thấp. Các phân hiệu đại học là con dao hai lưỡi, một mặt cung cấp cơ hội và sự bình đẳng, mặt khác thoả hiệp chất lượng với sự bình đẳng.

### Thách thức chất lượng và bình đẳng

Chất lượng đào tạo tại các phân hiệu đại học là điều đáng quan ngại nhất. Nhiều phân hiệu phò bày một tình trạng đối lập nghiệt ngã so với học xá chính, từ cơ sở vật chất cho đến đội ngũ nhân sự. Ở phần lớn các khu vực đô thị, các phân hiệu đại học chia sẻ địa điểm với các cơ sở kinh doanh khác như quán rượu, nhà hàng, siêu thị, nhà kho và trạm xe buýt. Những nơi này thường không có thư viện, internet, dịch vụ sinh viên, cũng như các tiện nghi giải trí khác. Ngoài giám đốc phân hiệu là cán bộ chính thức của trường, đội ngũ đào tạo thường là giảng viên không chính thức, mặc dù có bằng thạc sĩ, nhưng đôi khi khó kiểm chứng. Hiếm khi có các buổi seminar, hội thảo hay hội nghị chuyên đề. Môi trường đào tạo này không chỉ cản trở việc dạy và học tốt mà còn tách rời giảng dạy với nghiên cứu,

điều này xảy ra cả trong các trường đại học hàng đầu của quốc gia. Điều đáng ngạc nhiên là, hầu hết các phân hiệu này đều ngụ ý về khả năng đào tạo thạc sĩ nghiên cứu khoa học.

---

### **Đây là một tình trạng tiêu biểu của xu hướng tăng trường đại học tối tệ dưới tác động của nhu cầu xã hội và thương mại hoá - trong bối cảnh quản lý yếu kém của các cơ quan chức năng.**

---

Tất cả phân hiệu đại học đều có chung đặc điểm: chỉ đào tạo một số ít ngành. Họ chủ yếu đào tạo một số ngành có nhu cầu thị trường cao như kinh doanh, kinh tế và quản trị dự án. Tiếp đến là giáo dục, khoa học xã hội và nhân văn. Các ngành kỹ thuật, khoa học tự nhiên và y học rất hiếm được mở tại các phân hiệu. Phân hiệu đại học là chỉ là phần phụ ngoại vi được mở ra nhằm tạo thêm nguồn thu và đáp ứng nhu cầu xã hội, các nhà quản lý cơ sở chính không muốn cung cấp các chương trình có thể giúp các phân hiệu trở thành đối thủ cạnh tranh tiềm năng trong việc thu hút nguồn tài trợ và những sinh viên được chính phủ tài trợ.

Mô hình nhiều phân hiệu giúp tăng cơ hội học đại học, nhưng cũng làm bộc lộ những góc tối trong mối liên quan giữa thành phần xã hội và cơ hội tiếp cận đại học ở Kenya. Các phân hiệu ở vùng nông thôn phần lớn thu hút các sinh viên tự đóng học phí, là những thanh niên thuộc tầng lớp thấp không đủ điểm trong các kỳ thi nên không nhận được học bổng của chính phủ. Trong khi đó sinh viên thuộc các tầng lớp có ưu thế hơn dành hầu hết học bổng chính phủ, vì vậy được học ở các cơ sở chính khang trang. Mô hình phát triển phân hiệu đại học góp phần làm phân hoá các đại học công: cơ sở chính được đầu tư tốt hầu như chỉ dành cho sinh viên thuộc tầng lớp đặc quyền, còn sinh viên nhà nghèo chủ yếu học ở các phân hiệu có điều kiện đào tạo kém. Mô hình phân hiệu đại học đã góp phần vào sự thất bại của mục tiêu bình đẳng trong giáo dục đại học.

### Điều chỉnh mô hình phân hiệu đại học

Mô hình đại học đa phân hiệu của Kenya vẫn tiếp tục được duy trì vì những lợi ích nó đem lại trong môi trường giáo dục đại học đã được thương mại



hoá. Ủy ban Giáo dục Đại học (CUE) đang thực hiện những biện pháp thích hợp để đảm bảo rằng những nguồn lực của các trường đáp ứng được các tiêu chuẩn tối thiểu, tuy nhiên đó chỉ là giải pháp ngắn hạn, giải pháp dài hạn phải là tái cấu trúc toàn bộ hệ thống đại học. Nhà nước cần hỗ trợ cho phân hiệu đại học phát triển, không chỉ để đáp ứng nhu cầu học tập, mà còn để giải quyết các vấn đề kinh tế-xã hội và văn hóa ở khu vực địa phương. Điều này sẽ tác động tích cực đến việc tuyển dụng giảng viên đủ trình độ, đa dạng hoá chương trình đào tạo đáp ứng nhu cầu phát triển của khu vực, thúc đẩy hoạt động nghiên cứu và hướng dẫn học viên cao học. Trao quyền tự chủ cho phân hiệu đại học trong một số lĩnh vực nhất định như tài chính và xây dựng chương trình đào tạo sẽ nâng cao khả năng ra quyết định đối với các vấn đề quan trọng. Các yếu tố của mô hình phân hiệu đại học kiểu này có thể thấy được trong mô hình tổ chức của Đại học Nairobi. ■

## Các trường đại học Chile: rốt cuộc không phải là miễn phí

**Ariane de Gayardon và Andrés Bernasconi**

*Ariane de Gayardon là nghiên cứu sinh tiến sĩ về giáo dục đại học ở Lynch School of Education - Boston College, đồng thời cũng là trợ lý sau đại học của Trung tâm Giáo dục Đại học Quốc tế (CIHE), Hoa Kỳ. E-mail: ariane.degayardon@bc.edu. Andrés Bernasconi là giáo sư và phó hiệu trưởng School of Education of the Pontificia Universidad Católica của Chile. E-mail: abernasconi@uc.cl.*

Chế độ độc tài của tướng Pinochet ở Chile (1973-1990) đã mở rộng giáo dục đại học tư nhân và đưa việc thu học phí vào khu vực giáo dục đại học công. Ba thập niên sau, so với các nước cùng thuộc Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), ngân sách chi cho khu vực đại học công của Chile chiếm tỷ lệ thấp nhất trong tổng chi phí cho giáo dục đại học. Nước này cũng có mức học phí cao thứ hai trên thế giới, chỉ sau các trường đại học tư của Hoa Kỳ, khi đã được điều chỉnh theo tổng sản phẩm quốc gia bình quân đầu người.

Năm 2011, sinh viên Chile đã đồng loạt biểu tình chống lại việc thị trường hóa hệ thống giáo dục đại học, một trong những đòi hỏi chính của họ

là giáo dục đại học phải được miễn phí cho tất cả. Tổng thống Chile thời đó, Sebastián Piñera (thuộc đảng Bảo thủ), không tán thành điều này, nhưng đã mở rộng đáng kể những dịch vụ hỗ trợ sinh viên như một sự đáp ứng mong đợi của họ. Tuy nhiên, vấn đề không trôi qua, và nhờ chiến dịch tranh cử năm 2013, giáo dục đại học miễn phí đã trở thành cam kết chủ yếu trong kế hoạch của tổng thống hiện thời Michelle Bachelet (người của Đảng Xã hội). Từ khi được bầu, Michelle Bachelet và chính phủ của bà đã nỗ lực thực hiện lời hứa này. Cuối năm 2015, một bộ luật nhằm mở đường cho giáo dục đại học miễn phí ở Chile đã được Quốc hội thông qua.

### “Đạo luật miễn một phần học phí” tháng 12 năm 2015

Chính phủ thiếu không gian pháp lý trong văn kiện Quốc hội năm 2015 và phương tiện kỹ thuật cần thiết để thiết kế và thương lượng với các trường đại học một cơ chế chấp nhận được nhằm thay thế học phí bằng tài trợ công. Vì vậy, chính phủ chọn cách bổ sung vào luật ngân sách giáo dục năm 2016 một điều khoản, mà nếu được thông qua, sẽ tạo ra một hình thức miễn học phí ban đầu cho một số sinh viên và một số cơ sở đào tạo. Cách thức làm luật này đã gây tranh cãi trong Quốc hội và bị phe đối lập chống lại dựa trên nền tảng hiến pháp, nhưng cuối cùng Đạo luật này cũng được thông qua vào tháng 12 năm 2015.

### Luật ngân sách 2016 cung cấp nguồn tài chính cho phép miễn học phí đối với những sinh viên xuất thân từ 50% gia đình nghèo nhất trong tổng số sinh viên học đại học ở Chile.

Luật ngân sách 2016 cung cấp tài chính để cho phép miễn học phí đối với những sinh viên xuất thân từ 50% phần trăm gia đình nghèo nhất trong tổng số sinh viên học đại học ở Chile - là các gia đình kiếm được ít hơn 250 đôla Mỹ/người/tháng. Nhưng để đủ điều kiện, sinh viên phải được tuyển vào các trường đại học của nhà nước hoặc những trường đại học tư lựa chọn tham gia vào chương trình. Chỉ những trường đại học phi lợi nhuận đã được kiểm định tối thiểu bốn năm mới được mời tham gia chương trình.

Năm 2016, 30 trường đại học (chiếm 50% tổng số trường đại học ở Chile) sẽ tham gia vào chương trình giáo dục đại học miễn phí này. Kết quả là 30 ngàn sinh viên năm đầu sẽ được tiếp cận với giáo dục đại học miễn phí cùng với 80 ngàn sinh viên các khoá trên. Cùng với số sinh viên bổ sung đang trong tình trạng chờ xem xét, Bộ Giáo dục hy vọng sẽ đạt tổng cộng 160 ngàn sinh viên trong năm 2016. Nhưng con số này cũng chỉ chiếm 15% tổng số sinh viên, còn rất xa so với mục tiêu “giáo dục đại học miễn phí cho tất cả”. Chương trình 2016 thực tế đã được chính phủ công bố như là bước đầu tiên của một quá trình và sẽ phải kết thúc bằng giáo dục đại học miễn phí cho tất cả mọi người vào năm 2020 nếu tình trạng chung của ngân sách công cho phép.

### **Tăng thêm cơ hội tiếp cận giáo dục đại học**

Cuộc biểu tình năm của sinh viên 2011 ủng hộ giáo dục đại học miễn phí cho tất cả mọi người – xem đây như một công cụ để tăng thêm cơ hội tiếp cận giáo dục đại học. Nhưng Luật “Gratuidad 2016” lại có vẻ không có tác dụng khuyến khích đi học. Không có bằng chứng cho thấy những sinh viên nhập học năm 2016 và được miễn học phí sẽ không đi học đại học nếu họ phải trả các khoản phí và học phí theo các quy định có trước năm 2016. Thực tế, theo điều tra kinh tế-xã hội các hộ gia đình lớn của Chile (CASEN), chỉ 17% thanh niên trong số 10% hộ gia đình nghèo nhất nói rằng họ không học đại học vì lý do tài chính. Lý do được đưa ra nhiều nhất hoặc là họ đã không hoàn thành trung học phổ thông hoặc không vượt qua được các kỳ thi tuyển. Vì vậy, phổ cập giáo dục đại học ở Chile dường như phụ thuộc chủ yếu vào sự cải thiện hệ thống trường trung học, hoặc vào sự thay đổi tiêu chí tuyển sinh đại học.

Ngoài ra, điều khoản này chỉ nhắm đến các trường đại học, trong khi sinh viên thuộc các thành phần kinh tế-xã hội thấp chủ yếu đi theo con đường giáo dục nghề nghiệp và kỹ thuật. Chính sách ưu đãi này cần phải mở rộng tới các cơ sở đào tạo chuyên nghiệp và các trung tâm đào tạo kỹ thuật ngay trong năm 2017, như thế sẽ mang lại lợi ích cho những thành phần xã hội đang bị thiệt thòi nhất. Vẫn chưa rõ điều này sẽ phải thực hiện thế nào (nếu có dự định), bởi vì hiện tại ngân sách còn hạn chế.

Tuy nhiên, đối với chính phủ, mục đích chính của chính sách này không phải là tạo thêm cơ hội tiếp cận giáo dục đại học, mà nhấn mạnh nhận thức về một vấn đề có tính nguyên tắc: nếu tiếp cận giáo dục là một trong quyền của con người, thì nó nên là miễn phí cho người học.

### **Lựa chọn của các trường đại học**

Trường đại học tự được quyền lựa chọn tham gia vào chương trình này hoặc không. Trong khi tất cả 16 trường đại học công lập tham gia, chỉ có 14 trường đại học tư nhân lựa chọn điều này trong năm 2016. 13 trường chọn không tham gia, số còn lại không đủ điều kiện. Chính phủ hỗ trợ một phần cho các sinh viên thuộc chương trình miễn học phí không có nghĩa là các trường đại học sẽ mất doanh thu từ những khoản học phí trước đó. Chính phủ không hỗ trợ toàn phần học phí cho mỗi sinh viên “được miễn”; thay vào đó, kinh phí phân bổ bình quân đầu người là bình quân học phí theo từng chương trình học của tất cả các trường đại học có cùng số năm kiểm định, cộng thêm tối đa 20% cho những trường đại học có mức thu học phí cao hơn kinh phí phân bổ bình quân. Trong thực tế, các trường đại học đắt nhất, thường là những trường tư tốt nhất, sẽ không nhận được đến bù đầy đủ cho những sinh viên thuộc diện miễn phí và sẽ phải tự tạo ra doanh thu còn thiếu, hoặc cắt giảm chi phí. Trong khi những trường đại học hàng đầu có thể huy động được các nguồn thu khác từ chính phủ hoặc các nguồn tư nhân, thì hầu hết các trường sẽ bị hụt ngân sách nếu họ chọn tham gia vào chương trình.

Điều này phần nào cũng ảnh hưởng đến sự đa dạng và hòa nhập. Những sinh viên có điểm số tốt nhất trong kỳ thi tuyển, thường là từ những gia đình khá giả, có cơ hội lựa chọn những trường đại học tham gia vào chương trình miễn phí của chính phủ. Số còn lại, thường xuất thân từ những tầng lớp chịu thiệt thòi, sẽ chỉ tìm được chỗ học trong những cơ sở đào tạo thu học phí, ít tiếng tăm hoặc vì lợi nhuận, ít người lựa chọn. Bất bình đẳng có thể trở thành một vấn đề nghiêm trọng trong giáo dục đại học Chile, giống như đang diễn ra trong hệ thống giáo dục đại học công miễn phí ở Brazil hiện nay.

## Miễn phí cho tất cả mọi người

Do trong văn bản pháp luật hiện hành vẫn còn những vướng mắc liên quan đến vấn đề tiếp cận và tài chính, có lý do để cho rằng kế hoạch giáo dục đại học miễn phí cho tất cả mọi người vào năm 2020 khó trở thành hiện thực. Nguồn ngân sách để thực hiện văn bản pháp luật chưa hoàn chỉnh này lấy từ việc tăng thuế đối với các doanh nghiệp Chile. Quyết định tăng thuế được đưa ra vào thời điểm khi nền kinh tế Chile nói chung đang đi xuống, chủ yếu do giá đồng tiền Chile tụt dốc. Hiện tại, giá kim ngạch xuất khẩu của Chile rất thấp và nền kinh tế đặt dè dặt không đủ sức chống đỡ cho mức tăng ngân sách giáo dục cần thiết để mở rộng giáo dục miễn phí và tiến hành các cải cách giáo dục khác.

Thật vậy, mặc dù việc tăng thuế năm 2015 tạo thêm được doanh thu trong năm 2016, nhưng số tiền đó chỉ đủ để tài trợ học phí cho 200 ngàn sinh viên. Mục tiêu đặt ra là trong năm 2016 sinh viên đủ điều kiện để được tài trợ học phí phải giảm từ 60% xuống 50% tổng số sinh viên nghèo. Tương lai có vẻ ảm đạm, đã có những điều chỉnh tài chính trong dự báo cho năm 2017 và dự đoán giáo dục sẽ hứng chịu những tác động mạnh nhất. Không thể biết chắc điều này sẽ ảnh hưởng thế nào đến mong muốn miễn học phí rộng rãi cho giáo dục đại học.

Về dài hạn, chưa rõ chính phủ sẽ làm thế nào để cuối cùng có thể tài trợ giáo dục đại học miễn phí cho 1,2 triệu sinh viên trong cả khu vực công và tư. Việc này liên quan đến tính khả thi. Còn giáo dục đại học có nên là miễn phí cho tất cả không lại là một vấn đề khác. ■

---

---

## Ảnh hưởng của Saudi hóa đến các trường đại học: địa phương hóa ở Ả Rập Saudi

**Manail Anis Ahmed**

*Manail Anis Ahmed là Giám đốc phát triển tài nguyên toàn cầu tại Đại học Habib tại Karachi, Pakistan. E-mail: manailahmed@gmail.com.*

**T**rường đại học đầu tiên ở Ả Rập Saudi được thành lập năm 1957. Kể từ đó, nước này đã chứng kiến những bước phát triển học thuật nhanh chóng; phần lớn giảng viên và nhân viên

được tuyển dụng để thiết lập và vận hành trường là người nước ngoài. Tuy nhiên, trước tình trạng số lượng thanh niên Ả Rập Saudi đến tuổi học đại học tăng mạnh và họ mong muốn có được bằng cấp, cần một thị trường lao động để tiếp nhận các công dân này vào các lĩnh vực kinh tế, trong đó có cả giáo dục đại học. Việc nội địa hóa lực lượng lao động đã gây ra những hậu quả khác nhau đối với các trường đại học ở Ả Rập Saudi trong tuyển dụng và quản trị, trong thực hiện và hỗ trợ nghiên cứu và trong đào tạo sinh viên.

### Saudi hóa: bối cảnh, áp lực và vấn đề

Chính sách thay thế người lao động nước ngoài bằng công dân Ả Rập Saudi được biết đến như là quá trình Saudi hóa. Cho đến rất gần đây, ở vương quốc Saudi giàu dầu mỏ này mọi công việc chủ yếu được thực hiện bởi người nước ngoài. Tuy nhiên hiện nay, nước này đang đối mặt với sự bùng nổ dân số trẻ, những người cần tìm được việc làm tốt. Một số lượng lớn chưa từng thấy thanh niên Ả Rập Saudi cũng đang quay trở lại đất nước sau khi kết thúc học tập ở nước ngoài theo Chương trình Học bổng Vua Abdullah (KASP). Chính quyền Saudi đang tích cực tiếp nhận lực lượng lao động có trình độ cao này. Cũng như ở mọi khu vực kinh tế khác, điều này ảnh hưởng rõ rệt đến giáo dục đại học, một ngành công nghiệp dịch vụ quan trọng trong nước.

Bộ Lao động Saudi trong những năm gần đây đã nhanh chóng triển khai các đạo luật mới về Saudi hóa trong giáo dục đại học, và các trường đại học cả công và tư cũng nhanh chóng thích nghi. Quá trình nội địa hóa lực lượng lao động với một tốc độ nhanh như vậy quả là chưa từng có ở quốc gia này, tuy nhiên, các viện, trường vì những lý do khác nhau không được chuẩn bị để đối phó với một sự chuyển dịch đột ngột như vậy.

### Hoạt động của đại học đã bị ảnh hưởng như thế nào

Trong lúc cán bộ giảng dạy và nghiên cứu trong các trường đại học Saudi vẫn có tỷ lệ tương đối cân bằng giữa công dân Saudi và công dân nước ngoài, các vị trí hành chính chủ yếu do người Saudi nắm giữ. Cho đến gần đây, phần lớn nhân sự quản lý của trường đại học – trợ lý hành chính khoa, cán bộ phát triển chương trình đào tạo, giám đốc trung tâm nghiên cứu, quản lý hoạt động quốc tế, nhân

viên đảm bảo chất lượng... đều là công dân nước ngoài. Đây là những người đã từng thành lập, phát triển, vận hành, duy trì, cũng như phát triển các phòng ban học thuật và đơn vị hành chính trong trường. Ngược lại, bộ phận nhân sự của các trường đại học cũng dễ dàng thuyết minh hơn cho việc tuyển dụng và giữ lại đội ngũ giảng viên không phải người Saudi, bởi vì khó tìm được ứng viên người Saudi có bằng cấp chuyên môn đáp ứng yêu cầu và có kinh nghiệm nghiên cứu, giảng dạy đại học. Do đó, khác với vị trí giảng dạy, các vị trí quản lý ở đại học được Saudi hóa khá nhanh.

### **Chính sách thay thế người lao động nước ngoài bằng công dân Ả Rập Saudi được biết đến như là quá trình Saudi hóa.**

Điều này đã tác động ngay lập tức tới hoạt động của trường đại học. Trong hầu hết các bộ phận, mọi việc bị chậm lại. Một nguyên nhân là ảnh hưởng của văn hóa làm việc ở Saudi, nguyên nhân khác là các nhân viên quản trị người Saudi thiếu kinh nghiệm làm việc trong môi trường đại học và không được đào tạo phù hợp. Phải thừa nhận một điều là các nhà lãnh đạo đại học Saudi đã hành động nhanh chóng và nghiêm túc để đối mặt với thử thách. Đội ngũ quản trị viên được cung cấp những cơ hội tốt nhất để phát triển nghề nghiệp. Các chuyên gia tư vấn, chủ yếu từ các nước phương Tây, các nước nói tiếng Anh được mời đến đào tạo và phát triển đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp cho Saudi. Ngoài ra, nhiều cán bộ nhân viên người Saudi được gửi đi đào tạo tại chỗ và chuyên sâu ở nước ngoài trong nhiều tuần. Tuy nhiên, ở một khía cạnh khác, điều này làm tăng thêm gánh nặng hành chính, quan liêu và tài chính cho các trường đại học.

#### **Thực hiện và hỗ trợ nghiên cứu**

Theo luật lao động đang thay đổi của đất nước, các vị trí hành chính then chốt như quản lý nguồn nhân lực và quản lý tài chính đòi hỏi tuyển dụng 100% nhân viên người Saudi. Điều này đã gây ra những thay đổi văn hóa quan trọng trong các trường đại học, đặc biệt là đối với hệ thống hỗ trợ thực hiện nghiên cứu học thuật. Mọi công việc tài chính và hậu cần cho nghiên cứu giờ đây đều do nhân viên

hành chính văn phòng là người Ả Rập Saudi, vốn không quen với chuẩn toàn cầu, giải quyết. Ví dụ, phụ cấp tham dự hội nghị và các khoản chi nghiên cứu dần dần giảm bớt. Những khoản này thường bị nhân viên Saudi xem như là ưu đãi đặc biệt được ban cho như ân huệ, chứ không phải là phụ cấp quy định cho tất cả học giả đủ điều kiện để thực hiện công trình nghiên cứu.

Trong bài “Làm thế nào để Ả Rập Saudi có thể tạo ra một ốc đảo học thuật” (Times Higher Education, ngày 22 tháng 5 năm 2014), Philip Altbach chỉ ra rằng các học giả người Saudi được tuyển làm cơ hữu ngay lập tức trong các trường đại học công, không cần điều kiện tiên quyết về kết quả học thuật và nghiên cứu. Mặt khác, giảng viên nước ngoài, vẫn đang chiếm đến 42% cán bộ giảng dạy trong các trường đại học Saudi, không thể đủ điều kiện để trở thành cơ hữu, cho dù hiệu suất làm việc của họ thế nào đi nữa. Những quy định này không khuyến khích sự trung thành lý tưởng đối với trường hoặc khuyến khích hiệu năng làm việc trong cả hai nhóm. Cơ chế đảm bảo chất lượng vừa mới được triển khai theo hướng dẫn của Ủy ban Quốc gia về đánh giá và kiểm định học thuật (NCAAA), cũng thiết lập một bộ tiêu chuẩn học thuật và nghiên cứu, nhưng chưa có nhiều giảng viên hoặc nhân viên người Saudi nắm rõ hay cảm thấy thoải mái với những tiêu chuẩn đặt ra này.

#### **Thiếu kỹ năng cơ bản cho giáo dục đại học**

Các trường đại học ở Ả Rập Saudi liên tục kêu gọi tập trung vào đảm bảo chất lượng và cải tiến theo các tiêu chuẩn toàn cầu. Đây là điều này đáng khen ngợi. Tuy nhiên, có một sự chênh lệch căn bản giữa kiến thức học thuật của các sinh viên chuẩn bị vào đại học ở Saudi và yêu cầu đặt ra của các chương trình đào tạo đại học, vốn được thiết kế và phát triển dưới sự tư vấn của chuyên gia nước ngoài. Sinh viên không được chuẩn bị trước các kỹ năng cơ bản như kỹ năng viết, định lượng và phân tích, để có thể thành công trong một khóa học đại học. Điều này thuần túy là hậu quả của sự thiếu kết nối giữa một bên là hệ thống giáo dục phổ thông công lập định hướng địa phương và bên kia là các chương trình đào tạo đại học định hướng rộng hơn và chịu ảnh hưởng của phương tây. Để bù đắp lại, các trường đại học công và một số trường đại học



tư đưa ra những chương trình đào tạo cơ bản bổ sung cho sinh viên mới vào trường.

Cán bộ giảng dạy và nhân viên hành chính người Saudi đã nhanh chóng chỉ ra rằng các trường đại học quốc gia của họ hoàn toàn không sẵn sàng với các tiêu chuẩn quốc tế mà họ thiết lập cho chính mình, rằng cơ chế cải thiện chất lượng được áp dụng cho các trường đại học không đồng bộ với phần còn lại của hệ thống giáo dục quốc gia. Điều này tạo thêm áp lực cho giảng viên và nhân viên các trường đại học; đôi khi họ phải đối mặt với những lựa chọn mang tính đạo đức: hy sinh chất lượng bài giảng, hoặc nâng điểm các bài tập khó để tạo điều kiện thuận lợi hơn cho sinh viên. Các khóa học giản lược hóa và điểm số thổi phồng giúp các trường có nhiều sinh viên tốt nghiệp hơn, nhưng đó không phải là một hoạt động bền vững. Quá trình thay thế giảng viên và nhân viên hành chính nước ngoài bằng người Saudi đã kích thích các trường tìm cách tạo ra những chương trình đào tạo, phương pháp giảng dạy và đánh giá, và những mục tiêu nghiên cứu phù hợp hơn với khả năng của sinh viên và giảng viên của họ.

### Những giải pháp khả thi

Nội địa hóa việc làm tại các trường đại học Saudi đã tạo ra công việc cho nhiều công dân trẻ có trình độ. Sinh viên tốt nghiệp cả trường đại học trong nước và ngoài nước, có trong tay bằng cử nhân, thạc sĩ, và thậm chí cả bằng tiến sĩ khó tìm được công việc thích hợp trong nhiều lĩnh vực khác nhau, bởi vì nền kinh tế chưa được chuẩn bị đầy đủ để thay thế lực lượng lao động hiện có (chủ yếu là nước ngoài) và tiếp nhận một làn sóng nhân lực bản địa mới. Trong tình hình như vậy, các trường đại học có thể tiếp nhận được một số lượng lớn, chủ yếu là vào các vị trí hành chính, nhưng cũng có cả giảng viên thỉnh giảng, kỹ thuật viên phòng thí nghiệm, trợ lý nghiên cứu và các chức năng hỗ trợ khác.

Hiện tượng Saudi hóa trong các trường đại học sẽ còn mở rộng. Vương quốc Ả Rập Saudi tiếp tục dành những nguồn lực quan trọng cho sự phát triển một hệ thống giáo dục đại học đẳng cấp thế giới. Tuy nhiên, trước áp lực của thị trường lao động, việc nhanh chóng bản địa hoá lực lượng lao động cần phải được xử lý một cách thấu đáo. Bộ Giáo dục cần xây dựng các khuyến cáo riêng cho vấn đề

này. Có thể là sẽ Saudi hóa từ từ những vị trí hành chính trong giáo dục đại học, và kèm theo, đào tạo kỹ lưỡng và tạo điều kiện tiếp xúc với các chuẩn mực quốc tế về giảng dạy và nghiên cứu cho nhân viên hành chính người Saudi. Cần giới thiệu với giảng viên và nhân viên cấp cao những cơ chế đảm bảo chất lượng liên quan đến ba khía cạnh chính yếu của đào tạo đại học là giảng dạy, nghiên cứu và dịch vụ; và những cơ chế này cần phù hợp với điều kiện địa phương. Cuối cùng, giáo dục ở mọi cấp, từ chương trình dự bị đến chương trình đào tạo đại học chính thức – cần phải được thực hiện một cách nghiêm ngặt hơn. Đây là điều cần thiết để các trường đại học Saudi có thể làm tốt công việc của họ: đó là giáo dục các công dân trẻ tuổi của đất nước theo một chuẩn mực phù hợp và đáp ứng được yêu cầu công việc. ■

## Hệ thống giáo dục đại học mở rộng của Luxembourg: hướng tới các chuẩn mực toàn cầu

### Gangolf Braband và Justin JW Powell

*Gangolf Braband là nghiên cứu sinh tại Đại học Luxembourg, E-mail: Gangolf.braband@uni.lu. Justin J. W Powell là Giáo sư Đại học Luxembourg, E-mail: justin.powell@uni.lu.*

Công cuộc mở rộng giáo dục đại học toàn cầu đã bỏ qua Luxembourg một thời gian. Vì không có trường đại học nghiên cứu ở tầm quốc gia, nên đại công quốc này thiếu năng lực giảng dạy và nghiên cứu. Điều này có vẻ càng bất thường với sự nổi lên của nền “kinh tế tri thức”, đặc biệt bởi vì Luxembourg với dân số 543 ngàn người không giống như nhiều nước nhỏ khác, là một quốc gia mang tính quốc tế cao, đa chủng tộc và thịnh vượng. Theo truyền thống, những người Luxembourg muốn có bằng đại học thường đi du học. Lúc đầu, điều này không bị coi là bất lợi mà trái lại, được xem là giúp ích cho việc hình thành một đội ngũ tinh hoa xuất sắc của quốc gia trong các mạng lưới châu Âu. Có rất ít ưu đãi dành cho việc mở rộng giáo dục đại học trong nước.

Tình hình đã thay đổi vào cuối những năm 1990, nhờ trào lưu mở rộng giáo dục đại học ở quy mô quốc tế, với các tiến trình châu Âu hóa như

Tiến trình Bologna và Chiến lược Lisbon của Ủy ban châu Âu. Thực tế, Bộ trưởng Giáo dục đại học Luxembourg đã ký Tuyên bố Bologna năm 1999 - nhiều năm trước khi thành lập trường Đại học Luxembourg (UL), trường đại học quốc gia đầu tiên và duy nhất được nhà nước tài trợ.

### **Thành lập Đại học Quốc gia đầu tiên ở Luxembourg**

Những cố gắng đầu tiên để thành lập một trường đại học ở Luxembourg trong thế kỷ 19 và 20 đều thất bại, điều đó cũng khởi đầu truyền thống đi du học bán thời gian với mô hình đặc trưng là hai năm đầu học ở Luxembourg trước khi ra nước ngoài, và sự kết nối chặt chẽ giữa sinh viên ở nước ngoài với tầng lớp thượng lưu chính trị và xã hội trong nước, tạo thành một nhóm đặc biệt và khép kín của các nhà lãnh đạo. Với môi trường này, các nỗ lực thay đổi phải đến từ bên ngoài. Chương trình khung nghiên cứu đầu tiên của EU (1984) đã cung cấp một xung lực như thế, nhưng cuối cùng ảnh hưởng của nó đối với giáo dục đại học rất hạn chế. Việc phát triển quốc tế sau đó cũng chỉ kích hoạt được những thay đổi chậm chạp. Không có bất kỳ áp lực công nào nhằm vô hiệu hóa sự thiếu thiện chí chính trị đối với đổi mới: lý do đơn giản là giáo dục đại học không phải là một vấn đề mang tính công cộng.

Trong khi đó quốc tế hóa giáo dục đại học có tác động mạnh và ảnh hưởng nhiều hơn đến sự phát triển tiếp theo của đất nước. Một vài nhân vật chính trị có quyền lực trong bộ chủ quản sử dụng Tiến trình Bologna và Chiến lược Lisbon (đặc biệt là nhu cầu tăng đầu tư cho nghiên cứu và đổi mới) làm công cụ để chống lại quan điểm đối lập đang thịnh hành và để nâng cao nhận thức. Ý tưởng là tạo ra một thể chế mạnh hơn cho những nghiên cứu được tài trợ công khai, bằng cách thành lập một trường đại học tập trung vào các chương trình cấp bằng sau đại học ở một số lĩnh vực phù hợp với nhu cầu quốc gia. Trong khi vẫn duy trì truyền thống du học, một trường đại học như vậy sẽ mở rộng cơ hội giáo dục đại học, đồng thời góp phần đa dạng hóa nền tảng kinh tế của đất nước và nâng đỡ nền “kinh tế tri thức” của Luxembourg.

Cuối cùng, mục tiêu thành lập một trường đại học đã đạt được, nhưng theo một cách thức gây tranh cãi, thông qua một quy trình từ trên xuống

có một không hai, thiếu sự minh bạch và rất ít nỗ lực thu hút sự quan tâm của cộng đồng. Kết quả của cách tiếp cận này không được như dự kiến ban đầu. Các cơ sở giáo dục sau trung học đang tồn tại bị sáp nhập, mở rộng thêm chức năng giảng dạy, bao gồm cả các chương trình cử nhân và đào tạo nghề. Tuy vậy, sự xoay chuyển này rất đáng chú ý: chỉ trong vòng ít năm, một trường đại học định hướng nghiên cứu ở tầm quốc gia, vốn không phải là đề tài thảo luận trước đây, đã trở thành hiện thực.

### **Trường đại học nghiên cứu quốc gia-quốc tế**

Một điều có vẻ nghịch lý là vào thời gian khi các nước châu Âu mở cửa biên giới và việc tự do đi lại được ủng hộ và ca ngợi, thì Luxembourg lại đầu tư nguồn vốn lớn và hoạch định chiến lược để cuối cùng cũng thành lập trường đại học quốc gia của mình. Mục tiêu đặt ra là cạnh tranh toàn cầu bằng cách tập trung các nguồn lực trí tuệ và tài chính, và dựa vào những thế mạnh và ưu tiên của quốc gia. Những kỳ vọng đối với việc thành lập trường đại học năm 2003 có thể là quá mức, nhưng chính quyền, dưới sự lãnh đạo của một vài nhân vật tận tâm - đã tiến được một bước trong thử nghiệm xây dựng năng lực khoa học đầy tham vọng này. Điều này cũng cung cấp thêm một lựa chọn - là học đại học trong nước - cho thanh niên Luxembourg. UL được thành lập bất chấp sự phản đối mạnh mẽ cả về mặt tài chính và ý thức hệ, do phong tục lâu đời là cần đào tạo giới tinh hoa ở nước ngoài nhằm hình thành các mạng lưới quốc tế. Nhưng việc nâng cao tính cạnh tranh quốc tế và phối hợp siêu quốc gia đã tạo ra những áp lực buộc Luxembourg phải phát triển hệ thống giáo dục đại học của mình và từ đó thúc đẩy đổi mới khoa học. UL cung cấp phương tiện để đa dạng hoá nền kinh tế - hiện chỉ bao gồm sản xuất thép và ngân hàng, và tích hợp công dân từ các nền văn hóa khác nhau thành một chính thể với thành phần thượng lưu ở địa phương chiếm ưu thế. Định hướng theo những đặc thù của đại công quốc - diện tích nhỏ, nhưng là một trung tâm thịnh vượng của cơ chế quản trị châu Âu và kinh doanh quốc tế - UL được thành lập theo nguyên tắc quốc tế, đa ngôn ngữ và liên ngành.

Với những khóa học được dạy bằng tiếng Anh, tiếng Đức và tiếng Pháp, uy tín của UL đang tăng cao, vì nó cung cấp một thước đo những tác động

của tiêu chuẩn toàn cầu nói chung và các nguyên tắc cụ thể được hệ thống hóa trong Tiến trình Bologna. UL minh họa cho giai đoạn thể chế hóa trường đại học châu Âu mới đây nhất. Do mới thành lập, UL chấp nhận ngay các tiêu chuẩn châu Âu - và với hơn một nửa trong tổng số 6287 sinh viên của trường (2014 - 2015) đến từ nước ngoài, UL là một trường đại học đa quốc tịch. Sinh viên từ bất kỳ quốc gia nào cũng chỉ phải trả học phí 200 euro/học kỳ. Như vậy, đầu tư nhà nước trong giáo dục đại học đảm bảo sự tiếp cận rộng rãi, thu hút sinh viên từ khắp mọi nơi. Trong một xã hội siêu đa dạng đặc trưng bởi sự dịch chuyển ở mức độ cao, quốc tế hóa là chìa khóa cho việc thành lập và mở rộng trường đại học. Để phát triển một cơ sở đào tạo dựa trên thế mạnh địa phương, nhu cầu khu vực và xu hướng toàn cầu, UL hướng tới sự xuất sắc bằng việc tuyển dụng những giảng viên hàng đầu trên toàn thế giới, và xác định trước những lĩnh vực nghiên cứu phù hợp với bối cảnh kinh tế và địa lý của Luxembourg. Tập trung vào những ưu tiên then chốt và vượt trội trong hợp tác quốc tế, chiến lược được chọn đã mang lại kết quả tích cực; hiện tại UL được xếp hạng thứ 193 trên toàn thế giới (theo bảng xếp hạng đại học thế giới của Times năm 2015-2016).

### Những thách thức trong tương lai

Giáo dục đại học ở Luxembourg đã thay đổi cơ bản. Trước khi trường đại học được thành lập, các vấn đề giáo dục đại học ít liên quan đến những tranh luận xã hội và chính trị. Đây chính là một thách thức. Một trường đại học, từ khởi đầu đã gây tranh

cãi, được thành lập nhờ vào cam kết tích cực của một số nhân vật chủ chốt, chứ không do các quá trình vận động xã hội từ dưới lên trên, cần được hỗ trợ mạnh mẽ mới có thể đạt được những mục tiêu xa hơn ngoài đáp ứng nhu cầu kinh tế quốc dân hoặc đơn giản được hợp thức hóa đầy đủ về chính sách. UL cần được hỗ trợ để có quyền tự chủ cao hơn, thay đổi vai trò từ chỗ là một công cụ chính trị thành một tổ chức được quản trị theo các nguyên tắc học thuật. UL đã nhanh chóng thiết lập được uy tín quốc tế nổi bật, đẩy mạnh quá trình quốc tế hóa của Luxembourg. Tuy nhiên, thành công này cũng đặt ra một thách thức; cơ cấu nội bộ và cơ chế quản trị của trường cần phải được điều chỉnh phù hợp với thành phần đa dạng của UL và hài hòa với những văn hóa giáo dục đại học khác nhau - trong khi quốc gia lại thiếu sự đồng thuận trước đó.

Một quốc gia, dù nhỏ, không thể trở thành một “xã hội tri thức” nếu không có một trường đại học nghiên cứu quốc gia-quốc tế. Cũng như nhiều quốc gia lớn hơn ở châu Âu đang đấu tranh để duy trì các trường đại học được nhà nước tài trợ trong kỷ nguyên Bologna, Luxembourg đã nắm bắt được cơ hội. Mức độ quốc tế hóa cực cao của trường cũng là một điểm mạnh, nhưng điều này tự nó không tạo điều kiện thuận lợi cho UL hội nhập sâu rộng hơn với xã hội, văn hóa của Luxembourg. Nếu không gắn kết trường đại học với điều kiện chính trị, văn hóa và bản sắc quốc gia, đồng thời tăng cường quyền tự chủ về mặt tổ chức, thì nó vẫn chỉ là một dự án rất dễ bị thay đổi bởi các nhà hoạch định chính sách.

### CÁC ÁN PHẨM MỚI

Angulo, A. J. *Diploma Mills: How For-Profit Colleges Stuffed Students, Taxpayers, and the American Dream*. Baltimore, MD: Johns Hopkins University Press, 2016. 224 pp. \$29.95 (pb). ISBN 978-1-4214-2007-3. Web site: [www.press.jhu.edu](http://www.press.jhu.edu).

Dịch vụ giáo dục đại học vì lợi nhuận tại Hoa Kỳ hiện có trị giá 35 tỷ USD được xem xét trong bối cảnh lịch sử và đương đại trong cuốn sách này. Tác giả nhấn mạnh tính nguy cấp của ngành dịch vụ này, cung cấp các tài liệu mô tả phạm vi

không trung thực, gian lận và các vấn đề khác, từ các trường hoạt động quy mô nhỏ đến trường Corinthian khổng lồ mới phá sản gần đây. Các cuộc thảo luận lịch sử sẽ trở lại cuộc Cách mạng Mỹ góp phần làm sáng tỏ hơn bức tranh chung. Việc phân tích tình hình hiện nay được thực hiện kỹ lưỡng và cho thấy sự giám sát lỏng lẻo chính phủ, cũng như việc các tập đoàn không trung thực và chạy theo lợi nhuận.

Axtell, James. *Wisdom's Workshop: The Rise of the Modern University*. Princeton, NJ: Princeton University Press, 2016. 416

pp. \$35 (hb). ISBN 978-0-691-14959-2. Website: [www.press.princeton.edu](http://www.press.princeton.edu).

Một bản phân tích lịch sử toàn diện về sự phát triển của các trường đại học ở phương tây, tập trung vào sự xuất hiện và phát triển của các trường đại học nghiên cứu Hoa Kỳ. Bắt đầu từ thời Trung cổ, trải qua thời kỳ Oxbridge và đón bắt sự nổi lên của các trường đại học nghiên cứu Đức vào thế kỷ thứ 19, tập sách này mô tả làm thế nào những xu hướng này ảnh hưởng đến giáo dục đại học Hoa Kỳ, và sau đó làm thế nào giáo dục đại học Hoa Kỳ nắm vị trí dẫn đầu học thuật.

Bowen, William G. and Michael S. McPherson. *Lesson Plan: An Agenda for Change in American Higher Education*. Princeton, NJ: Princeton University Press, 2016. 162 pp. \$24.95 (hb). ISBN 978-0691172101. Website: [www.press.princeton.edu](http://www.press.princeton.edu).

Tập sách sắc bén này lập luận rằng Hoa Kỳ đang gặp vấn đề nghiêm trọng với việc hoàn thành chương trình học của sinh viên và việc học đại học với chi phí phải chăng. Các tác giả cho rằng kinh phí nhà nước cho giáo dục đại học công lập đã giảm trong những thập kỷ gần đây, kinh phí cần phải được phục hồi và việc hỗ trợ tài chính cho người học cần dựa trên nhu cầu.

Chopp, Rebecca, Susan Frost and Daniel H. Weiss, eds. *Remaking College: Innovation in the Liberal Arts*. Baltimore, MD: Johns Hopkins University Press, 2016. 232 pp. \$29.95 (pb). ISBN 978-1-4214-1135-4. Web site: [www.press.jhu.edu](http://www.press.jhu.edu).

Loạt các bài tham luận của lãnh đạo cao cấp các trường cao đẳng và đại học Hoa Kỳ, tập trung vào giáo dục khai phóng và đào tạo trình độ cử nhân. Trọng tâm của cuốn sách là cải cách trong các trường khai phóng. Trong số các chủ đề thảo luận có nội dung về công nghệ trong giáo dục khai phóng, quan hệ đối tác, cộng đồng dân cư, quản trị và những vấn đề khác.

Cole, Jonathan R. *Toward a More Perfect University*. New York: Public Affairs, 2016. 409 pp. \$29.99 (hb). ISBN 978-1-61039-265-5. Website: [www.publicaffairs.com](http://www.publicaffairs.com).

Cole, cựu hiệu trưởng Đại học Columbia và là tác giả của *The Great American University*, mô tả những gì mà ông nghĩ rằng sẽ là cải cách cần thiết trong giáo dục đại học Hoa Kỳ. Trong số các chủ đề thảo luận, có những tiêu chuẩn mới cho đầu vào đại học, các vấn đề về khả năng chi trả phù hợp cho sinh viên, cộng đồng tri thức và công việc liên ngành, quan hệ đại học với chính phủ và những vấn đề khác. Trong khi tập trung chủ yếu vào thực tiễn Hoa Kỳ, nhiều vấn đề thảo luận có liên quan ở phạm vi quốc tế.

Martin, James, and James E. Samels, eds. *The Provost's Handbook: The Role of the Chief Academic Officer*. Baltimore, MD: Johns Hopkins University Press, 2015. 320 pp. \$34.95 (pb). ISBN 978-1-4214-1626-7. Web site: [www.press.jhu.edu](http://www.press.jhu.edu).

Một loạt bài tham luận mang tính nghiên cứu về vai trò của giám đốc học thuật ở các trường đại học Hoa Kỳ. Cuốn sách này tập trung vào nhiều khía cạnh của vị trí này, bao gồm các khuyến cáo trong việc lãnh đạo giảng viên, hoạch định chiến lược, bổ nhiệm giảng viên và các vấn đề liên quan, công tác sinh viên, quản lý tuyển sinh, các mối quan hệ với cộng đồng bên ngoài và những vấn đề khác. Cuốn sách này dựa trên thực tiễn Hoa Kỳ, tuy nhiên nhiều vấn đề có liên quan đến cộng đồng quốc tế.

Massy, William F. *Reengineering the University: How to Be Mission Centered, Market Smart, and Margin Conscious*. Baltimore, MD: Johns Hopkins University Press, 2016. 288 pp. \$32.95 (pb). ISBN 978-1-4214-1899-5. Web site: [www.press.jhu.edu](http://www.press.jhu.edu).

Một lập luận về việc cải cách giáo dục đại học Hoa Kỳ - được viết bởi một nhà kinh tế và cựu lãnh đạo đại học, thảo luận về vai trò và chi phí giảng dạy, làm thế nào để tái thiết kế lại các trường đại học, lập kế hoạch tài chính ngân sách và các chủ đề liên quan khác.

Merkx, Gilbert W. and Riall W. Nolan, eds. *Internationalizing the Academy: Lessons of Leadership in Higher Education*. Cambridge, MA: Harvard Education Press, 2015. 241 pp. (pb). ISBN 978-1-61250-866-5. Website: [www.harvardeducationpress.org](http://www.harvardeducationpress.org).

Quốc tế hóa giáo dục đang trở thành một lĩnh vực chuyên môn được công nhận ở nhiều trường đại học. Cuốn sách này tập trung vào vai trò của các lãnh đạo quốc tế cấp cao (SIO) tại các trường đại học Hoa Kỳ và thảo luận về vai trò của vị trí tương đối mới này. Các chương tập trung xem xét lộ trình sự nghiệp, các vai trò lãnh đạo và vận động thay đổi của SIO. Cuốn sách bắt đầu với một vài chương thảo luận về giáo dục quốc tế tại Hoa Kỳ và bối cảnh quốc tế. Dù chỉ tập trung vào Hoa Kỳ, cuốn sách này có ích với các trường đại học ở các nước khác khi xem xét vị trí lãnh đạo đại học mới này.

Michieka, RatemoWaya. *Trails in Academic and Administrative Leadership in Kenya: A Memoir*. Dakar, Senegal: Council for the Development of Social Science Research in Africa, 2016. 303 pp. (pb). ISBN 978-2-86978-642-4. Web site: [www.codesria.org](http://www.codesria.org).

Cuốn sách này cung cấp trải nghiệm cá nhân về những kinh nghiệm lãnh đạo giáo dục đại học của một giáo sư nông nghiệp tại Đại học Nairobi, có nhiệm kỳ lãnh đạo trải dài hai thời đại. Tác giả chia sẻ kinh nghiệm của mình trên những nẻo đường ông đã qua như một học giả, một hiệu trưởng và chủ tịch hội đồng trường đại học - tại thời điểm khi các trường đại học ở Kenya đã chuyển từ việc bị kiểm soát hành chính bởi chính phủ cực đoan đến mức độ tự chủ lớn trong quyền hoạt động. Người đọc sẽ tìm thấy trong tác phẩm này cách thức các nhà lãnh đạo của các tổ chức giáo dục đại học ở Kenya đã phải cân bằng giữa nhu cầu của hệ thống chính trị và sự cần thiết bảo vệ truyền thống học thuật trong công việc quản lý hàng ngày của các trường trong thời kỳ mở rộng chưa từng có trong lĩnh vực giáo dục đại học ở Kenya (Claudia Frittelli).

Pineda, Pedro. *The Entrepreneurial Research University in Latin America: Global and Local Models in Chile and Colombia, 1950-2015*. New York: Palgrave Macmillan, 2015. 275 pp. \$100 (hb). ISBN 978-1-137-54027-0. Website: [www.palgrave.com](http://www.palgrave.com).

Một phân tích chi tiết về sự phát triển của các trường đại học nghiên cứu ở Colombia và Chile. Cuốn sách này thảo luận về bối cảnh lịch sử cả hai nước, xu hướng địa phương hóa và toàn cầu hóa hiện nay ảnh hưởng đến các trường đại học như thế nào. Cuộc đấu tranh giữa văn hóa kinh doanh toàn cầu và môi trường địa phương của các trường đại học đã ảnh hưởng đến sự phát triển của họ. Có một chương viết về vai trò của các trường đại học Công giáo trong bối cảnh này. Cuốn sách kết thúc với một cuộc thảo luận về "thực hành tốt nhất" có liên quan đối với các trường đại học Mỹ Latinh nói chung.

Shattock, Michael, ed., *International Trends in University Governance: Autonomy, Self-Government, and the Distribution of Authority*.

Quản trị là trung tâm cho sự thành công của bất kỳ trường đại học hoặc hệ thống học thuật nào. Chủ biên tài liệu này lập luận rằng sự ra đời của đại chúng hóa và tầm quan trọng của nghiên cứu đã dẫn đến những thay đổi đáng kể trong quản trị của các trường đại học và của cả hệ thống. Cuốn sách này có các điển cứu từ các nước quan trọng như Hoa Kỳ, Nhật Bản, Anh, Pháp, Ý, Đức, Na Uy và nhiều nước khác.



Stokes, Peter J. *Higher Education and Employability: New Models for Integrating Study and Work*. Cambridge, MA: Harvard Education Press, 2015. 200 pp. \$30 (pb). ISBN 978-1-61250-826-9. Web site: [www.harvardeducationpress.org](http://www.harvardeducationpress.org).

Các lập luận trong cuốn sách này tập trung vào việc các tổ chức giáo dục đại học Hoa Kỳ - và qua đó là các trường trên toàn thế giới - cần phải làm tốt hơn để chuẩn bị cho sinh viên tham gia vào lực lượng lao động. Tác giả cho rằng lập luận của ông không chống lại những giá trị học thuật truyền thống, nhưng trọng tâm của cuốn sách là về giáo dục để làm việc. Chủ đề chung được thảo luận cùng với các điển cứu về ba trường đại học Hoa Kỳ, tập trung vào các phương pháp tiếp cận sáng tạo để tăng khả năng có việc làm cho sinh viên như thế nào.

Streitwieser, Bernhard and Anthony C. Ogden, eds. *International Higher Education's Scholar-Practitioners: Bridging Research and Practice*. Oxford, UK: Symposium Books, 2016. 340 pp. \$72 (pb). ISBN 978-1-873927-77-9. Website: [www.symposium-books.co.uk](http://www.symposium-books.co.uk).

Trọng tâm của cuốn sách này là tố chất chuyên gia của những người làm việc trong lĩnh vực giáo dục quốc tế. Cuốn sách bao gồm các bài tham luận về kinh nghiệm của những học giả giáo dục quốc tế, phân tích về vai trò rộng hơn của những người tham gia trong lĩnh vực này. Cũng thảo luận về các yếu tố khác nhau của quản lý giáo dục quốc tế.

Teichler, Ulrich and William K. Cummings, eds. *Forming, Recruiting, and Managing the Academic Profession*. Cham, Switzerland: Springer, 2015. 328 pp. \$129 (hb). ISBN: 978-3-319-16079-5. Website: [www.springer.com](http://www.springer.com).

Một phần của loạt bài về thay đổi trong nghề nghiệp giảng viên ở góc độ so sánh quốc tế, tập sách này tập trung đặc biệt vào việc tuyển dụng, đãi ngộ, công việc học thuật và các vấn đề liên quan. Trong số các chủ đề được xem xét, có chủ đề về tuyển dụng các học giả ở Thụy Sĩ, tiền công và các yếu tố tác động của giảng viên tại 18 quốc gia, thay đổi mô hình nghề nghiệp của các học giả, sự hài lòng công việc học tập và các chủ đề liên quan.

Teitelbaum, Michael S. *Falling Behind?: Boom, Bust and the Global Race for Scientific Talent*. Princeton, NJ: Princeton University Press, 2014. 261 pp. \$29.95 (hb). SBN: 978-0-691-15466-4. Web site: [www.press.princeton.edu](http://www.press.princeton.edu).

Cuốn sách này liên quan đến nhân lực khoa học và kỹ thuật ở Hoa Kỳ, cho rằng sự bùng nổ liên tục về nhu cầu đối với nhân lực khoa học và công nghệ đã được kích thích bởi các chính sách của chính phủ Hoa Kỳ. Các mô hình tài trợ của chính phủ đã giúp tạo ra sự bùng nổ này, chẳng hạn khi chính phủ có quyết định chính trị liên quan đến nhập cư, hỗ trợ học bổng và những chính sách khác. Tác giả cho rằng trong thực tế không thiếu các nhân viên kỹ thuật tại Hoa Kỳ.

Temple, Paul, ed. *The Physical University: Contours of Space and Place in Higher Education*. New York: Routledge, 2014. 248 pp. (hb). ISBN 978-0-66231-4. Web site: [www.routledge.com](http://www.routledge.com).

Không gian vật lý của một trường đại học ít khi được phân tích trong các tài liệu về giáo dục đại học. Cuốn sách này bàn về các khía cạnh khác nhau của không gian học tập vật lý, bao gồm cả các thảo luận về kiến trúc, quan hệ của không gian trường với môi trường rộng hơn xung quanh và những nội dung khác. Hầu hết các chương liên quan đến Vương quốc Anh, nhưng có đối chiếu với Trung Quốc, Hoa Kỳ và các nước khác. Cũng hầu hết các chương mô tả các trường với các nghiên cứu điển tích cụ thể.

Wellmon, Chad. *Organizing Enlightenment: Information Overload and the Invention of the Modern Research University*. Baltimore, MD: Johns Hopkins University Press, 2015. 353 pp. \$44.95 (pb). ISBN 978-1-4214-1615-1. Web site: [www.press.jhu.edu](http://www.press.jhu.edu).

Nguồn gốc của trường đại học định hướng nghiên cứu xuất phát từ những ý tưởng của sự giác ngộ Đức và ý tưởng của von Humboldt về các trường đại học nghiên cứu. Cuốn sách này phân tích sự phát triển của các trường đại học Đức, tư tưởng triết học và khoa học trong thế kỷ 18 và 19 - một bán kỳ cho sự phát triển của các trường đại học nghiên cứu ngày nay, cho các ngành và định hướng tư tưởng khoa học đi kèm với nó.

Varghese, N. V. and Garima Malik, eds. *India Higher Education Report, 2015*. Abingdon, UK: Routledge, 2016. 467 pp. (hb). ISBN

978-1-138-12117-1. Website: [www.routledge.com](http://www.routledge.com).

Là tài liệu tham khảo toàn diện và là tập đầu trong bộ sách phát hành hàng năm, cuốn sách này bao gồm các chương về các chủ đề quan trọng liên quan đến giáo dục đại học hiện đại. Các chủ đề bao gồm: chính sách giáo dục đại học, các xu hướng trong việc mở rộng giáo dục đại học, việc làm của sinh viên tốt nghiệp, xu hướng trong nghiên cứu, quy định về giáo dục đại học, quyền tự chủ, sự lãnh đạo và những nội dung khác.

Walenkamp, J. H. C., ed. *The World's Mine Oyster: Studies in Support of Internationalization in Higher Education*. The Hague, Netherlands: The Hague University of Applied Sciences, 2015. 203 pp. (hb). ISBN 978-94-6301-022-1. Website: [www.eburon.nl](http://www.eburon.nl).

Một loạt bài tiểu luận về các chủ đề rộng lớn hơn của quốc tế hóa, bao gồm cả những tác động trong việc giảng dạy bằng tiếng Anh, quan điểm của các cựu sinh viên và nhà tuyển dụng, việc làm và quốc tế hóa, đào tạo năng lực quốc tế trong các lớp học quốc tế và những nội dung khác.

Zakaria, Fareed. *In Defense of a Liberal Education*. New York: W. W. Norton, 2015. 204 pp. \$23.95 (hb). ISBN 978-0-393-24768-8. Web site: [www.wwnorton.com](http://www.wwnorton.com).

Nhà báo Hoa Kỳ Zakaria cho rằng trọng tâm hiện nay về kỹ năng cho sinh viên trong giáo dục đại học được đặt không đúng chỗ, và một nền giáo dục khai phóng là sự chuẩn bị tốt hơn cho việc làm trong thế kỷ 21. Các luận chứng hướng đến đối tượng người Mỹ, tuy nhiên những gì nếu ra có giá trị toàn cầu.

Ziguras, Christopher, and Grant McBurnie. *Governing Cross-Border Higher Education*. New York: Routledge, 2015. 189 pp. (pb). ISBN 978-0-415-73488-2. Web site: [www.routledge.com](http://www.routledge.com).

Một tài liệu hướng dẫn toàn diện và thiết thực đối với hầu hết các khía cạnh của giáo dục đại học xuyên biên giới, bao gồm cả phân hiệu, sinh viên du học, đảm bảo chất lượng của các nhà cung cấp nước ngoài, quản lý các luồng vào ra của sinh viên quốc tế, tuyển sinh và những nội dung khác. Quan điểm mang tính toàn cầu và dữ liệu được lấy từ nhiều nước.

---

---

**Tin tức của Trung tâm Giáo dục Đại học Quốc tế (The Center For International Higher Education - CIHE)**

---

---

Trung tâm Giáo dục Đại học Quốc tế CIHE mới đưa ra một loạt báo cáo mới mang tên *CIHE Perspectives*. Số đầu tiên trong loạt bài này có tiêu đề là “Tư vấn Thông thái: Hội đồng tư vấn quốc tế tại các cơ sở giáo dục sau trung học” và được CIHE thực hiện theo một dự án được Ngân hàng Thế giới tài trợ. Các số sắp tới sẽ cung cấp một cái nhìn mang tính khám phá về việc định dạng và tính quốc tế hóa của các đại học Công giáo, và một báo cáo khác dựa trên kết quả khảo sát chi tiết về các hoạt động quốc tế của giảng viên tại Boston College Lynch School of Education.

Một kết quả hợp tác của Trung tâm với trường Đại học Kinh tế Nga là cuốn sách được Routledge xuất bản vào cuối năm 2016, đầu năm 2017 mang tên *Giảng viên Quốc tế trong Giáo dục Đại học: so sánh về tuyển dụng, hội nhập và tác động*. Trung tâm cũng đã phối hợp với Hội đồng Giáo dục Hoa kỳ công bố ấn phẩm thứ sáu trong chuỗi các hoạt động hợp tác có tiêu đề “*Tóm lược quốc tế dành cho lãnh đạo giáo dục đại học*”. Ấn phẩm mới nhất do Laura Rumbley và Robin Helms làm đồng chủ biên có tựa đề *Tương tác với châu Âu: thắt chặt vững bền - cơ hội mới*.

Hans de Wit là đồng tác giả cùng với Jocelyne Gacel-Avila và Marcel Knobel của bài báo *Thực trạng quốc tế hóa giáo dục đại học Mỹ Latin*, chủ đề này được trình bày tại “Estudios de Contexto, Foro de Expertos Latinoamericanos en Educacion Superior: de las buenas Idea a la Accion”, tổ chức vào ngày 7-9 tháng Ba năm 2016 tại Bogotá, Colombia do Ngân hàng Thế giới tài trợ. Vào ngày 2-3 tháng Năm, de Wit đã thuyết trình chủ đề này tại ARES (Học viện Nghiên cứu và Giáo dục đại học - The Academy For Research and Higher Education) tại Université

Catholique de Louvain và Đại học Libre de Bruxelles, Bỉ. Vào ngày 5 tháng Năm, ông trình bày tại Hội nghị IREG tại Lisbon về “Quốc tế hóa và xếp hạng đại học”. Ngày 17-19 tháng Năm, ông chủ trì và trình bày tại “Seminario de Cooperación Académica” tổ chức tại Cancun, Mexico cho các giám đốc, các đối tác quan hệ quốc tế và học thuật của các trường đại học Mexico, Trung Mỹ và Caribe. Laura Rumbley cũng có mặt ở đây ngày 19 tháng Năm, và ngày 9 tháng Sáu, cô chủ trì một chủ đề hội thảo về “Phát huy giá trị trong quan hệ đối tác quốc tế” tại Montreal, Canada cho các học giả tại Risk Network Global Congress. Philip Altbach và Hans Dewit sẽ nói chuyện tại đại học Guadalajara và sau đó tại CINVESTAV ở Mexico City.

Vào tháng Tám, Hans de Wit và Laura Rumbley sẽ tham gia Hội nghị HEFAALA tại đại học KwaZulu-Natal ở Durban, Nam

Phi, do Damtew Teferra - giám đốc dự án INHEA - nơi CIHE có một mối quan hệ chặt chẽ - đứng ra tổ chức. Hans và Laura cũng sẽ tham dự Hội nghị Toàn cầu về Quốc tế hóa tại Kruger Park, Nam Phi vào ngày 20-24 tháng Tám.

Philip Altbach sẽ tham gia một số hội nghị ở Singapore và Malaysia vào tháng Tám - như là một phần của chương trình hợp tác của Trung tâm với HEAD Foundation, một tổ chức tại Singapore tập trung vào giáo dục đại học trong khu vực Đông Nam Á. Ông cũng sẽ tham gia vào cuộc họp mùa thu của Ủy ban 5-100 của Chính phủ Nga tại Kazan, Nga vào tháng Mười.

Ngày 20 tháng Tư, CIHE tiếp một nhóm 35 nhà quản lý các trường đại học Brazil - nhóm này đang hình thành một liên minh sáng tạo để nâng cao chất lượng giáo dục đại học, chia sẻ kinh nghiệm và theo đuổi các cơ hội

hợp tác. Trong tháng Sáu, CIHE cùng với BC's Global Leadership Institute tổ chức một chương trình đào tạo phát triển chuyên môn cho 23 học giả Nga và các cố vấn chính sách cấp cao về quốc tế hóa giáo dục đại học, chương trình này được phối hợp với Dự án Học thuật Xuất sắc 5-100 của Nga. Cũng trong tháng Sáu, CIHE sẽ phối hợp với World Education Services tổ chức một buổi hội thảo về “Thay đổi bối cảnh giáo dục đại học toàn cầu và lưu chuyển sinh viên quốc tế”, và trong tháng Bảy, Trung tâm sẽ tổ chức chương trình 3 tuần phát triển chuyên môn về lãnh đạo và giáo dục đại học cho United Board for Christian Higher Education châu Á.

Việc tuyển sinh các lớp đầu tiên cho chương trình Thạc sỹ về giáo dục đại học quốc tế hiện đang được tiến hành. Hồ sơ các ứng viên sẽ tiếp tục được xem xét trong tháng Sáu và tháng Bảy năm 2016.

---

**Tổng biên tập:**

Philip G. Altbach

**Phó tổng biên tập:**

Laura E. Rumbley  
Hans de Wit

**Phát hành:**

Edith S. Hoshino  
Hélène Bernot Ullerö

**Trợ lý biên tập:**

Salina Kopellas

**Văn phòng:**

Center for International Higher Education, Campion Hall,  
Boston College, Chestnut Hill, MA 02467, USA, Tel: (617)  
552-4236, Fax: (617) 552-8422, E-mail: [highered@bc.edu](mailto:highered@bc.edu),  
<http://www.bc.edu/cihe>

*Hoan nghênh các thư từ, ý tưởng thể hiện qua bài viết và báo cáo. Xin vui lòng gửi bài viết qua e-mail tới [highered@bc.edu](mailto:highered@bc.edu), với thông tin về vị trí công việc (sinh viên đại học, giáo sư, quản trị giáo dục, hoạch định chính sách, v.v...) cùng lĩnh vực quan tâm và chuyên môn của bạn. Không phải trả phí.*

ISSN: 1084-0613 (bản in tiếng Anh)

© Center for International Higher Education

**Chịu trách nhiệm về bản tiếng Việt:**

Lê Trường Tùng, Chủ tịch HĐQT Trường Đại học FPT

**Dịch và biên tập:**

Nguyễn Khắc Thành  
Nguyễn Kim Ánh  
Nguyễn Thành Nam  
Trần Ngọc Tuấn  
Phạm Hiệp  
Đỗ Thúy Uyên

**Thư ký:**

Nguyễn Thị Thu Hiền

**Thiết kế bản in và Web:**

Chu Đình Phú  
Nguyễn Thế Hoàng  
Diệu Linh  
Tô Hồng Minh

**Văn phòng:**

Trường Đại học FPT,  
Khu Giáo dục và Đào tạo, Khu CNC Hòa Lạc, Thạch Thất,  
Hà Nội.  
E-Mail: [ihe@fpt.edu.vn](mailto:ihe@fpt.edu.vn), <http://ihe.fpt.edu.vn>  
Điện thoại: 04.7300 5588  
©Trường Đại học FPT

---

In 1.000 bản, mỗi bản 40 trang, khổ 19x27 cm, tại Công ty cổ phần in An Dương

VPGD: P. 202. B3 - KTT Giảng Võ - Ba Đình - Hà Nội

Xưởng in: Công ty In An Dương, Khu A2, Phú Diễn, Từ Liêm, Hà Nội

Giấy phép xuất bản đặc san số: 76/GP-XBĐS cấp ngày 02/6/2016

In xong và nộp lưu chiểu quý III năm 2016